



TẬP ĐỌC

lớp nhì

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN



TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

TẬP ĐỌC

LỚP NHÌ

SÁCH TẬP ĐỌC BẬC TIỂU-HỌC
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN
1969

Trần Hoàng

5/2571

ẾN
Học-Liệu và
PC
x-Liệu

U

N
ĐẤT

H
G HẢI

HỢP

HOANG UT
NGUYEN TRONG LUAN
20/10/1965

Như mấy những năm trước trước thường
cũ tuổi học từ trước 1975...
Số qm 24/6/2011
Ull

Soạn-thảo dưới sự hướng-dẫn của

Ông TRỊNH HUY TIẾN
Nguyên Chánh-Sự-Vụ Sở Học-Liệu và

Ông LÝ CHÁNH ĐỨC
Giám-Đốc Trung-Tâm Học-Liệu

Với sự tham-gia ý-kiến của

Ông ĐÌNH GIA DZU
Đại-diện Nha Tiểu-Học

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU

- In lần thứ nhất : 1965
- In lần thứ hai : 1968
- In lần thứ ba : 1969

BAN BIÊN TẬP

Sốan-giả

- Ông HÀ MAI ANH
- Ông ĐOÀN XUYỀN
- Ông THỀM VĂN ĐẤT
- Bà HÀ THỊ MINH

Chuyên-viên Tu-Thư

- Cô TRẦN THỊ ĐÍNH
- Bà NGUYỄN ĐĂNG HẢI

Họa-sĩ

- Cô NGUYỄN THỊ HỢP

CÁC EM HỌC-SINH THÂN-MẾN

Chắc các em thấy quyển sách này được in đẹp-đẽ, tranh vẽ và bài soạn công-phu, khiến các em vui thích ham học.

Các em hãy giữ-gìn nâng-niu nó :

- Tay các em có sạch-sẽ, các trang sách mới không bị các vết bẩn của mực, bụi-bậm hoặc mồ-hôi.
- Nên lật mở các trang cho thông-thả, đừng để sách bị ai giằng-co làm rách nát hoặc cuốn góc. Nếu cần đánh dấu trang thì dùng một miếng giấy cứng nhỏ hoặc một cái tăm sạch ; đừng gấp nát trang giấy.
- Sách này còn dùng cho các niên-học sau, cho các em đến sau mượn, vậy các em đừng để ai vẽ gạch bậy-bạ. Các em đừng ghi-chú gì vào sách. Nếu cần lắm thì chỉ ghi rất nhẹ tay bằng bút chì để sau dễ tẩy đi (ví-dụ như trong sách Toán).
- Trong nhà, các em nên có chỗ để sách cho ngăn nắp, đừng vứt bừa-bãi, cũng đừng ấn nhét bừa đầy cặp khi đi học, mà phải để cho ngay-ngắn, tươm-tất, như thế sách mới lâu hỏng.

Giữ sách được sạch-sẽ, nguyên lành, các em sẽ tự-hào là học-sinh ngoan, làm vui lòng thầy, cô, và nhất là tránh được cho các em dùng sau khỏi bực mình vì sách bẩn hoặc hư, rách.

GIÁM-ĐỐC NHÀ TIÊU-HỌC VÀ GIÁO-DỤC CỘNG-ĐỒNG

Lời nói đầu

Ngày nay khoa Việt-ngữ được dùng để đào-luyện và phát-huy văn-hóa dân-tộc. Trong các bậc học, Việt-ngữ được dùng làm chính-ngữ và chuyên-ngữ để trao-giỏi học-vấn và mở mang trí-thức. Bởi thế việc luyện-tập quốc-văn trở nên cần-thiết.

Học-sinh tiểu-học có một căn-bản Việt-ngữ vững chắc thì mới có đủ tài-liệu dùng trong sự phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn, hiểu biết tư-tưởng của những người chung-quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Trong việc huấn-luyện quốc-văn, môn tập đọc thường được chú-trọng hơn cả vì môn này có thể bao gồm nhiều môn khác. Thực vậy, trong một bài tập đọc, học-sinh có thể học được nhiều từ-ngữ mới. Trong một bài tập đọc, nhiều đoạn có thể dùng làm chính-tả, nhiều câu có thể dùng để dẫn giảng về văn-phạm.

Ngoài ra, những bài tập đọc lại còn có thể dùng làm mẫu cho các bài luận về đề-tài cũng như về các thể văn. Những bài văn vần, văn xuôi có giá-trị dùng làm bài học thuộc lòng khiến các em dễ thấm-nhuần được những ý đẹp lời hay và chóng tiến-bộ về quốc-văn.

Theo kế-hoạch của Bộ Giáo-Dục về việc soạn thảo sách giáo-khoa cho bậc Tiểu-học, quyển **Tập Đọc Lớp Nhì** này được biên-tập với sự hội-ý của ban chuyên-viên Tu-thư Trung-Tâm Học-Liệu.

Sách soạn theo chương-trình Ngữ-vựng lớp Nhì và hướng về đạo-đức cổ-truyền, về tinh-thần quốc-gia, xã-hội, nhằm mục-đích rèn-luyện tâm-tính, đồng thời làm nảy nở tinh-thần yêu nước thương nòi của các em.

Nội-dung sách gồm có :

- 64 bài tập đọc.
- 32 bài học thuộc lòng.
- 12 truyện giải-trí.

Các bài tập đọc và học thuộc lòng đều tuyên-trích trong các tác-phẩm của những nhà văn cận-dại và hiện-dại. Thêm vào đó, có một vài bài dịch-văn ngoại-quốc để các em có dịp biết đến tinh hoa văn-hóa nước ngoài.

Trong việc lựa chọn những bài nói trên, chúng tôi chú trọng về giá-trị văn-chương và tư-tưởng để nâng cao tâm-hồn các em trong khi rèn luyện Việt-ngữ. Chúng tôi cũng không quên tính cách thiết-thực của các bài để trong khi đọc và học, các em được gần-gũi với hoàn-cảnh xã-hội và đời sống thực-tế hàng ngày. Về những bài học thuộc lòng, chúng tôi đã chọn những bài văn vần mới-mẻ, nhẹ-nhàng, tươi sáng, phù-hợp với tuổi thơ.

Dưới mỗi bài tập đọc, mỗi bài học thuộc lòng có các phần như giải nghĩa, phân đoạn, đại ý, câu hỏi, ý-tưởng và lời văn, mục-đích để giúp quý-vị động-nghiệp khỏi mất thì giờ trong việc soạn bài và các em học-sinh khi về nhà có phương-tiện nhớ lại những lời thầy giảng dạy, hoặc chuẩn-bị cho bài đọc kỳ sau.

Về phần giải-nghĩa, các danh-từ ghép gốc ở chữ Hán được giảng phân-minh theo lối tách riêng từng tiếng rồi hợp lại mà giải-thích toàn danh-từ.

Mỗi bài văn đều có minh-họa để các em vui đọc và hiểu thêm những ý-nghĩa trong bài.

Những truyện giải-trí, ngoài tính-cách giúp vui cho các em, còn ngụ một ý luân-lý nữa.

Chúng tôi đã cố-gắng rất nhiều trong việc biên soạn sách này, nhưng vì thời-gian biên-tập gấp rút, tất không thể tránh khỏi ít nhiều khuyết-diểm, kính mong các bậc cao-minh sẽ vui lòng chỉ-giáo cho, chúng tôi rất trân cảm.

Lời sau chót của chúng tôi là lời chân-thành biết ơn gửi đến quý-vị văn-gia, thi-sĩ, ký-giả có tác-phẩm trích in trong sách này. Chúng tôi tiếc không đủ phương-tiện để xin phép từng vị tác-giả trước khi sách này được ấn-hành, dám mong quý-liệt-vị vì mục-đích giáo-dục chung mà thứ lỗi cho.

Soạn giả.

Chủ-điểm

THÔN QUÊ

Cách sinh-hoạt ở thôn quê

THÀNH-THỊ

Công sở, dinh-thự

Cách sinh-hoạt ở thành-thị

Thuần-phong mỹ-tục

NGHỀ-NGHIỆP

Đồ dùng của thợ

Các nhà máy

THƯƠNG-MẠI

Cửa hàng

Chợ

Hàng-hóa

Việc buôn bán

SỰ GIAO-THÔNG

Cách vận-tải

Bưu-chính

VŨ-TRỤ

Trời đất

Hiện-tượng và thời-tiết

Âm-lịch và dương-lịch

MỤC - LỤC

THÔN-QUÊ

		Trang
1 -- Làng tôi	Thế-Việt	14
2 -- Xóm giếng	Tô-Hoài	16
3 -- Hè đá qua rồi	Đ.S.	18

CÁCH SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ

4 -- Ngôi nhà bác Xá Bằng	Trần-Tiêu	20
5 -- Thăm vườn cũ	Đỗ-Tốn	22
6 -- Quê chi	Ngọc Ly-Anh	24
7 -- Cây lúa	Toan-Ánh	26
8 -- Được mùa	Võ Đức-Diên	28
9 -- Khai khẩn đất hoang	Linh-Ái	30
● Lá cờ Việt-Nam đầu tiên nơi hải-ngoại	Diệu-Huyền	32

THÀNH-THỊ

10 -- Sài-Gòn	T.G.T.D <i>thế giới tự do</i>	34
11 -- Cảnh Huế	Phạm-Quỳnh	36
12 -- Vườn Tao Đàn	Huyền-Nga	38
13 -- Đà-lạt, thủ-đô hoa-viên	A.Đ.	40
14 -- Giang-sơn gấm vóc	S.D.M.N.	42
15 -- Nước Việt	Đào-Viên	44

CÔNG SỞ, DINH-THỰ

16 -- Đài kỷ-niệm	Giang Minh-Lý	46
17 -- Vườn Bách-thú	Thiếu Lăng-Quân	48
18 -- Ngôi trường	Mạc Y-Ly	50
● Chuột đồng và chuột tinh	H.T.M.	52

CÁCH SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ

19 — Buổi chiều ở thành-phố	Thế-Việt	54
20 — Cảnh kẹt xe	Nguyễn-Hoạt	56
21 — Thị-thành buổi sáng	Thị-Động Diễm-Ái	58*
22 — Những công-viên trong thành-phố	Anh-Tuấn	60
23 — Giải-trí không tốn tiền	Huy-Sơn	62
24 — Ngày vui	Trần thị Thùy-Hoa	64

THUẦN-PHONG MỸ-TỤC

25 — Gia-đình giáo-dục	Đào Duy-Anh	66
26 — Tục trâu cau	Hồng-Thiện	68
27 — Làm con phải hiếu	Linh-Vương	70
• Túi tiền bỏ quên	Như-Tuyết dịch	72
28 — Lễ cưới	Toan-Ánh	74
29 — Đêm giao-thừa	Nguyễn Khắc-Mẫn	76
30 — Ổn thầy	Khánh-Linh	78

NGHỀ-NGHIỆP

31 — Tiềm-công-nghệ Việt-Nam	Giáo-dục Nguyệt-san	80
32 — Nghề thuộc da và đóng giầy	Quang-Khánh	82
33 — Trau-giời nghề-nghiệp	Trọng-Hân	84
34 — Thợ thêu	T.G.T.D	86
35 — Thợ mộc	Ngọc-Giao	88
36 — Bài hát của người tiều-phu	Nguyễn Hữu-Tri	91
• Chim sơn-ca và các con	Trần Ngọc-Bích	92

ĐỒ DÙNG CỦA THỢ

37 — Cái hái	Thạch-Lam	94
38 — Máy may	Minh-Huy	96
39 — Bác thợ rèn	Nguyễn văn-Giỏi	98

CÁC NHÀ MÁY

40 — Xưởng gạch bông	Văn-Thọ	100
41 — Nhà máy thủy-tinh	T.G.T.D.	102
42 — Nghĩa hợp-quần	Nhơn-Đà	104

THƯƠNG-MÃI : CỬA HÀNG

43 — Ích-lợi của thương-mãi	Lê Tấn-Hồng	106
44 — Một tiệm vải	Mai-Sơn	108
45 — Chăm lo buôn-bán	Mệnh-Bách	110
• Tàng đá rơi	Mai-Sơn	112

CHỢ

46 — Chợ Bến-thành	Minh-Huy	114
47 — Phiên chợ Tết	Tiêu-học Nguyệt-san	116
48 — Nên dùng hàng nội hóa	Trọng Tú	119

HÀNG - HÓA

49 — Bán hàng	Khái-Hưng	120
50 — Hàng quà nhà quê	Nguyễn thị Vinh	122
51 — Gánh hàng xén	Thiện-Tính	124
52 — Về chợ	Thạch-Lam	126

VIỆC BUÔN BÁN

53 — Nghề buôn-bán của người Hoa-kiều	Nguyễn Chánh-Lý	128
54 — Đón mẹ về chợ	Mạc Y-Ly	130
• Ba người xứ Flamand	Dung phồng dịch	132

SỰ GIAO-THÔNG

55 — Xa-lộ Biên-hòa	Thiệt-Mai	134
56 — Đèo Hải-vân	Vũ Minh-Thiều	136
57 — Sự giao-thông xưa và nay	Quỳnh-Giao	138

CÁCH VẬN - TÀI

58 — Chiếc xe ngựa	Hà Huyền-Chi	140
59 — Di xe đạp	Thanh-Tĩnh	142
60 — Trở về quê cũ	Duy-Siêng	144
61 — Chuyển xe lô	Người sông Thương	146*
62 — Chuyển tàu sớm	Phạm Cao-Cùng	148
63 — Giao-thông trên đê-cầu	Lời Chim Non	150
• Con cáo ranh-mãnh	Vân-Yến	152
64 — Đi máy bay	Theo J.M.	154
65 — Tàu cập bến	A.N. dịch	156
66 — Chung đàn	Khánh-Linh	159

BƯU - CHÍNH

67 — Nhà Dây-thép Chợ-lớn	Phước-Thọ	160
68 — Nhận thư	Kim-Tuấn	162
69 — Thư gửi chị	Nhật-Lệ	164
70 — Du-khách không giấy thông hành	T.G.T.D.	166
71 — Ai đặt ra tem gửi thư ?	Tuần-báo Ngày Nay	168
72 — Lòng yêu nước	Thị-Đặng Diễm-Ái	170
• Chồn và cọp	Trần-Dũng	172

VŨ - TRỤ : TRỜI ĐẤT

73 — Bầu trời	Mai-Sơn	174
74 — Vũ-trụ thu nhỏ	T.G.T.D.	176
75 — Luật tạo-hóa	Khái-Hưng	178
76 — Cuộc chuyển-vận của các tinh-tú	Duy-Anh	180
77 — Hỏa-diệm-sơn	T.G.T.D.	182
78 — Sáng hồng	Trần Trung-Phượng	184
79 — Nhìn trăng	Nguyễn thị Vinh	186
80 — Nhật-thực	Như-Tuyết	188
81 — Vui trăng	Ngô Tường-Đặng	190
• Quả trứng của Kha-Luân-Bổ	Mai-Sơn	192

HIỆN TƯỢNG - VÀ THỜI-TIẾT

82 — Cầu vồng	Xuân-Mai	194
83 — Xuân tới	Khái-Hưng	196
84 — Đi hái lộc	T.T. Thùy-Hoa	198
85 — Nắng miền Nam	Bàng Bá-Lân	200
86 — Gió lạnh đầu mùa	Thạch-Lam	202
87 — Nắng thanh-bình	Nhạn-Đà	204
88 — Trời mưa	Bảo-Sơn dịch	206
89 — Bão	Hàn Thế-Du	208
90 — Mưa	Duy-Siêng	210
• Bá-tước Đại-Ngôn	Hà Mai-Anh thuật	212
91 — Sờ Khí-tượng	Như-Tuyết	214

ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH

92 — Lịch và đồng-hồ	Thế-Việt	216
93 — Nghĩa đồng-bào	Tự-Lập	218
94 — Lịch cổ của người Chăm	Nguyễn Khắc-Ngũ	220
95 — Biết quý thời-giờ	Mai-Sơn	222
96 — Hè về	Duy-Siêng	224
• Người Á-rập và con lạc-dà	T.X.	226
• Ngư-ông và biển cả	Tô Kiều-Ngân	228



1. Làng tôi

1. Làng tôi gồm nhiều trại ở rải-rác hai bên đường cái quan.

2. Mỗi trại gồm năm bảy nhà tranh, thỉnh-thoảng mới thấy một ngôi nhà gạch tường trắng, mái đỏ. Nhà nào cũng có vườn. Qua hàng rào thưa, người ta trông thấy nào đu-đu, nào mít, nào ổi, nào vú sữa, nào trứng cá, nào tằm-duộc, trái sai chi-chít.

Chung quanh trại, những cây dừa lá-lướt lá xanh trước gió. Trên những con đường mòn, hai bên cỏ rậm, mấy chiếc xe thồ-mộ chở hàng ra chợ Thủ-đức.

Giữa làng một tòa miếu nhỏ đứng sừng bèn gốc cây đa cổ-thụ, mái phủ rêu, tường phai bạc vì mưa nắng.

3. Xa xa, một lạch nước quanh co trong cánh đồng trồng mía, trồng ngô, trồng lúa. Nhiều ruộng đã gặt rồi, còn trơ gốc rạ. Người ta nhìn rõ một chiếc thuyền con đang bơi trên dòng, trong đám dừa nước xanh xanh.

THỂ VIỆT

Phát-âm : Quan — quanh — thỉnh-thoảng — vườn — vú sữa.

Giải-nghĩa : Trại : khu nhà ở trong cánh đồng.

Đường cái quan : đường rộng lớn, đường chung cho các làng đi lên quận, lên tỉnh.

Sai trái : trái nhiều.



Miếu : đền thờ.

Rạ : thân cây lúa còn lại sau khi đã gặt bông rồi.

Phân đoạn :

1. — Vị trí của làng.

2. — Quang-cảnh trong làng.

3. — Cảnh đồng làng.

Đại-ý :

Làng tôi là một làng sung-túc. Trong làng nhà nào cũng có vườn bông trái, ngoài đồng trồng lúa và các thứ hoa-màu.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Làng tác-giả ở đâu ?

Phần nhiều các nhà trong làng làm bằng gì ?

Trong vườn trồng những cây gì ?

Tòa miếu cổ được dựng ở đâu ?

Tòa miếu này có từ bao giờ ?

Sao trò biết ?

Lời văn.— Nhà tranh, « tranh » đây có đồng-nghĩa với « tranh » trong tiếng « tranh ảnh » không ? « Tranh » đây là gì ?

Sai chi-chít, « sai » nghĩa là thế nào ?

Làm một câu ngắn với tiếng « sai ». Tiếng nào được dùng để tả dáng mềm-mại của những cây dừa ?

2. Xóm Giếng

1. Con đường xóm bỏ vào trong ngõ qua một vòm cổng gạch phủ cỏ và rêu xanh ngun-ngút.

Mái nhà thưa-thớt rải-rác trong bóng cây. Khung trời xanh, ngàn cây xanh, bèo xanh xanh nở trên ao, nhuộm cho cái xóm vắng-vẻ một phong-cảnh hoang-dại.

2. Văng vẳng cờ tiếng dẹt cửi lách-cách với tiếng hát và tiếng trẻ con reo cười. Bóng người thấp-thoảng trong bóng mát vườn cây. Buổi chiều, những cô con gái kéo nước ngoài giếng khơi trước cổng xóm, dưới một góc cây phượng, cái gáo mo rơi lạt-sạt bên thành đá. Nước lịch-rích rí xuống như tiếng khúc-khích của những người con gái kéo gáo giỡn nhau.

Ngoài kia, qua một lớp vườn hoang là cánh đồng bao-la. Trẻ con thả diều. Người lớn thông-thả dạo mát.



3. Mặt trời mùa thu lặn-lẽ chim xuống sau cánh đồng lúa. Cuộc đời êm-đềm không một chút đổi thay như trong tranh vẽ.

TÔ HOÀI
(Xóm Giếng ngày xưa)

Phát-âm : Xanh — lạt-sạt — điều.

Giải-nghĩa : Vòm cổng : cổng uốn hình khum-khum, hình cong. Nhuộm : tô nhuộm một màu nhàn-nhật. Đây là : cho một vẻ hoang-dại. Hoang-dại : có những cây cỏ tự-nhiên mọc, không người sửa sang. Giếng khơi : giếng do người ta đào để lấy nước mạch (còn « giếng khơi » là giếng sâu, nước trong). Mo : phần dưới của lá cau, bản rộng bọc lấy vỏ cây cau. (Mo khô dày và bền dùng làm gáo, làm gàu múc nước).

Phân đoạn :

- 1.— Quang-cảnh vắng-vẻ và hoang-dại của xóm.
- 2.— Sự sanh-hoạt hàng ngày của dân xóm.
- 3.— Cuộc đời êm-đềm trong xóm.

Đại-ý : Phong-cảnh xóm Giếng trông có vẻ hoang-dại song đời sống của những người dân trong xóm rất êm-đềm.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Muốn vào xóm Giếng người ta phải qua đâu? Những gì đã làm cho xóm Giếng có một vẻ hoang-dại? Vào tới xóm, người ta nghe thấy những tiếng gì? Ở trong nhà, người ta làm gì? Người ta làm công việc gì ngoài đồng? Đời sống của dân xóm Giếng thế nào?

Lời văn.— Tiếng « ngun-ngút » đây nghĩa là gì? Những tiếng nào đã được dùng để tả các âm-thanh mà người ta nghe thấy ở xóm Giếng? « Mặt trời chìm xuống », tiếng « chìm xuống » đây có thể được thay bằng tiếng gì?



3. Hè đã qua rồi

Sáng nay hè đã qua rồi,
Trống trường thông-thả từng hồi gọi em.
Gió thu nhẹ lướt bên thềm,
Nắng thu ấm-áp bướm chim nô đùa.
Cổng trường rộn tiếng guốc khua,
Các em đến lớp thi đua học-hành.
Lật trang sách mới thơm lành,
Lời hay ý đẹp rõ ràng biết bao !
Nghe cô giảng đến chỗ nào,
Thì em lấy bút ghi vào sổ ngay.
Hoa đời, chớm nở từ đây,
Các em quyết luyện bàn tay chuyên-cần.

D.S.

Phát-âm : Rõ ràng — giảng — hè qua — quyết luyện — chuyên cần.

Giải-nghĩa : Hoa đời : tuổi trẻ tươi đẹp như hoa — Chớm nở : hé nở.
— Luyện : tập cho thành-thạo — Chuyên-cần : chăm
chỉ, siêng-năng.

Đại-ý : Ngày khai-trường, các em vui-vẻ thi đua nhau học tập.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Ngày tựu-trường thường vào tháng nào ? Có tiếng gì giục-giã các em đi học ? Quang-cảnh trường học ngày tựu-trường thế nào ? Khi cô giảng bài thì em làm gì ? Các em quyết-định sẽ học-hành thế nào ?
Lời văn.— Hè đã qua rồi, thay tiếng « qua » bằng tiếng khác. **Phản-nghĩa** với « chuyên-cần » là gì ? Câu nào tả sự **sốt-sắng** học-hành của học-sinh ? **Tìm** những tiếng **đồng-âm** với « trống ».



4. Ngôi nhà bác Xã Bồng

1. Cũ kè Xã Bồng cũng vào bậc khá trong xóm. Hấn có một cái nhà « trên » hướng nam, một cái nhà « ngang » hướng đông, sát đầu nhà ngang, một cái chuồng heo. Bên kia, đối-diện với nhà ngang, một cái bếp và một cái chuồng trâu nối liền nhau.

2. Tất cả những nhà ấy vây bọc lấy ba phía cái sân nện vuông-vắn, nhẵn-nhụi như chiếc chiếu rộng. Còn một phía trước mặt là một bức tường đất gồ-gề, trên cắm xương rồng. Cổng ra vào mở ngay ở đầu chuồng heo. Ở khoảng đầu nhà bếp là một màu đất vuông để đồng rạ.

3. Chính giữa, quay mặt vào nhà trên, một « cây hương » xây gạch cao như cái cột vuông, chia làm hai tầng.

Trước mặt cây hương, một cái bể con chỉ đựng nổi chừng mười thùng nước, chia rẻo đất và tường hoa ra hai phần đều nhau.

Trong rẻo đất, một hàng sáu cây cau cao vút và hai cây chanh cỗi ở hai đầu bể.

Theo TRẦN-TIÊU
(Chồng con)



Phát-âm : Chuồng -- chiếc chiếu -- trước -- trong -- khoảng -- cau cao.

Giải-nghĩa : Xương rồng : loài cây nhỏ, thân cây trông như cái xương, có gai, có nhựa trắng như sữa.

Cây hương : cái bệ xây, có chân cao, trên để bát hương thờ. Tầng : tầng, bậc, đợt.

Bể : thứ thùng lớn hình hộp hay hình trụ xây bằng gạch dùng để đựng nước, còn gọi là hồ. Rẻo đất : dải đất nhỏ hẹp. Cỗi : già và cằn-cỗi, không nảy-nở được nữa.

Phân đoạn :

- 1.— Nhà chánh và các nhà phụ-thuộc của bác Xã Bồng.
- 2.— Sân và cổng vào.
- 3.— Cảnh-vật trước nhà.

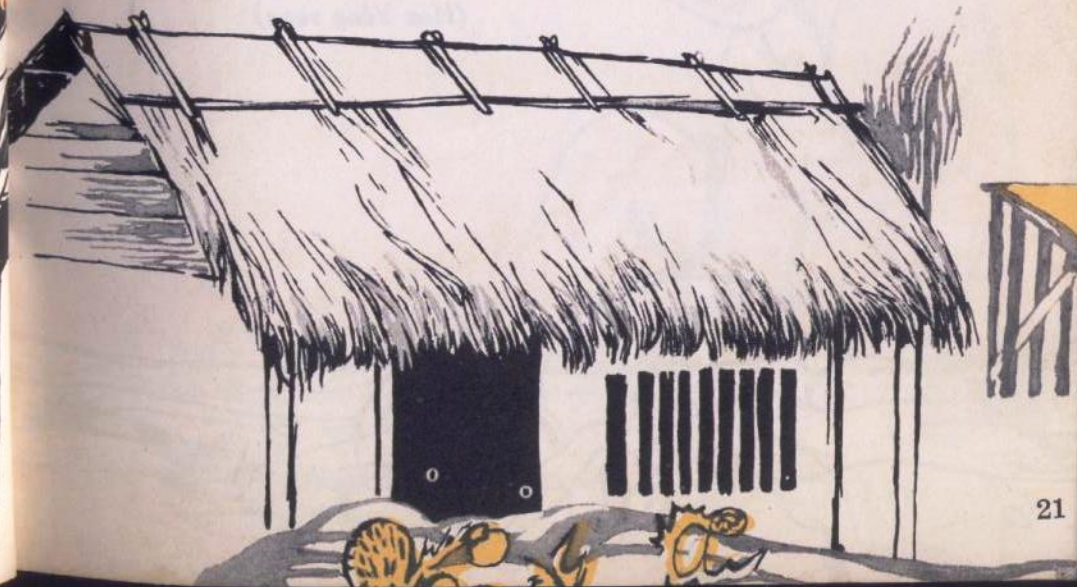
Đại-ý :

Ngôi nhà của bác Xã Bồng là một ngôi nhà vào bậc khá giả trong xóm, gồm có nhà chánh, nhà ngang, chuồng trâu và chuồng heo.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Bài này tả cái gì ? Ngôi nhà của Xã Bồng có những phần nào ? — Tác-giả ví cái sân đất nện với cái gì ? — Trong vườn trồng gì ? — Đọc bài này, em đoán nhà bác Xã Bồng giàu hay nghèo ? Tại sao ?

Lời văn.— Tại sao tác-giả ví cái sân đất nện như chiếc chiếu rộng ? — Tiếng phản-nghĩa với « nhẵn-nhụi » là gì ? — Một màu đất, « một màu » nghĩa là gì ? — « Tường đất » và « tường hoa » khác nhau thế nào ?



5. Thăm vườn cũ

1. Lang-thang trong căn vườn bát-ngát những cây cao, tôi muốn tìm lại ít kỷ-niệm, ít vẻ đẹp mà tôi đã yêu qui một thời...

2. Tận cuối vườn rộng, thấy tôi đến, một đàn ngỗng sợ hãi kêu « cá-kêu » inh ỏi, chạy nhầy xuống ao làm tung toé nước. Ao vẫn nguyên như cũ, đây vài bực đá mòn vẫn thân-nhiên ngâm chân trong nước, mơ-màng, có lẽ chưa quên tôi. Bỏ guốc, tôi bước xuống như ngày nào còn nhỏ.... nhưng chân tôi đâu còn non nớt !... Tôi té nước chầm-chạp lên đầu gối. Đàn ngỗng đã không kêu nữa, con thì rĩa lông; con thì vươn cổ thân-nhiên lênh-bềnh nổi... vài ba chiếc lông giò trôi tròn quanh co trên mặt nước thu trong khe gợn trước gió, như chiếc thuyền không lái.

3. Tất cả êm nhẹ, và tôi cảm thấy lòng tôi cũng nhẹ như những chiếc lá tre khô lúc rơi trên mặt nước không tiếng.

BỘ TÍN
(Họa Vàng vang)



Phát-âm : Chạy — nhảy — tóe — thuyền.

Giải-nghĩa : Căn vườn : thửa vườn, miếng vườn. **Kỷ-niệm :** những việc đã qua, còn ghi nhớ lại. **Thân-nhiên :** bình-tĩnh như không.

Té nước : dùng tay tát nước lên. **Rĩa lông :** dùng mỏ tuốt lông cho sạch. **Nước thu :** nước về mùa thu.

Phân đoạn :

1.— Mục-đích cuộc thăm vườn cũ.

2.— Quang-cảnh vườn xưa.

3.— Cảm-trởng êm-dịu lúc viếng vườn.

Đại-ý : Cuộc thăm vườn cũ đã gợi lại cho tác-giả những kỷ-niệm êm đẹp thời niên-thiếu.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tác giả đi lang-thang trong căn vườn để làm gì ? Tại sao đàn ngỗng kêu inh-ỏi ? Trong vườn cũ có cảnh gì không thay đổi ? Tác giả cảm thấy trong lòng thế nào ?

Lời văn.— « Lang-thang » nghĩa là gì ? Tìm tiếng đồng-âm với tiếng « té » trong bài ? Tác giả vi những chiếc lông ngỗng với cái gì ? « Rơi trên mặt nước không tiếng » ý nói gì ?



6. Quê chị

Một sáng em về quê của chị,
Giữa mùa hoa nở khắp thôn-trang.
Nơi đây không-khí thơm hương lúa,
Lóng-lánh sương mai dưới nắng vàng.

Quê chị dừa xanh tỏa rợp đầu,
Bên đường xanh ngắt những nương dâu .
Hàng cau cao ngắt rung-rinh gió,
Ruộng lúa vàng tươi rặt một màu.

Em đã xa rồi song vẫn nhớ,
Bóng hình quê chị đẹp thanh thanh.
Nơi đây có những người em nhỏ,
Thường đến trường quê để học-hành.

NGỌC-LY-ANH

Phát-âm

Cau — cao — tỏa — những — dừa — gió — vàng.

Giải-nghĩa :

Thôn-trang : làng xóm.

Tỏa rợp : xòe cành lá ra và che khắp.

Nương : vườn cao.

Rung-rinh : lung-lay, chuyển động nhẹ.

Đại-ý :

Những cảnh tươi đẹp nơi quê chị gợi lưu-luyến của người em nhỏ.

Câu hỏi :

Ý-tưởng. — Em đã về quê vào lúc nào ?

Cảnh quê có những gì ?

Không-khí ở đây thế nào ?

Hiện nay em còn ở quê không ?

Xa quê em nhớ đến gì ?

Lời văn. — Lấy tiếng « lóng-lánh » làm thành câu. Tìm 4 câu đã được dùng để tả cảnh quê. Tiếng « rung-rinh » gợi cho ta biết gió thổi nhẹ hay mạnh ? Tìm tiếng đồng-nghĩa với « song ».



7. Cấy lúa

1. Ruộng đã có nước, việc cấy lúa bắt đầu. Các cô thôn-nữ cùng nhau quây mạ ra đồng.

2. Ba bốn cô cấy một thửa ruộng. Những bó mạ đặt ngay ở giữa ruộng. Các cô cời bó mạ ra, tay cầm từng nắm nhỏ, cấy từ bờ ruộng này sang bờ bên kia. Các cô cúi lom-khom, thoăn-thoắt đưa tay cầm những cây mạ xuống ruộng. Các cô vừa cấy vừa lùi; cứ theo bước chân các cô lùi, những hàng mạ được cấy lên.

3. Trời lấm-tấm mưa phùn, gió bắc cầm-cầm thổi những cây mạ cấy rồi, ngã đầu theo chiều gió. Mặt nước, lăn-tăn gợn sóng. Vài con tôm, con tép nhảy tanh-tách làm mặt nước rung-rinh với những vòng tròn nhỏ.

Các cô hối-hả lo công việc, không quản gì khó-nhọc với nắng mưa. Các cô nghĩ tới ngày phong-lưu của năm sau, ngày mà thóc vàng tỏa hương thơm ngát khắp cánh đồng, ngày mà người ta lũ-lược gánh lúa về làng.

TOAN ANH
(Tập-chí Chi-đạo)



Phát-âm : Thoăn-thoắt — vòng — việc — gió — giữa.

Giải-nghĩa : Thôn-nữ : (Thôn = xóm, làng nhỏ; nữ = con gái) cô gái quê. Quây mạ : (quây là gánh, mạ là cây lúa non) gánh lúa non để cấy vào ruộng.

Mưa phùn : mưa hạt nhỏ như bụi bay. Còn gọi là mưa bụi.

Hối-hả : vội-vã.

Phong-lưu : nhân-hạ, không phải lo ăn lo mặc.

Phân đoạn :

1.— Các cô thiếu-nữ gánh mạ ra đồng.

2.— Các cô cùng nhau cấy lúa.

3.— Các cô hăng-hái làm việc, không quản gió mưa.

Đại-ý : Các cô thôn-nữ không quản mưa phùn gió bắc cặm-cui cấy lúa và nghĩ tới ngày phong-lưu của năm sau.

Câu hỏi : Ý-thường.— Khi nào người ta bắt đầu cấy lúa? Muốn cấy lúa, các cô thôn-nữ phải làm những gì? Tại sao các cô phải vừa cấy vừa lùi? Trong khi làm việc, các cô thôn-nữ có ý-nghĩ gì?

Lời văn.— « Quây » đồng-nghĩa với tiếng gì? « Lom-khom » nghĩa là gì? Tìm tiếng phản-nghĩa với « thoăn-thoắt ». Câu nào tả cảnh được mùa?



8. Được mùa

1. Miền Nam không bị lụt lội. Với hệ-thống sông ngòi như trời cho, lúc nào cũng có nước sâm-sấp chân lúa, và với khí-hậu điều-hòa đêm sương ngày nắng, những bông lúa vàng cứ nặng trĩu trên những cánh đồng mênh-mông, có thể nói là những biển lúa mà mắt người không trông thấy được bờ.

2. Miền Nam đã không thể kịp cùng cấy một lúc và cùng gặt một lúc, vì đất-đai canh-tác đã quá mênh-mông. Cho nên mùa gặt cứ kéo dài suốt từ tháng một đến tháng hai mới kể là xong. Dù lúa sớm hay dù lúa muộn, bao giờ người nông-dân từ lúc cấy lúa xuống ruộng cũng đã yên trí là sẽ đem xe trâu ra ruộng mà gặt lúa về.

3. Trong cảnh vui mừng được mùa ấy thì xuân về. Còn gì khiến con người hơn-hở được hơn? Còn gì vui mắt và hởi lòng hơn là cảnh gió xuân thổi những đụn sóng lúa đến tận chân trời xa?

VÕ ĐỨC DIÊN
(Sáng Dội Miền Nam)



Phát-âm : Sâm-sấp — xuân — xa — nặng trĩu.

Giải-nghĩa : Hệ-thống : (hệ = sợi tơ nhỏ; thống = mối nối tiếp nhau). Thứ-tự của sự vật có quan hệ với nhau, đây là một khu sông ngòi liên-hệ với nhau. Khí-hậu : tình-trạng của không-khí, thời-tiết. Canh-tác : việc cấy-cấy, trồng-trọt. Tháng một : (gọi tắt) tháng thứ mười một âm-lịch. Hởi lòng : thỏa lòng, bằng lòng. Đụn sóng : gợn sóng.

Phân đoạn :

1. — Điều-kiện thuận-tiện cho việc trồng lúa ở miền Nam.
2. — Mùa gặt kéo dài suốt mấy tháng.
3. — Cảnh vui mừng ngày được mùa.

Đại-ý : Nhờ điều-kiện thuận-tiện, miền Nam luôn luôn được mùa khiến dân quê sung-sướng trong cảnh ấm-no.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Tại sao lúa miền Nam tốt? Tại sao người ta ví những cánh đồng lúa như những « biển » lúa? Vì sao mùa gặt miền Nam lại kéo dài nhiều tháng? Ở miền Nam khi đã cấy lúa rồi, người nông-dân có hy-vọng gì?

Lời văn. — Giải nghĩa « sâm-sấp ». — Lấy tiếng ấy làm thành câu. — Tìm ba tiếng danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng « nông » như « nông-dân ». — Tiếng « hởi » trong « hởi lòng » có thể thay thế bằng tiếng nào?



9. Khai-khẩn đất hoang

Nơi đây bát-ngát cánh đồng,
Ngày xưa lau sậy một vùng bao-la,
Đốn cây, đốt cỏ, làm nhà,
Đoàn người thách cả phong-ba núi rừng.
Nếp sinh-hoạt mới tung-bùng,
Những bàn tay phá núi rừng khàn-hoang.
Tiếng cười, câu nói vang vang,
Suốt ngày cày máy, cát vàng bới tung.
Cỏ lau ngã xuống từng vùng,
Đất màu-mỡ hiện ra cùng lúa, ngô.
Nơi này đời được ấm-no,
Mọi người lòng thấy nở hoa bốn mùa,

LINH-ÁI



Phát-âm : Hoang — lau sậy — cày máy — màu-mỡ.

Giải-nghĩa : Bát-ngát : rộng không biết đến đâu là cùng. — Bao-la : rộng mênh-mông. — Đốn cây : chặt cây. — Thách : đổ dám làm, ở đây là dám làm không sợ nguy-hiêm, khó-khăn. — Phong-ba : gió và sóng, ý nói những trở-lực lớn lao. — Khàn-hoang : khai phá đất bỏ không để trống-trọt và cày cấy.

Đạt-ý : Đoàn người vui-vẻ, hăng-hái khai-khẩn đất hoang, thành ruộng lúa, nương ngô.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vùng lau sậy bát-ngát ngày xưa được biến đổi thành gì? Có được cánh đồng bát-ngát như vậy người ta đã phải làm gì? Ở đây người ta dùng gì để cày? Tại sao mọi người đều vui-vẻ?

Lời văn.— « Bát-ngát » nghĩa là gì? Trong bài có tiếng nào đồng-nghĩa với « bát-ngát » — Câu nào tả được sự vui-vẻ của dân quê? Tìm tiếng phản-nghĩa với « ấm-no ».

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Lá cờ Việt-nam đầu tiên nơi hải-ngoại

Năm 1863, vua Tự-Đức cử một phái-đoàn sang Pháp điều-định xin chuộc lại ba tỉnh miền tây Nam-kỳ. Phái-đoàn gồm có cụ Phan Thanh-Giản chánh-sứ và hai cụ Nguyễn Khắc-Đản và Phạm Phú-Thư Phó-sứ; đoàn tùy-túng do ông đội-trưởng Lương Doãn chỉ-huy.

Ngày 18 tháng 8 vào giờ Thân (3 giờ chiều) tàu thủy Européen chở phái-đoàn sắp cập bến Suez (Ai-cập) thì đại-diện Pháp đi theo phái-đoàn cho biết: theo thủ-tục quốc-tế khi tàu của một vị đại-sứ ngoại-quốc đến một hải-cảng nào thì hải-cảng ấy bắn 19 phát súng lệnh để chào mừng và chiếc tàu phải thượng cờ của nước mình. Vậy xin đại-sứ cho thượng cờ Việt-nam lên để đáp lễ chính-phủ Ai-cập khi họ bắn súng chào mừng đại-sứ của Hoàng-đế Việt-nam.

Nước ta hồi ấy chưa có quốc-kỳ, vào lúc phái-đoàn ở Huế ra đi vua Tự-Đức và cả triều-thần không ai ngờ sẽ xảy ra việc « Chào cờ » ở ngoại-quốc. Cả phái-đoàn đều bối-rối. Ông đội Lương Doãn bèn thưa :

— Dạ bẩm ba cụ, nước ta không có quốc-kỳ mà chuyện này gấp rút quá, vậy xin lấy tạm cái khăn gói của cụ chánh-sứ bằng lụa kỹ-cầu còn mới tinh, màu đỏ tươi đẹp quá, để làm cờ.

Ba cụ sứ-thần bàn luận rồi đồng ý làm theo viên đội-trưởng. Và đề cho khỏi lầm với quốc-kỳ Ai-cập, bốn chữ nho « Đại-Nam Khâm-sứ » được thêu bằng chỉ vàng trên tấm khăn gói lụa điều.

Lúc tàu Européen vừa cập bến Suez, Chính-phủ Ai-cập liền cho bắn 19 phát súng lệnh, chào mừng phái-đoàn của Hoàng-đế Đại-nam thì trên cột cờ tàu đã phát-phơi lá cờ « Đại-Nam Khâm-sứ ». Sau đó mấy hôm trên toa xe lửa Ai-cập chở phái-đoàn Việt-nam ra Port-Said cờ « Đại-Nam Khâm-sứ » tung bay bên cạnh cờ Ai-cập màu đỏ giữa thêu mặt trắng lười liềm. Khi tàu thủy chở phái-đoàn vào hải-cảng Pháp, cờ « Đại-Nam Khâm-sứ » cũng ngạo-nghe trên cột cờ tàu và Hải-quân Pháp cũng bắn 19 phát súng chào mừng cái khăn gói của cụ sứ-thần Phan Thanh-Giản.

Khi về nước cụ Phạm Phú-Thư tâu lại việc này cho vua Tự-Đức nghe, nhà vua ngồi dựa tay lên gối cười ha-ha.

CƠ DIỆU-HUYỀN

(Tập-chí Phê-Thông bộ mới)

Chú-thích.— Européen : đọc là Ô-rô-pê-ăng.

Đại-ý.— Ông Lương Doãn đã có cấp-trí nghĩ ra lá cờ « Đại-Nam Khâm-sứ » và làm vinh-dự cho nước ta.

10. Sài-gòn

1. Sài-gòn, thủ-đô chính-trị và văn-hóa của Việt-nam Cộng-hòa được các nhà hàng-hải Tây-phương mệnh-danh là « Hòn ngọc Viễn-đông ».

2. Sài-gòn, một thành-phố mỹ-lệ với những công-thự nổi tiếng như dinh Gia-Long, tòa Đô-chính, nhà Bưu-điện, với những buyn-đinh cao ngất, những công-viên như Thảo-cầm-viên, vườn Tao-đàn, những giáo-đường như Vương-cung Thánh-đường, những ngôi chùa cổ-kính, mỗi nơi lại phô bày một lối kiến-trúc đặc-biệt của Á-đông. Bảo-tàng-viện, thiết-lập tại Thảo-cầm-viên, là nơi trình bày những di-tích cổ xưa của nền văn-hóa Đông-phương nói chung và nền văn-hóa Việt-nam nói riêng.

3. Thêm vào đấy, Sài-gòn là một đô-thị mỹ-lệ, trau-nhã và thanh-lịch với những nét đặc-biệt của một dân-tộc đã có hơn bốn ngàn năm văn-hiến.

Theo T. G. T. B.

Phát-âm . Tòa — buyn-đinh — Gia-Long — di-tích — văn-hiến.

Giải nghĩa : Văn-hóa : những điều hấp-thụ được về văn-chương, giáo-dục, phong-tục, nghệ-thuật... của một nước.

Mệnh-danh : đặt tên.

Cổ-kính : cũ-kỹ và vững-bền.

Kiến-trúc : xây đắp.

Di-tích : dấu vết thời xưa còn sót lại.

Uu-nhã : (ưu : hơn, nhã : thanh tao, trái với thô-tục) thanh-tao hơn.

Văn-hiến : nói một dân-tộc có học-hành và có luật-lệ.



Phân đoạn :

1. — Sài-gòn được mệnh-danh là Hòn-ngọc Viễn-đông.
2. — Các công-thự nổi tiếng ở thủ-đô.
3. — Sài-gòn có một vẻ đẹp đặc-biệt.

Đạt-ý :

Sài-gòn là một thành-phố mỹ-lệ và thanh-nhã với các công-thự nổi tiếng và những nét đặc-biệt của một nền văn-hóa Đông-phương.

Câu hỏi :

Ý-tưởng. — Sài-gòn thường được mệnh-danh là gì ? Tại sao ? Kể những công-thự nổi tiếng ở Sài-gòn ? Trong Bảo-tàng-viện người ta trưng bày những gì ? Sài-gòn có một vẻ đẹp thế nào ?

Lời văn. — Tiếng « buyn-đinh » là tiếng Việt hay tiếng mượn của nước ngoài ? Phân biệt nghĩa của tiếng « công » trong những tiếng « công-viên », và « làm công » ? Lấy mỗi tiếng đó làm thành câu ngắn ? Kể những danh-từ riêng ở trong bài.



11. Cảnh Huế

1. Người khách mới đến thành Huế, tưởng như bước chân vào trong bức tranh cảnh : chung quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa một tòa thành cổ bao-la, thâm-nghiêm kín cồng.

2. Cái phong-cảnh ở Huế sở-dĩ đẹp, thứ nhất là bởi con sông Hương. Con sông xinh thay ! Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ, ít khi có sóng gợn, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy. Huế không có con sông Hương, thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm đi mất nửa phần. Nhưng đã có sông Hương lại có núi Ngự nữa, cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự-bình không phải là một núi cao như núi Phú-sở nước Nhật, Hương-giang không phải là một sông rộng như sông Hoàng-hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy, núi ấy làm hiểm-trở cho chốn đế-kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông ấy núi ấy thật là vẽ nên phong-cảnh xứ Huế vậy.

Theo PHẠM QUỲN

Phát-âm : Kín — ít — xinh.

Giải-nghĩa : Thành : bức tường cao và dày bao quanh một cung-điện, một đô-thị.

Thâm-nghiêm : (thâm = sâu, nghiêm = có uy-thể đáng sợ) sâu thẳm và trang-trọng.

Phong-cảnh : cảnh-vật tự nhiên bày ra trước mắt.

Sở-dĩ : lý do..., được thế vì...

Hiểm-trở : nói đường-sá hoặc địa-thể khó đi lại.

Phân đoạn :

1. — Cảm-tưởng của du-khách khi vừa bước chân tới Huế.

2. — Sông Hương, núi Ngự đã tô-diêm thêm cho cảnh đẹp của Huế.

Đại-ý :

Phong-cảnh Huế vừa cổ-kính nhờ các tòa thành cổ, vừa đẹp thanh-nhã nhờ có sông Hương, núi Ngự.

Câu hỏi :

Ý-lượng : Mời đến Huế du-khách có cảm-tưởng thế nào ? Huế đẹp là nhờ gì ? Nước sông Hương thế nào ? Nếu không có sông Hương, núi Ngự cảnh Huế sẽ thế nào ? Sông Hương và núi Ngự có làm hiểm-trở cho đế-kinh không ? Tại sao ?

Lời văn : « Phẳng như tờ » nghĩa là gì ? Tìm tiếng phản-nghĩa với « bao-la ». Những tiếng đồng-âm với « tranh » là gì ? « Đế-kinh » còn gọi là gì ?



12. Vườn Tao-đàn

Giữa đô-thị, tung-bừng náo-nhiệt,
Vườn Tao-đàn điểm nét thanh-quang.
Thênh-thang lối dọc đường ngang,
Cây cao bóng cả nắng vàng nhạt thưa.
Vòi nước bạc như mưa tỏa xuống,
Cỏ xanh viền những luống hoa tươi.
Trong hồ cá lượn thành-thoi,
Góc cây tiện có ghé ngồi nghỉ chân.
Qua bồn cỏ tới gần vườn trẻ,
Tiếng oanh vàng thỏ thẻ đồng ca.
Chiều chiều du-khách vào ra,
Đến đây tránh bụi phồn-hoa ít nhiều.

HUYỀN-NGA

Phát-âm : Quang — ngang — bạc — viền — luống.

Giải-nghĩa : Tao-đàn : (tao : nói người cổ văn tài, người phong-lưu thanh lịch, đàn : nền đắp cao để tế lễ, diễn giảng, nơi công chúng hội họp) tên một công-viên, ở góc đường Lê-Văn-Duyệt và Nguyễn-Du, Sài-gòn. — Thanh-quang : trong trẻo, sáng sủa. — Nhặt thưa : (nhặt : mau, liền, trái với thưa ; thưa : thưa thớt, không kín, không đông) đây là khi nhiều, khi ít. — Oanh : chim hoàng-anh, lông đẹp, tiếng hót hay. — Bụi phồn-hoa : (phồn : nhiều, hoa : rực-rỡ) chốn náo-nhiệt xa-xỉ, nơi thành-thị. Bụi phồn-hoa trở sự huyền-náo hoặc sự chật-vật trong đời sống nơi thị-thành.

Dại-ý :

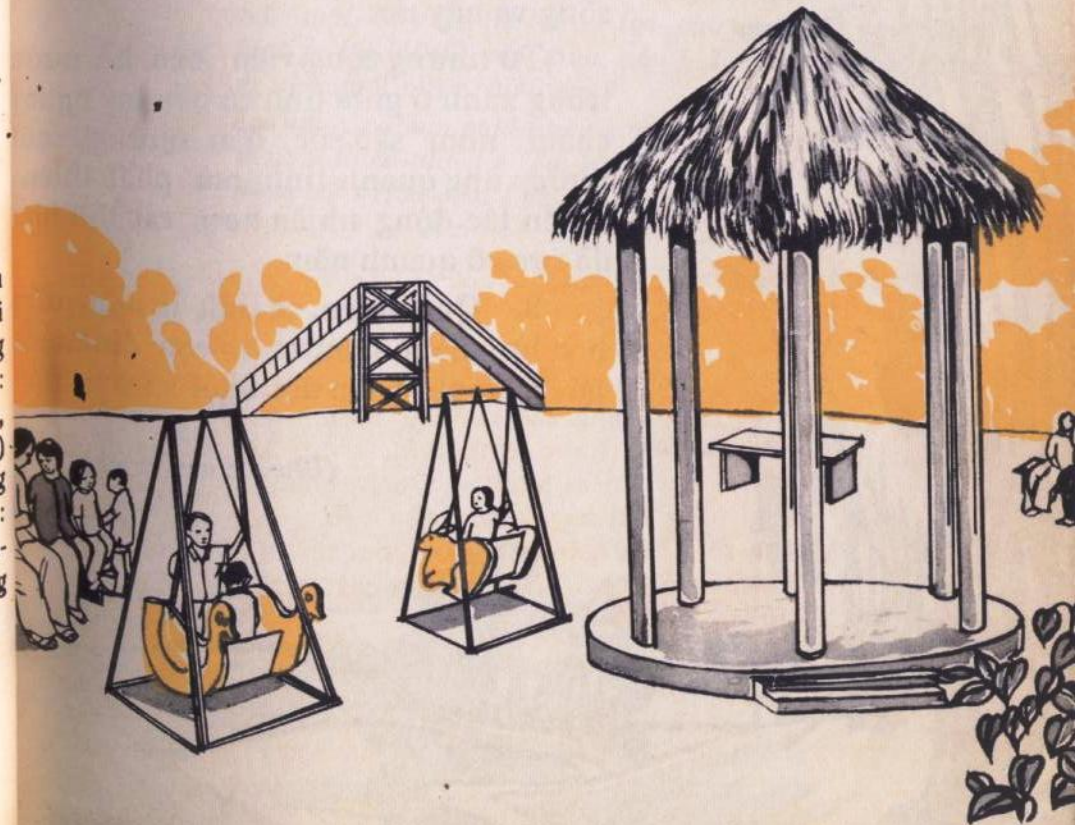
Vườn Tao-đàn ở giữa Thủ-đô có bóng cây râm mát, có cảnh đẹp hoa thơm là một nơi giải-trí rất thanh-nhã.

Câu hỏi :

Ý-tưởng : Vườn Tao-đàn là một nơi thế nào ? Vào vườn Tao-đàn người ta trông thấy những gì ? Những ghế dài đặt ở góc cây dùng để làm gì ? Vườn trẻ là gì ? Chiều chiều người ta đến vườn Tao-đàn để làm gì ?

Lời văn. — « Bóng cả », « nước bạc » là gì ? — « Thỏ-thẻ » nghĩa là gì ? (1) — **Phân-nghĩa** với : « náo-nhiệt », « thênh-thang », « thành-thoi » là gì ?

(1) **Thong-thả, rủ-rủ** (có câu tục-ngữ : thỏ-thẻ như trẻ lên ba).



13. Đà-lạt, thủ-đô hoa-viên

1. Khắp các tỉnh trong nước, Đà-lạt được dựng nên giữa một vườn hoa lá muôn màu. Khoảng xanh lá của các công-viên, tư-viên đã dính liền với khoảng xanh của đồn-điền và rừng núi thành những đường viền linh-động và duyên-dáng. Những khoảng xanh đùm-ấp cho những biệt-thự theo đủ các kiểu tân-kỳ.

2. Nhờ khí-hậu mát lạnh, các kỳ-hoa dị-thảo từ khắp nơi trên thế giới đem lại, đã như được đất để sinh sống và nảy nở.

Từ những công-viên bên hồ nước trong xanh ở giữa tỉnh có bàn tay người chăm nom săn-sóc, đến những sự sống xung quanh tỉnh mà phần thiên nhiên tác-động nhiều hơn, các thứ hoa đã rực-rỡ quanh năm.

3. Quả nhiên, cả tỉnh là một vườn hoa lớn mà mỗi bước đi của du-khách lại gặp một vẻ đẹp đột-ngột và kỳ-thú.

A.D.

(Tiểu-học nguyệt-san)

Phát-âm : Khoảng — viên — duyên-dáng.

Giải-nghĩa : Đồn-điền : (Đồn = chỗ linh đóng, điền = ruộng) chỗ linh đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nghĩa rộng là một nơi khai-khẩn thành ruộng đất.

Biệt-thự : nhà riêng ở một nơi mát-mẻ yên tĩnh.

Kỳ-hoa dị-thảo : hoa lạ, cỏ lạ.

Đột-ngột : bất-ngờ, làm cho ngạc-nhiên.

Phân đoạn :

- 1.— Đô-thị Đà-lạt được dựng nên giữa vườn hoa lá muôn màu.
- 2.— Vẻ đẹp của hoa cỏ, hồ và suối.
- 3.— Nơi hấp-dẫn du-khách.

Đại-ý : Đà-lạt là một đô-thị ở giữa một vườn hoa lá muôn màu, khí-hậu mát-mẻ, cảnh trí đẹp tuyệt vời.

Câu hỏi : Ý-tưởng. Tại sao gọi Đà-lạt là thủ-đô hoa-viên ? Khí-hậu mát-mẻ của Đà-lạt có lợi cho cây cối thế nào ? Hoa ở Đà-lạt nở vào mùa nào ? Tại sao Đà-lạt được ví như một vườn hoa lớn ?

Lời văn.— Phân-nghĩa với « tân-kỳ » là gì ? Giải-nghĩa tiếng « thiên-nhiên ». Tại sao lại gọi là « đường viền linh-động » ? « Hoa-viên » và « công-viên » khác nhau thế nào ?



14. Giang-sơn gấm vóc

1. Giang-sơn của chúng ta gấm vóc, không phải là khi mới có dân-tộc ta trên mảnh đất này nó đã gấm vóc rồi. Trải qua bao cuộc đời thay, tổ-tiên chúng ta đã đem không biết bao nhiêu công sức để xây dựng nên cơ-đồ này.

2. Truyền đến thế-hệ chúng ta, chúng ta lại nối tiếp công-trình ấy, lại đem công-sức để góp phần xây dựng thêm. Như thế, chúng ta vừa được hưởng ngay cái lợi thiết-thực đến đời sống hiện-tại, lại vừa có thể lưu lại cho đời sau những nền móng mới cho sẵn đã để xây dựng thêm nữa.

3. Có nhận-định rõ điều ấy thì khi nhìn vào các đô-thị mới, được mọc lên ở giữa rừng, ở ven biển, người ta mới thấy phần đóng góp quan-trọng của thế-hệ chúng ta vào công cuộc xây dựng chung.

Theo Sáng Dội Miền Nam

Phát-âm : Dụng — điều — trình.

Giải-nghĩa : Giang-sơn : (giang = sông, sơn = núi) sông núi, nói chung là đất nước.

Gấm vóc : gấm là hàng dệt có hoa và nhiều sắc, vóc là hàng tơ, nên có vân và bóng ; ý nói đẹp như gấm như vóc.

Thế-hệ : lớp người cùng lứa tuổi và cùng sống một thời.

Cơ-đồ : nền-nếp, sự-nghiệp.

Nền móng : nền là chỗ đất cao nện chặt để dựng nhà lên ; móng là chân tường xây sâu xuống đất, ý nói cơ-sở vững-vàng.

Phân đoạn :

1.— Nước ta được tốt đẹp như ngày nay là nhờ công lao của nhiều lớp người kế tiếp.

2 — Thế-hệ ta đang nối tiếp công-trình ấy.

3.— Phần đóng góp của chúng ta vào công việc xây dựng chung cũng quan-trọng lắm.

Đại-ý : Tổ-tiên chúng ta đã đem không biết bao nhiêu công sức để xây dựng nên dải non sông gấm vóc này, bổn-phận chúng ta là phải nối tiếp công-trình ấy.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Ngày nay giang-sơn ta đẹp như gấm vóc là nhờ công ai ? Hiện thời ai có bổn-phận nối tiếp công-trình xây dựng nước nhà ? Muốn góp phần xây dựng ấy, ta phải làm thế nào ? Nhìn vào đâu, ta thấy rõ sự đóng góp của thế-hệ chúng ta ?

Lời văn.— « Gấm vóc » là gì ? Tại sao lại gọi là « giang-sơn gấm vóc » . Đồng-nghĩa với « xây dựng » là gì ? Tiếng « mọc » ở đoạn cuối trong bài có nghĩa gì ?

15. Nước Việt

Nước em là nước Việt-Nam,
Có tên lịch-sử bốn ngàn năm dư.
Về vang một bức họa-đồ,
Con Hồng, cháu Lạc điềm-tô sơn-hà.
Đình, Lê, Trần, Lý một nhà,
Bắc Nam thống-nhất, âu-ca thanh-bình.
Em buồn kẻ dạy đao binh,
Em hờn kẻ giục chiến-chinh hại người.
Em mong đời mãi yên vui,
Ruộng đồng lúa chín, thuận trời nắng mưa,
Chúng em một lũ trò thơ
Ngày ngày cắp sách cười đùa bên nhau

ĐẠO-VIÊN

Phát-âm : Họa-đồ — giục — thuận — ngày.

Giải-nghĩa : Họa-đồ : bức vẽ hình.thề một nơi nào — Con Hồng, cháu Lạc : thuộc dòng dõi vua Lạc-Long họ Hồng-Bàng, ý nói người Việt.— Sơn-hà : san là núi, hà là sông, ý nói chung đất nước.— Âu-ca : hát có ý ngợi khen. Dậy đao-binh : gây chiến-tranh.— Chiến-chinh : sự đánh nhau bằng quân lính và khí-giới, nghĩa cũng như chiến-tranh.

Đại-ý : Các em mong đất nước thanh-bình để được yên vui học-tập.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nước Việt đã có từ bao giờ ? Em có biết tại sao lại gọi chúng ta là « Con Hồng cháu Lạc » không ? Trong thời Đình, Lê, Trần, Lý, nước ta thế nào ? Em buồn giận ai ? Em mong mỗi gì ?

Lời văn.— Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « chiến » như « chiến-chinh ». Phản-nghĩa với « thanh-bình » là gì ? Tiếng đồng-nghĩa với « hờn » là gì ? Kể những danh-từ riêng trong bài.



16. Đài kỷ-niệm

1. Giữa những tàn cây cò-thụ xanh tươi, về phía tay mặt công chính vườn Bách-thảo, ngôi đền kỷ-niệm oai-nghiêm đứng đối-diện với viện Bảo-tàng.

2. Tòa nhà hình dáng cân-đối và trang-nghiêm. Mái hơi uốn cong, màu ngói rêu phong nổi bật dưới trời xanh thắm. Bước chân đến sân đền, du-khách gặp trước tiên một tấm bia khắc ba chữ « Đài Kỷ-Niệm ». Kế đến hai đỉnh đồng đặt dưới chân giữa hai mươi bực thềm dẫn đến cửa đền sơn son thếp vàng.

Hàng ngày, các cửa đều đóng kín và chỉ mở ra khi nào có cuộc lễ.

3. Trong đền, ngoài mười hai cây cột to sơn đỏ sẫm, cao ngất, người ta trông thấy một bàn thờ bày chính giữa, trên có đỉnh trầm và bình bông. Phía sau có treo chân-dụng đức Khổng-Tử.

Về thời Pháp-thuộc, đền này là nơi kỷ-niệm những công-binh Việt-Nam tử-trận trong cuộc thế-chiến thứ nhất.

Theo GIANG MINH LÝ
(Tập-chí Duy-Tân)

Phát-âm : Oai-nghiêm — tàn — tàng.

Giải-nghĩa : Tàn : đồ dùng để rước thần, như hình cái lọng làm



bằng vóc rủ dài xuống; đây nói cành lá xòe ra, tròn như cái tàn. Phong : phủ lên. Đỉnh : cái vạc có ba chân. Sơn son : quét một thứ thuốc màu đỏ ở bên ngoài. Thếp vàng : phủ lên nét chữ hay nét vẽ một lượt vàng dát rất mỏng. Khổng-Tử : vị thánh-sur trong Nho-giáo, người nước Lỗ bên Tàu. Công-binh : binh-sĩ chuyên về việc làm thợ. Thế-chiến thứ nhất : cuộc thế giới chiến tranh từ 1914 đến 1918, trong đó nước Pháp đánh nhau với nước Đức.

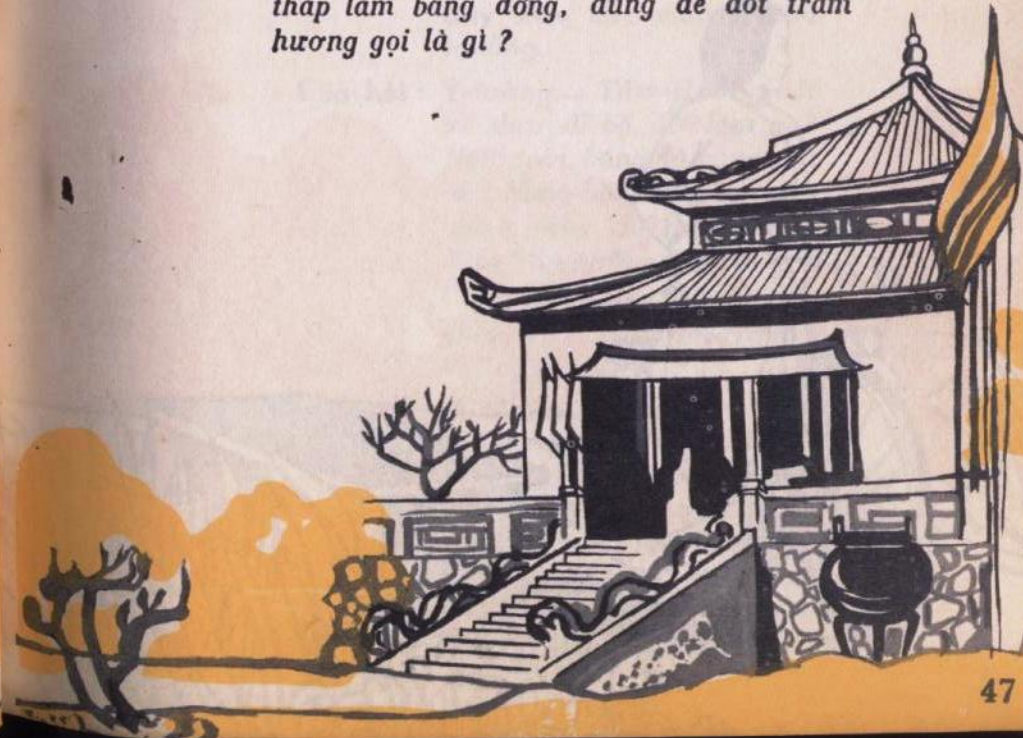
Phân đoạn :

1. — Vị-trí của Đài Kỷ-niệm.
2. — Hình-dáng và mặt tiền của tòa nhà.
3. — Trong đền thờ đức Khổng-Tử.

Đại-ý : Đền Kỷ-niệm là một ngôi đền trang-nghiêm và cổ-kính trong thờ đức Khổng-Tử.

Câu hỏi : Ý tưởng. — Đài Kỷ-niệm được dựng ở đâu ? Hình-dáng đài thế nào ? Bước chân đến sân đền, du-khách thấy gì ? Trong đền có gì ? Hiện nay đền này thờ vị nào ? Khi nào người ta mở cửa đền ?

Lời văn. — « Đứng đối diện » là đứng thế nào ? Tìm mấy từ-ngữ ghép bắt đầu bằng tiếng « du » như « du-khách ». Cái đỉnh nhỏ và thấp làm bằng đồng, dùng để đốt trầm hương gọi là gì ?



17. Vườn Bách-thú

1. Tâm-Hương dẫn xe đạp đi bách bộ vòng quanh sở Thú, mắt mờ-màng nhìn vào những cụm hoa xinh đẹp, tươi tắn vừa hé nở ban mai mà sương còn đọng ướt.

2. Tới băng đá gần chuồng gấu, Tâm-Hương dựng xe vào một thân cây sao, ngồi xuống lơ-đãnh ngó ra mặt hồ.

Nàng nhớ lại ngày mười hai tuổi, còn là một nữ-sinh nằng thường vận đồ đầm đi xe đạp theo cha vào văn cảnh ở đây. Muôn ngàn muông thú lạ-lùng đã giúp nàng hiểu biết thêm sau những bài cách-tri ở trường. Từ chuồng cọp, chuồng beo, cá sấu, mèo rừng, gấu, trăn, đến những chim muông, trăm thú lạ đã khiến nàng theo cha xem không mỏi mắt.

Theo THIẾU-LÀNG-QUÂN
(Trận giặc lòng)



Phát-âm : Muôn ngàn — muông thú — xinh.

Giải-nghĩa : Băng : cái ghế dài (do tiếng Pháp).

Cây sao : thứ cây to, gỗ rắn chắc dùng làm nhà cửa và làm cầu.

Lơ-đãnh : không chú ý.

Ngó : để mắt nhìn.

Văn cảnh : thăm cảnh.

Muông thú : loài thú.

Chim muông : loài chim và loài thú.

Phân đoạn :

- 1.— Tâm-Hương dạo quanh sở Thú.
- 2.— Tâm-Hương nhớ lại hồi còn nhỏ nàng đã theo cha văn cảnh ở đây.

Đại-ý : Tâm-Hương đi dạo sở Thú, nhớ lại ngày còn là học-sinh, nàng đã theo cha vào đây xem các muông thú lạ-lùng.

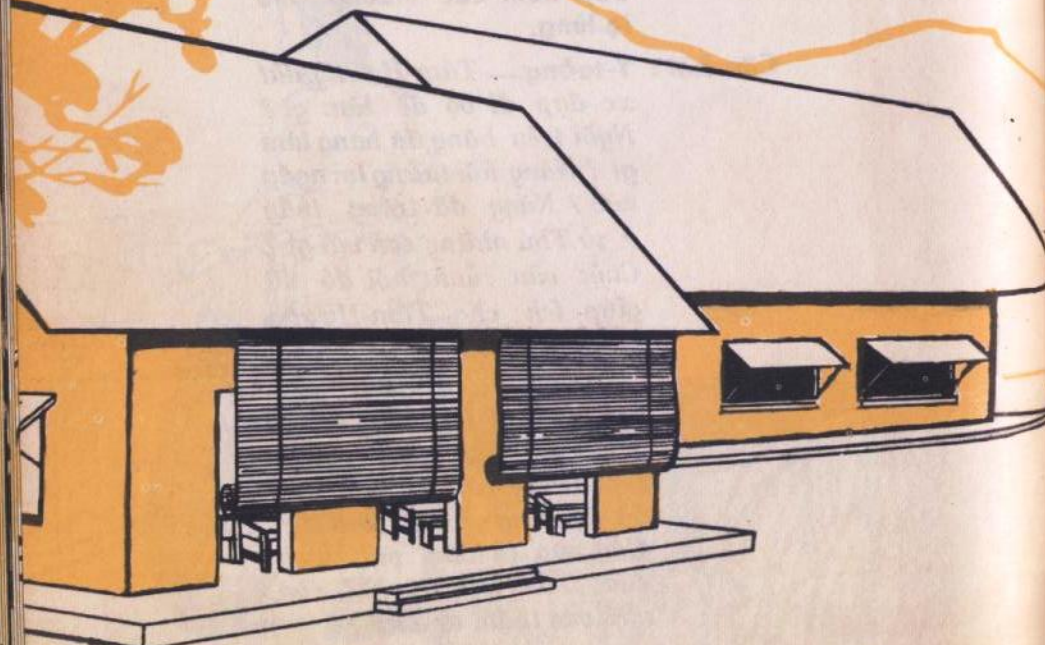
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tâm-Hương dắt xe đạp đi bộ để làm gì? Ngồi trên băng đá nàng làm gì? Nàng hồi tưởng lại ngày nào? Nàng đã trông thấy ở sở Thú những con vật gì? Cuộc văn cảnh hồi đó đã giúp ích cho Tâm-Hương những gì?

Lời văn.— « Đi bách bộ » nghĩa là gì? Tìm tiếng đồng-nghĩa với tiếng « ban mai ». Tìm trong bài hai danh-từ đã do tiếng Pháp mà ra. Câu nào tả lòng vui thích của Tâm-Hương khi còn nhỏ vào thăm sở Thú?

18. Ngôi trường

Ngôi trường tiểu-học vùng tôi,
Xinh xinh nằm dưới chân đồi cuối thôn.
Bên con sông nước chập chờn,
Xa xa sóng lúa xanh rờn nhấp nhô,
Giữa sân cao ngất cột cờ,
Bồn hoa tươi thắm, hương đưa ngọt ngào
Có sân bóng, có đu cao
Vũ cầu, bóng rổ, đu nhào sà ngang.
Sân chơi rợp bóng đa, bàng,
Học-đường-viên với những hàng rau tươi.
Phụ-huynh qua lại đều cười,
Nhìn ngôi trường của mọi người góp công.

MẠC-Y-LY



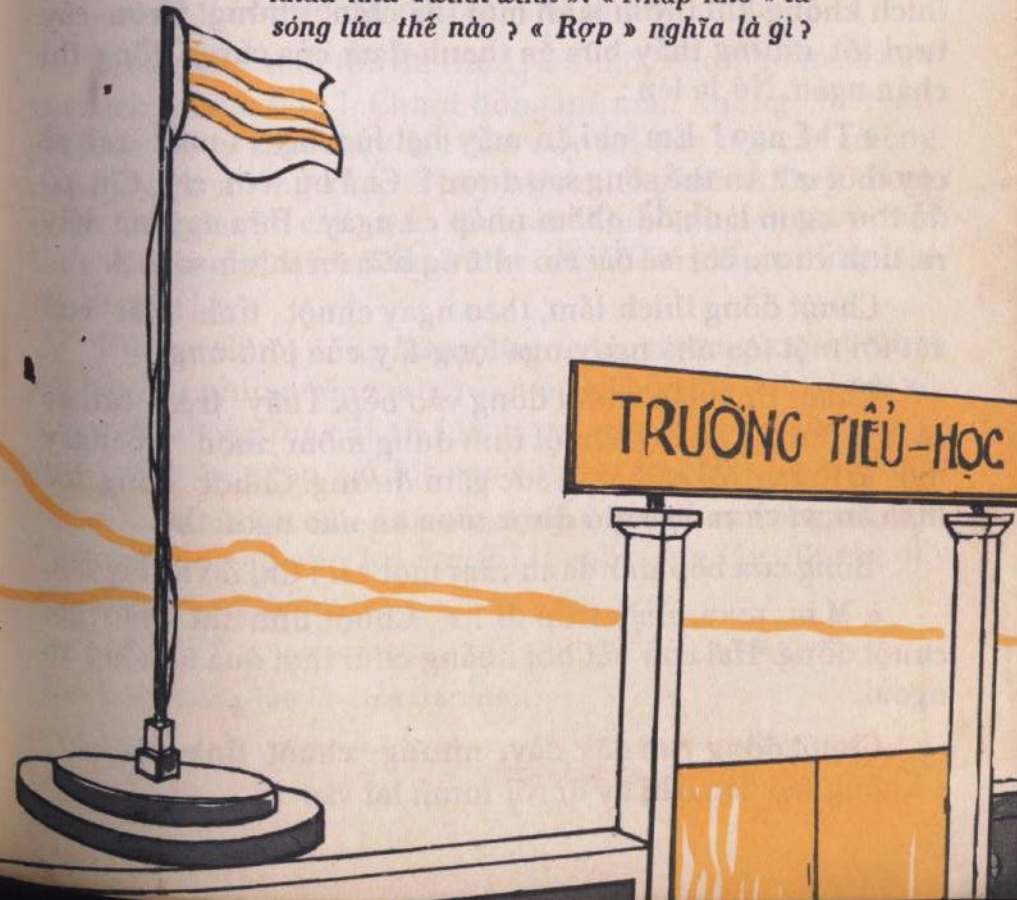
Phát-âm : Cuối — phụ-huynh — rau — nhìn.

Giải-nghĩa : Sóng lúa : nói gió thổi qua cánh đồng làm ngọn lúa nhấp nhô như sóng gợn — Học-đường-viên : vườn riêng của nhà trường để cho học-sinh tập trồng-trọt.

Đại-ý : Ngôi trường đẹp và đầy đủ tiện-nghi này là do công của phụ-huynh trong vùng xây-dựng.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Ngôi trường tả trong bài này ở đâu ? Gần trường có gì ? Trong trường người ta thấy có những gì ? Tại sao phụ-huynh qua lại ngôi trường lại vui cười ?

Lời văn.— Phán-nghĩa với « cuối » là gì ? Tìm mấy tiếng ghép bằng hai tiếng giống nhau như « xinh xinh ». « Nhấp nhô » tả sóng lúa thế nào ? « Rợp » nghĩa là gì ?



TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Chuột đồng và chuột tinh

Một ngày hè, chuột đồng mời chuột tinh về quê chơi.

Quen sống ở nơi phồn-hoa đô-hội, chuột tinh cũng thích không-khí thơm lảnh mùi lúa chín, những vườn cây tươi tốt, nhưng thấy bữa ăn thanh-đạm của chuột đồng thì chán ngán. Nó la lên :

« Thế nào ! Em chỉ ăn mấy hạt lúa nảy và mấy cái rễ cây thòi ư ? Ăn thế sống sao được ! Chả bù với chị. Chị có đủ thứ ngon lảnh để nhấm-nháp cả ngày. Bữa nay em hãy ra tinh chơi, chị sẽ đãi em những bữa ăn thịnh-soạn ».

Chuột đồng thích lắm, theo ngay chuột tinh. Hai con vật tới một tòa nhà nguy-nga lộng-lẫy của phú-ông.

Chuột tinh dẫn chuột đồng vào bếp. Thấy trên cái kệ có hộp đường miếng, chuột tinh dùng mõm nhọn trờ ngay một lỗ thủng rồi cả hai ra sức gặm đường. Chuột đồng mê man ăn, vì chưa bao giờ được món ăn nào ngon thế.

Bỗng cửa bếp mở đánh rầm một cái ! Chị ở vào lấy bột.

« Mau, mau, chạy trốn đi ! » Chuột tinh thì tháo gọi chuột đồng. Hai con vật hốt hoảng chui thọt qua lỗ hồng ra ngoài.

Chuột đồng run đây đây, nhưng chuột tinh vội bảo :
« Không sao đâu, chị ấy đi rồi mình lại vào ».

Một lát sau chúng trở lại bếp. Lần này chúng leo tuốt lên cái kệ cao nhất. Trên ấy có rổ cà chua. Chúng cùng cắn vào quả cà lớn nhất, chín đỏ.

« Ái chà ! còn ngon hơn cả đường nữa ! » Chuột đồng tự nghĩ. Chưa bao giờ nó gặm nhanh đến thế !

Bỗng có tiếng sột-soạt ở cửa bếp, tiếp đến tiếng kêu :
« Meo ! Meo !... »

— « Im ! » Chuột tinh khẽ nói và nhảy thọt vào khe cửa. Chuột đồng kinh-hoảng nhảy theo, hỏi : « Cái gì thế ? »

— « Mèo đấy ! Nó thấy mình thì thật chết ! »

— « Ghê quá ! Thôi mình đừng trở lại nữa chị ạ. » Chuột đồng vừa rùng mình vừa nói.

— « Ừ thôi ! Đề chị dẫn em vào kho. »

Trong kho thòi thì đủ thứ ! Nào mỡ, nào pho mát, nào xúc-xích, nhiều lắm ! Chuột đồng mê mẩn không biết ăn gì trước, ăn gì sau, chạy hết đầu này tới đầu nọ, cắn miếng này lại gặm miếng khác. Thấy một miếng mỡ nướng thơm phức trong một cái máy là lạ, nó tinh lại gần, thì chuột tinh đã gọi giật lại : « Chờ ! Bấy đấy ! Nó sập xuống thì tan xương ! »

Hù vĩa, chuột đồng đứng khựng lại, ngơ ngác, hết nhìn cái bẫy, lại nhìn miếng mỡ, rồi nói : « Thôi chị ơi ! Đề em về. Em nghĩ chẳng thà chỉ ăn lúa và rễ cây như ở đồng, còn hơn ở đây ăn ngon mà lúc nào cũng lo sợ phập phồng. »

Từ đó, chuột đồng an phận sống nơi đồng rộng thênh-thang, không hề nhớ tới nơi thị-thành, lộng-lẫy, nhưng đầy cạm bẫy nguy-hiêm.

H.T.M.

Đại ý. — Phong-lưu là cạm trên đời.

19. Buổi chiều ở thành-phố

1. Cái oi bức đã bớt dần. Những ngọn gió nam đưa về khuya tan cái nóng còn sót lại. Phố-sá thưa thớt buổi trưa lại bắt đầu rộn-rịp.

2. Từng-chuỗi xe nối đuôi nhau chạy trên các ngã đường, dưới bóng những cây cao vút hay dưới ánh nắng xiên xiên của buổi chiều.

Trên các hè phố, người có việc cũng như khách dạo chơi chen vai đi lại. Các cửa hàng bày những thứ mới đẹp sau những khung gương sáng loáng.



Ở một phố gần chợ, những lều bán đủ các thứ vải lụa bóng bày xa-hoa đối-diện với các hiệu lớn làm hẹp cả lối đi. Chỗ này sao mà đông người thế! Họ tràn đi như những lớp sóng, lôi cuốn cả những người đang đứng mua hàng.

3. Đêm xuống. Những chuỗi đèn chột bùng sáng lên, khắp nẻo chói lọi như sao sa. Tiếng nhạc du-dương nổi lên từ trà-thất nọ đưa ra, làm cho người ta có cảm-giác đang đứng trong hội hoa đăng.

THỂ VIỆT

Phát-âm :

Đuôi — sáng-loáng — chuỗi.

Giải-nghĩa : Chuỗi : sợi dây dùng để khâu hạt; nghĩa rộng nói cả một khâu.

Chuỗi xe : một dãy xe chạy sát nhau.

Sao sa : mảnh sao trên trời rơi xuống có ánh-sáng đẹp.

Trà-thất : tiệm bán nước trà và các đồ giải-khát khác.

Cảm-giác : cảm thấy mà biết.

Hội hoa-đăng : hội lớn có kết hoa và trưng đèn.

Phân đoạn :

1.— Xế chiều, trời bớt nóng.

2.— Phố sá đông-đúc rộn-rịp.

3.— Đêm xuống cảnh thêm rực-rỡ tung bừng.

Đại-ý : Thành-phố đông-đúc rộn-rịp về chiều và tung bừng rực-rỡ về đêm.

Câu hỏi : Ý-tưởng — Tại sao phố-sá buổi trưa lại thưa thớt? Buổi chiều trên các ngã đường trong thành-phố người ta thấy gì? Cảnh-tượng trên hè phố thế nào? Tại sao lối đi trên hè lại bị hẹp đi? Đêm xuống trước cảnh tung bừng và rực-rỡ của thành-phố, người ta có cảm-tưởng gì?

Lời văn.— Những câu nào trong đoạn đầu tả không-khí dịu dịu của buổi chiều? « Chuỗi xe », thay tiếng « chuỗi » bằng tiếng khác. Đoàn người tràn đi trên hè phố vì như cái gì? Những tiếng nào trong đoạn cuối tả cảnh rực-rỡ của thành phố về đêm?

20. Cảnh kẹt xe

1. Một buổi chiều nào đó, nhằm giờ tan sở, khi trời đã bớt nóng, xin mời bạn hãy đứng đỉnh bước trên lề đường theo dòng người và xe cộ, bạn sẽ thấy diễn ra không biết bao nhiêu cảnh-tượng rất buồn cười.

2. Hàng trăm chiếc xe đủ các loại sẽ bị ngừng lại, tắc-tử ở một quãng đường, có khi chỉ vì một chiếc xe hơi hoặc một chiếc xích-lô quay ngang để quành lại. Cũng có khi chẳng vì một chướng-ngại nào cả mà cũng thành cảnh kẹt xe : một xe hơi chạy quá trớn không kịp nhường chiếc xe bên phải, đến lúc thẳng lại thì từ phía đã chật ních những xe, tiến cũng không tiến được mà lùi cũng không lùi được nữa...

3. Hàng trăm tiếng còi nổi lên inh-ỏi. Xe nọ chen lấn xe kia từng nửa bánh... Những giọng nói hăn-học, những nét mặt đăm-chiêu, phải chăng đó là những nét điển-hình của cuộc đời cạnh-tranh nơi đô-thị ?

Theo NGUYỄN-HOẠT
(Trăng nước Đồng-nai)

Phát-âm : Hoặc —quành lại — inh-ỏi.

Giải-nghĩa : Đứng-dính : thông thả, coi bộ không cần, không vội. Cảnh-tượng : hình-trạng các vật bày ra trước mắt. Chướng-ngại : sự ngăn-trở. Đăm-chiêu : có vẻ nghĩ-ngợi, lo-lắng. Điển-hình : khuôn phép, mẫu-mực, đây là những nét đặc-biệt của cuộc sống cạnh tranh ở nơi đô-thị.

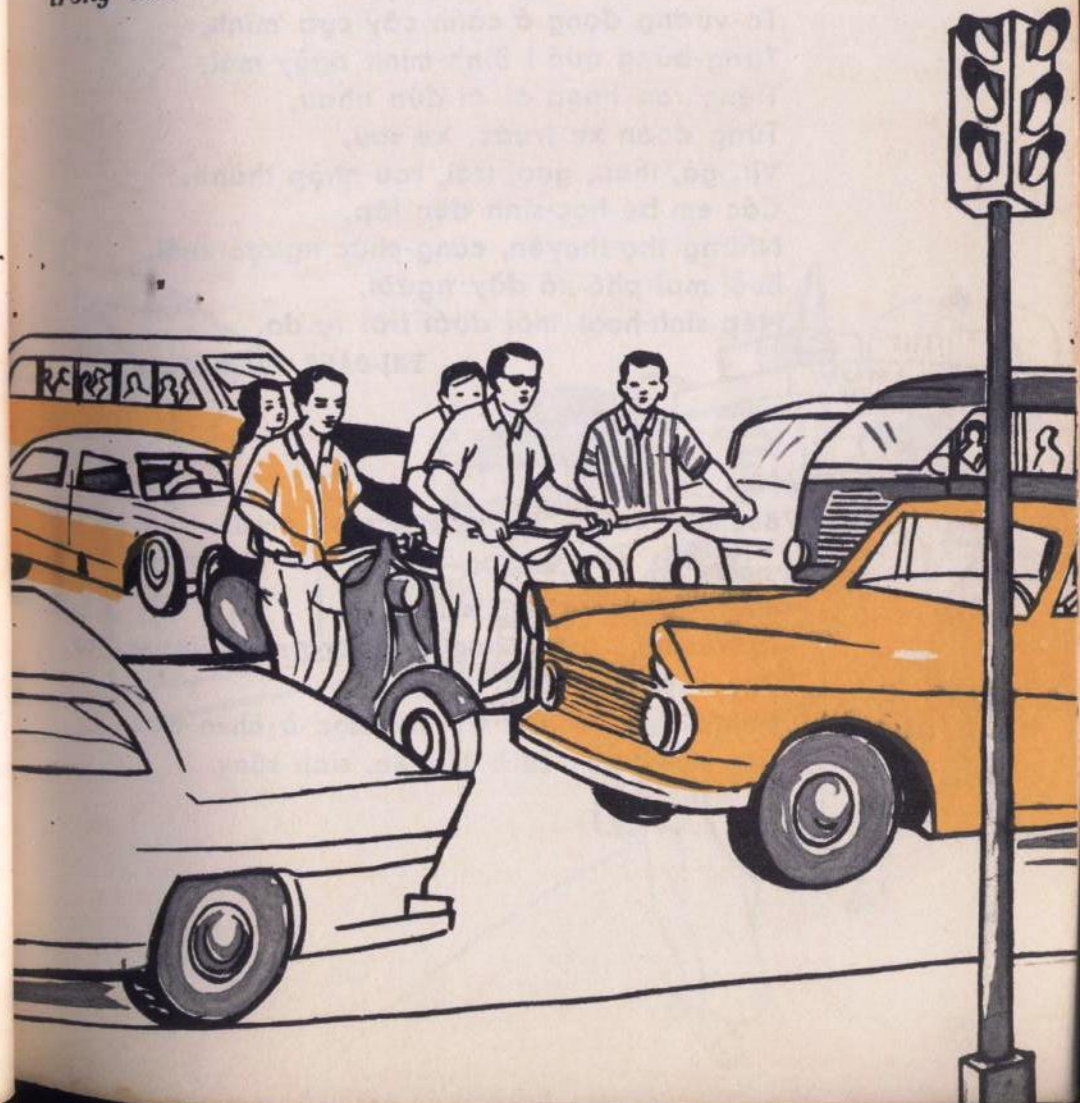
Phân đoạn :

- 1.— Đường phố buổi chiều vào giờ tan sở.
- 2.— Cảnh kẹt xe trên đường.
- 3.— Cảm nghĩ trước cảnh kẹt xe.

Đại-ý : Cảnh kẹt xe thường xảy ra về buổi chiều vào giờ tan sở, thật là một sự hỗn-độn làm ngăn-trở việc lưu-thông.

Câu hỏi : Ý-tượng.— Bài này tả cảnh gì ? Thường thường, tại sao xảy ra cảnh kẹt xe ? Cảnh-tượng nơi kẹt xe thế nào ? Tại sao có những giọng hăn-học ? Xe nọ chen lấn xe kia để làm gì ?

Lời văn.— Đi « đứng-dính » là đi thế nào ? Phản nghĩa với « đứng-dính » là gì ? Lấn từng nửa bánh, « nửa bánh » nghĩa là thế nào ? Câu nào ở đoạn cuối tả sự nóng ruột của người ngồi trong xe ?



21. Thị-thành buổi sáng

Thị-thành dậy sau đêm yên ngủ,
Kìa ánh hồng bông phủ đó đây.
Gió nhẹ nhẹ đầy làn mây,
Tơ-vương đọng ở cành cây cựa mình.
Tưng-bừng quá ! Bình-minh ngày mới.
Tiếng rao hàng ơi ới đưa nhau,
Từng đoàn xe trước, xe sau,
Vịt, gà, than, gạo, trái, rau nhập thành.
Các em bé học-sinh đến lớp,
Những thợ-thuyền, công-chức ngược xuôi.
Buổi mai phố-xá đầy người,
Nếp sinh-hoạt mới dưới trời tự-do.

THỊ-ĐẠNG ĐIỂM-ÁI

Phát-âm :

Buông — xuôi — làn mây — rao — rau.

Giải-nghĩa :

Buông : thả xuống, rủ xuống.

Tơ vương : hạt sương rơi xuống nhỏ như sợi tơ.

Cựa : chuyển-động.

Bình-minh : lúc mặt trời hé mọc ở chân trời.

Nếp sinh-hoạt : cách làm ăn, sinh sống.

Đại-ý :

Thành-thị lại bắt đầu hoạt-động tấp-nập, ồn-ào khi bình-minh hé rạng.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Thị-thành dậy lúc nào ? Buổi sáng hôm ấy cảnh trời thế nào ? Kể công việc của mỗi người. Quang-cảnh phố-xá lúc đó thế nào ?

Lời văn.— « Ánh hồng » là gì ? Cành cây cựa mình, « cựa » nghĩa là gì ? Những tiếng nào tả cảnh tấp-nập của thị-thành ? « Ngược xuôi » ý nói gì ?



22. Những công-viên trong thành-phố

1. Một chiếc nhà dù nhỏ đến đâu, muốn đẹp cần phải có một mảnh vườn nhỏ. Một đô-thị cũng vậy, muốn đẹp cần phải có ít nhiều công-viên.

2. Khu vườn nhỏ ấy, buổi chiều, một gia-đình ra ngồi chơi cho thoáng hơi, hóng mát. Những người ở các căn nhà chật hẹp không có vườn lại thiếu ánh sáng, thiếu không-khí, buổi chiều có thể ra vườn hoa công-cộng để nghỉ ngơi.

3. Còn gì thú bằng những buổi chiều nóng nực, mặc chiếc áo mỏng, ra vườn hoa công-cộng gần nhà, tìm một gốc cây to hoặc bên bãi cỏ ngồi xem sách hay nói chuyện với một vài bạn thân! Mùi cỏ thơm, bóng cây râm mát, chung quanh toàn thấy cỏ cây, hoa lá, trời mây... không-khí trong trẻo, gió thổi luôn luôn, cũng đủ làm cho óc con người được thanh-thời.

ANH-TUẤN

Phát-âm : Những — chuyên — toàn.

Giải-nghĩa : Công-viên : vườn hoa chung của thành-phố để cho mọi người xem. Thoáng hơi : nói không-khí được thay đổi luôn. Hóng mát : đón lấy, hứng lấy gió mát. Công-cộng : của chung, của mọi người. Thanh-thời : rảnh rang, dễ chịu.

Phân đoạn :

- 1.— Sự cần-thiết của vườn và công-viên.
- 2.— Ích-lợi của vườn và công-viên.
- 3.— Thú hóng mát trong công-viên.

Đại-ý : Muốn đẹp và mát-mẻ, một chiếc nhà cần phải có mảnh vườn cũng như một đô-thị cần phải có ít nhiều công-viên.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Một ngôi nhà muốn đẹp cần phải có gì? Một đô-thị muốn đẹp cần phải có gì? Công-viên có ích nhất cho những gia-đình nào? Ngồi trong công-viên, người ta được hưởng những gì?

Lời văn.— Tìm mấy danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng « công » như công-viên. Phản nghĩa với « chật hẹp » là gì? Câu nào trong đoạn cuối tả cảnh mát mẻ và khoáng đãng nơi công-viên? Tiếng « hoặc » có thể thay bằng tiếng nào?



23. Giải-trí không tốn tiền

1. Một buổi chiều thứ bảy, trong túi không có tiền, người ta có thể thủng-thắng đi trên hệ đại-lộ Lê-lợi, đường Tự-do để ngắm cảnh ồn-ào tấp-nập của thủ-đô Sài-gòn. Người ta có thể dạo trên bờ sông Sài-gòn để hứng mát, để coi những chiếc tàu không-lồ tối-tàn neo ở bến. Đi xa chút nữa, người ta bước vào Thảo-cầm-viên để hưởng bóng mát và coi những con thú lạ.

2. Buổi tối thứ bảy, rất nhiều cuộc giải-trí công-cộng được tổ-chức tại nhiều địa-điểm trong thành-phố. Đó là

những buổi hòa-nhạc chiếu bóng, ca kịch ngoài trời do chính-quyền hoặc các hội văn-hóa tổ-chức. Các chương-trình giải-trí công-cộng thường xuất-sắc và hấp-dẫn rất nhiều dân-chúng tham-dự.

HUY-SƠN

Phát-âm : Bảy — giải-trí — ngoài — xuất-sắc.

Giải-nghĩa : Neo : bỏ neo xuống để giữ cho thuyền, tàu đứng lại (cái neo là đồ dùng bằng sắt có hai mỏ thả xuống đáy nước để giữ thuyền, tàu). **Giải-trí :** làm cho trí-óc được thanh-thoai sau khi làm việc mệt-nhọc. **Địa-điểm :** một nơi, một chỗ. **Xuất-sắc :** trội hơn hết. **Hấp-dẫn :** thu hút được nhiều người.

Phân đoạn :

- 1.— Các cuộc dạo chơi trong thành-phố chiều thứ bảy.
- 2.— Cuộc giải-trí công-cộng buổi tối thứ bảy tại đô-thành.

Đại-ý : Ở Sài-gòn, vào chiều và tối thứ bảy, người ta có thể dự nhiều cuộc giải-trí lành-mạnh mà không phải tốn tiền.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Muốn ngắm cảnh ồn-ào tấp-nập của thủ-đô mà không tốn tiền, người ta thường đi dạo ở đâu ? Người ta còn có thể giải-trí không tốn tiền bằng những cách nào nữa ? Các cuộc giải-trí công-cộng ngoài trời do ai tổ-chức ? Tại sao các chương-trình giải-trí công-cộng hấp-dẫn được nhiều người ?

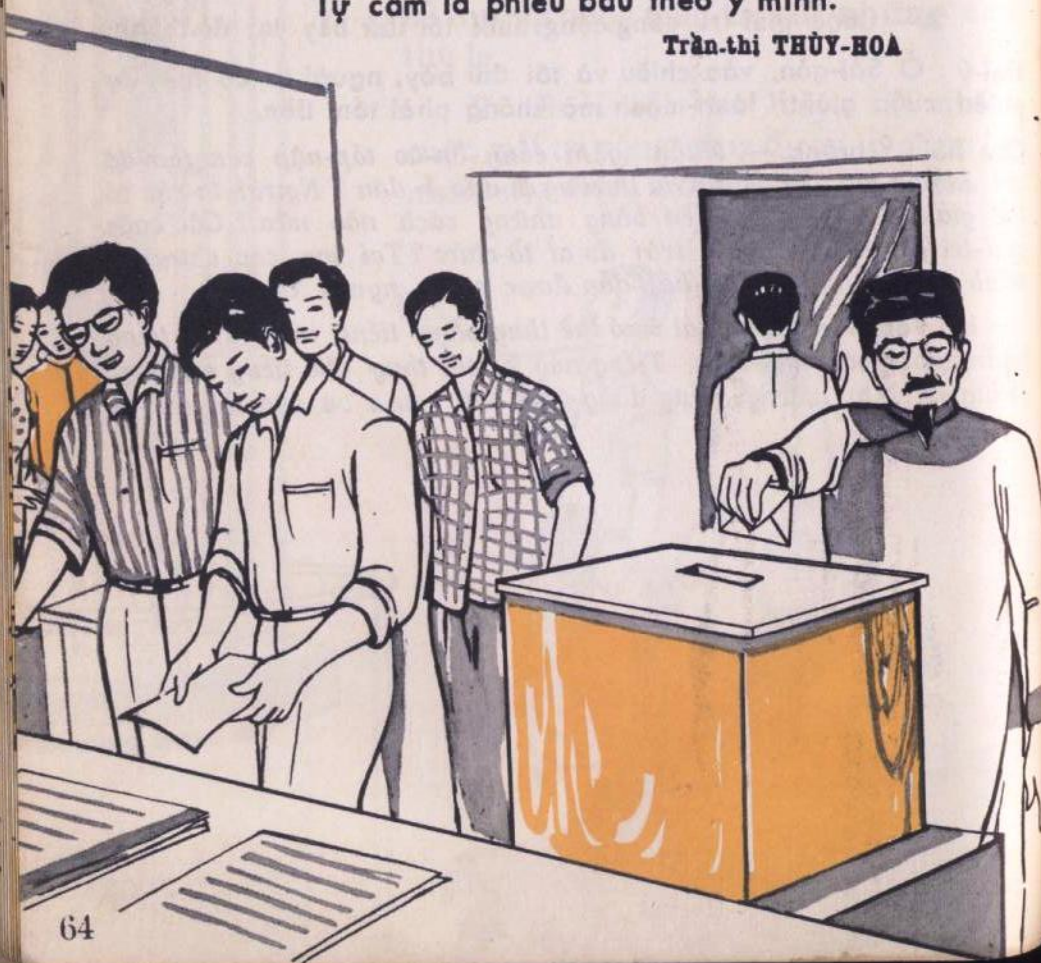
Lời văn.— « Hứng mát » có thể thay bằng tiếng nào ? Tìm tiếng phản-nghĩa với « ồn-ào ». Tiếng nào có thể thay cho tiếng « thủng-thắng » ? Tìm những tiếng đồng-âm với « hệ » và cho thí dụ về mỗi tiếng ấy.



24. Ngày vui

Hôm nay sáng ửng nắng hồng,
Ngày vui đã đến bờ công mong chờ.
Người người dậy lúc tinh mơ,
Gọi nhau rói-rít qua bờ giậu xanh :
« Này, này.... cô, bác, cậu, anh...
Bầu ban Trị-sự ấp mình, ta đi... »
Đường vào trụ-sở mai ni,
Người chen kẻ chúc như kỳ hội xuân.
Đồng-bào tụ họp trong sân,
Từng liên-gia một lần lần tiếp theo.
Cử-tri nam, nữ, giàu, nghèo,
Tự cầm lá phiếu bầu theo ý mình.

Trần-thị THÙY-HOÀ



Phát-âm : Giậu — xinh — tinh mơ — vào — qua.

Giải-nghĩa : ửng : nổi lên màu đỏ hồng.

Tinh mơ : tờ mờ sáng, lúc chưa trông rõ mặt người.

Kỳ : dịp, ngày nhất định.

Cử-tri : nói chung những người có quyền đi bầu.

Đại-ý : Ngày bầu-cử ban Trị-sự ấp là ngày vui nhất trong làng.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Ngày vui đây là ngày gì ?

Người ta gọi nhau đi đâu ?

Đường vào Trụ-sở thế nào ?

Đồng-bào tụ họp ở đâu ?

Đề làm gì ?

Lời-văn.— « Lúc tinh mơ » là lúc nào ?

Tiếng nào được dùng để tả cảnh mặt trời mới mọc ?

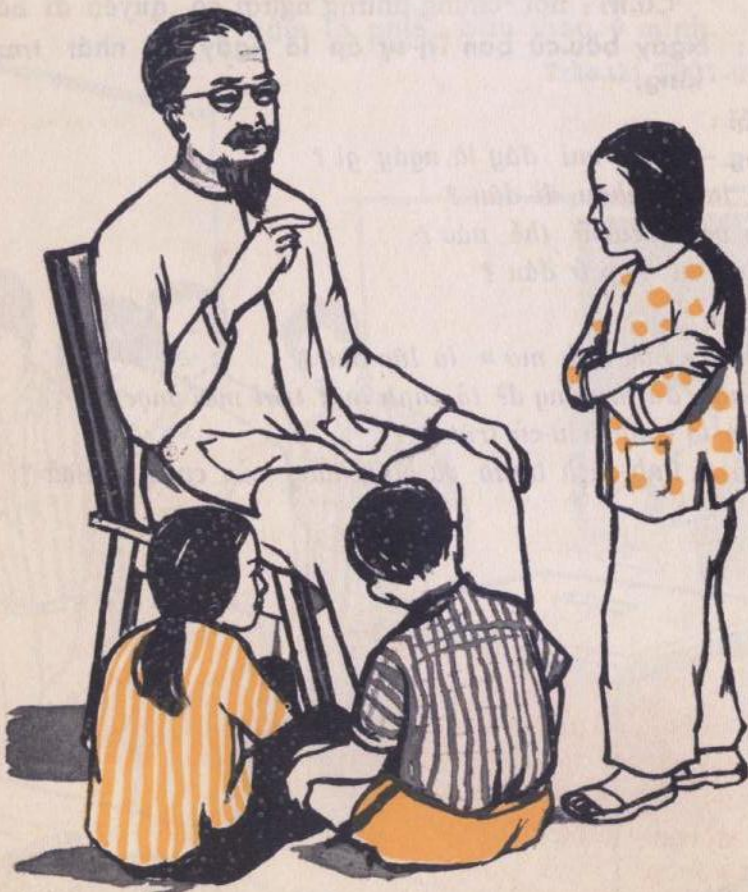
Câu nào tả cảnh bầu-cử trật-lự ?

Câu nào tả tinh-cách tự-do và bình-dẳng của cuộc bầu-cử ?

25. Gia-đình giáo-dục

1. Gia-đình là nền-tảng của xã-hội, cho nên sự giáo-dục con cái ở trong gia-đình là một điều rất quan-trọng. Song sự giáo dục ấy không phải là giáo-dục truyền-thụ như ở nhà trường, mà chỉ là một thứ giáo-dục kinh-nghiệm.

2. Ở trong gia-đình, những điều trẻ trông thấy, nghe thấy hàng ngày lần lần tạo thành cho nó những tính-tình, tập-quán, tin-ngưỡng và tư-tưởng. Không ai dạy bảo mà lần lần nó biết những nghĩa-vụ của nó đối với cha mẹ, anh



em, họ-hàng, cùng tổ-tiên. Nó chỉ nhờ kinh-nghiệm mà biết rằng cái đạo tôn-nghiêm nhất của con cái ở trong gia-đình là đạo hiếu. Đạo hiếu khiến ta phải sửa mình và giữ-gìn thân-thể, trau-giồi tâm-hồn để thờ cha mẹ tổ-tiên ; đối với người trên kẻ dưới, ta phải có đức trung-thứ.

3. Đạo hiếu ấy, phụ-huynh cũng thường khuyên dạy con em, song phần nhiều là do kinh-nghiệm hàng ngày.

ĐẠO DUY ANH

Phát-âm : Trong — trông — dạy — trau-giồi.

Giải-nghĩa : Truyền-thụ : trao dạy cho người khác.

Kinh-nghiệm : những điều đã từng-trải và ngẫm-xét qua rồi.

Tập-quán : thói quen.

Tín-ngưỡng : sự tin-tưởng phụng-thờ.

Tư-tưởng : những điều mình tưởng nghĩ.

Trau-giồi tâm-hồn : sửa luyện tinh-khi của mình.

Trung-thứ : ở hết lòng và có độ-lượng.

Phân đoạn :

1.— Sự quan-trọng của giáo-dục gia-đình.

2.— Đạo tôn-nghiêm nhất của con cái là đạo hiếu.

3.— Đạo hiếu phần nhiều do kinh-nghiệm truyền-thụ.

Đại-ý : Gia-đình giáo-dục là thứ giáo-dục do kinh-nghiệm tạo thành, nhờ thế con cái trong nhà trở nên hiếu-thảo.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao sự giáo-dục con cái ở trong gia-đình lại là điều quan-trọng ? Đạo tôn-nghiêm nhất của chúng ta trong gia-đình là gì ? Đạo hiếu khiến ta phải làm gì ?

Lời văn.— Tìm tiếng đồng nghĩa với « nghĩa-vụ ». « Sửa mình » nghĩa là gì ? Phép giữ-gìn thân-thể gọi là gì ? Người con không có hiếu với cha mẹ thì gọi là gì ?



26. Tục trầu cau

1. Tục « trầu cau » tương truyền từ đời Hùng-Vương thứ Bốn với một lịch-sử rất cảm-động.

2. Tồ-tiên ta xưa ưa chuộng « trầu cau », coi như một món thực-phẩm quý giá. Những ngày giỗ, tết, cúng vái, cưới hỏi, người ta luôn luôn dùng đến trầu cau, vì nó biểu-hiệu cho sự thành-kinh, trong-sạch và sự thủy-chung.

Đối với các cụ xưa, mỗi khi khách đến chơi nhà là phải có coi trầu tiếp khách, vì « miếng trầu là đầu câu chuyện ».

Về mùa rét, ăn miếng trầu, ta thấy thơm thơm, ấm ấm, lại bền răng.

3. Ngày nay, người ta ít ăn trầu, ít dùng nó trong việc tiếp khách, tuy nhiên trong việc lễ bái, cưới hỏi, vẫn còn dùng đến.

Theo HỒNG-THIỆN
(Văn-hóa nguyệt-san)

Phát-âm : Lịch-sử — xưa — thủy.

Giải-nghĩa : Tương truyền : trao lại, kể lại. **Cảm-động :** khiến ta mũi lòng. **Thực-phẩm :** thức ăn. **Biểu-hiệu :** dấu hiệu bày ra. **Thủy-chung :** (Thủy = trước, chung = sau) ăn ở có trước sau, không bội-bạc. **Tiếp khách :** đón mời, nói chuyện với khách.

Phân đoạn :

- 1.— Lịch-sử của tục trầu cau.
- 2.— Việc dùng trầu cau thời xưa.
- 3.— Việc dùng trầu cau ngày nay.

Đại-ý : Trầu cau biểu-hiệu tình thân và lòng thành-kính. Ngày nay người ta ít ăn trầu nhưng trầu cau vẫn được dùng trong việc lễ bái cưới hỏi.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tục dùng trầu cau có từ bao giờ? Trầu cau thường được dùng trong những dịp nào? Theo các cụ ăn trầu có ích gì? Ngày nay người ta dùng trầu cau trong việc gì?

Lời văn.— Tìm tiếng phản-nghĩa với « quý giá ». « Miếng trầu là đầu câu chuyện » nghĩa là gì? Tìm vài tính-từ ghép như « thơm thơm », « ấm ấm. »





27. Làm con phải hiếu

Em ơi ! ghi nhớ lời này,
Mẹ cha sinh dưỡng ơn dày biết bao,
Sánh cùng biển rộng non cao,
Bao-la công-đức dạt dào tình thương,
Cho em cắp sách đến trường,
Mong em thành-đạt trên đường tương-lai.
Quần chi thúng rộng năm dài,
Lo cho em được ấm ngoài, no trong.
Em ngoan, cha mẹ vui lòng,
Em hư, cha mẹ vô-cùng khổ đau.
Em ơi ! ghi lấy lời sau :
< Làm con có hiếu, mới mau nên người. >

LINH-VƯƠNG

Phát-âm :

Này — dày — dạt-dào — ngoan — ngoài.

Giải-nghĩa :

Sinh-dưỡng : đẻ ra và nuôi cho lớn.

Công-đức : việc làm ăn khó-nhọc để nuôi dạy con nên người.

Thành-đạt : nên người có nghề-nghiệp, có chức-vụ.

Tương-lai : ngày sau.

Có hiếu : ăn ở phải đạo với cha mẹ.

Đại-ý :

Làm con phải nhớ công-ơn cha mẹ.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Chị khuyên em điều gì ?

Mẹ cha có công gì với ta ?

Công cha mẹ sánh với gì ?

Em phải làm thế nào để vui lòng cha mẹ ?

Lời văn.— Biển rộng, non cao, tiếng « non » có thể được thay bằng tiếng gì ?

Làm một câu ngắn với tiếng « quần » ?

Những câu nào được dùng để kể công-ơn cha mẹ ?

Kể những tiếng tĩnh-từ trong 6 câu đầu.

Túi tiền bỏ quên

Gặp ngày phiên chợ, một người lái buôn đem hàng ra tỉnh bán được hết cả và thu được một món tiền lớn. Anh ta mua vàng bỏ cả vào một cái túi da, khóa kỹ lại và vui-vẻ xách về.

Khi đi qua nhà Thờ Đức-Bà, anh rẽ vào cầu-nguyện và cảm tạ Chúa đã cho anh buôn may bán đắt. Anh đặt túi vàng trước mặt và đọc kinh. Lúc về óc anh còn mãi trầm-tư nên quên hẳn không cầm túi vàng ra.

Lát sau, một người thợ mộc trong thành-phố vào châu, ngồi đúng chỗ người lái buôn vừa bỏ ra. Người đó nhìn thấy cái túi đầy cộm biết trong đựng tiền nhiều. Anh ta nghĩ : ta sẽ làm thế nào bây giờ ? Nếu ta tri-hò lên là bắt được túi tiền, nhiều kẻ tham tâm đến nhận vợ thì khó xử lắm.

Anh ta nhất định đem túi tiền về nhà rồi viết ở ngoài cửa câu sau này :

Nếu ai đánh mất cái gì, xin cứ hỏi tại đây.

Người lái buôn đi một lúc lâu sực nhớ đến túi vàng hốt hoảng trở lại nhà Thờ tìm, nhưng chẳng thấy gì. Anh ta tìm Cha Xứ đề hỏi thì người cũng không biết gì hơn anh ta. Bực mình anh ta đi lang thang ngoài phố, không biết làm cách gì để lấy lại túi vàng. Chợt anh ta đi ngang qua nhà người thợ mộc thấy ngoài cửa viết câu bá-cáo trên. Anh ta liền dừng lại hỏi người chủ đang đứng ở cửa :

— Ai viết câu này ?

Người thợ mộc giả cách không biết gì và hỏi lại anh ta :

— Thế bác có mất vật gì không ?

— Trời ơi ! Tôi vừa bị mất một vật quan-trọng.

— Vật gì ?

— Một túi đầy vàng và khóa kỹ.

Rồi anh ta tả cái túi da, tả cái khóa. Người thợ mộc biết anh ta nói thật liền dẫn anh vào trong nhà, chỉ chỗ để cái túi và bảo anh ta cầm lấy.

Người lái buôn thấy nhà người thợ mộc nghèo mà anh ta lại thật-thà, trung-tin như thế nên trả lời :

— Tôi không đáng có số vàng này. Bác, bác xứng đáng hơn tôi, bác hãy giữ lại. Tôi biểu bác đấy.

Người thợ mộc đáp :

— Bạn ơi ! Không được. Tôi không có quyền nhận túi vàng này. Bác cầm lấy túi vàng.

Người lái buôn nói :

— Không, tôi không lấy nữa. Tôi phải ra về cho tâm-hồn tôi được thanh thản.

Nói xong, anh ta chạy trốn. Anh ta chạy nhanh quá, người thợ đuổi theo không kịp liền la lớn :

— Ăn cắp, bắt hộ tôi tên ăn cắp !

Hàng xóm đổ ra đuổi theo bắt được người lái buôn và điệu đến cho người thợ. Họ hỏi :

— Nó ăn cắp cái gì thế ?

— Anh này ăn cắp « danh-dự và lòng liêm-khiết » của tôi mà tôi đã cố giữ trọn vẹn suốt đời tôi.

Người thợ kể lại câu chuyện vừa xảy ra. Những người hàng xóm liền bắt người lái buôn phải lấy lại túi vàng.

NHU-TUYẾT dịch

Đại-ý : Danh-dự quý hơn tiền tài.

28. Lễ cưới

1. Trước hôm cưới, mấy cô mang đồ biếu : những gói xinh xắn, giấy đỏ đựng ít trà tàu và mứt sen, cùng thiệp mời bạn bè và kẻ quen thuộc bên nhà trai. Hôm đó, các cô phấn sáp, trang-diềm lộng-lẫy, phục-sức rất lịch-sự.

Người ta đã thuê mấy chiếc xe hơi bóng loáng, mới tinh để dùng vào việc chạy đò đây. Nhân việc vui mừng, nhà chú rể trang-hoàng trần-thiết thật đẹp.

2. Sáng ngày tung bừng đó, chú rể mặt tươi như hoa đi với mấy người bạn thân, gọi là phụ-rề, đến nhà cô dâu.

Khi các ô-tô nhà trai đến cửa, họ đốt một bánh pháo để báo tin đã tới.

3. Họ nhà gái cử một người ra đón họ nhà trai. Khi mọi người đông đủ vào cả trong nhà rồi, một tiệc trà được bày ra thết khách. Vừa uống vừa nhấm nháp thưởng-thức bánh kẹo, ai nấy chuyện trò vui-vẻ. Khi làm lễ gia-tiên và chúc cha mẹ vợ rồi, hai họ dẫn dâu về nhà chồng.

TOAN-ÁNH

(Phong lưu đồng ruộng)

Phát-âm : Bóng loáng — trang-hoàng — đã — chuyện-trò.

Giải-nghĩa : Phục-sức : (phục = đồ mặc, sức = đồ trang-diềm) quần áo và đồ nữ-trang. Trần-thiết : bày biện, sắp đặt. Nhấm nháp : ăn ít chút thôi. Thưởng-thức : xem để biết cái hay, cái đẹp ; đây là ăn để biết vị ngon. Gia-tiên : (gia = nhà, tiên = người trước) tổ-tiên trong nhà.

Phân đoạn :

- 1.— Trước hôm cưới, nhà gái đem trà, mứt biếu họ hàng.
- 2.— Ngày cưới, chú rể đến nhà cô dâu.
- 3.— Nhà gái thết khách và làm lễ cho cô dâu về nhà chồng.

Đại-ý : Lễ cưới ở nước ta thường được tổ-chức rất trang-trọng theo tục cổ-truyền.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trước hôm cưới, bên nhà gái làm gì ? Bên nhà trai trang-hoàng nhà cửa thế nào ? Khi đi đón dâu, chú rể mời ai đi cùng ? Khi làm lễ gia-tiên nhà gái xong thì hai họ bắt đầu làm gì ?

Lời văn.— Nhà gái là nhà ai ? Nhà trai là nhà ai ? Hai họ chỉ những người nào ? Mặt tươi như hoa nghĩa là gì ? Nhấm nháp là ăn thế nào ?



29. Đêm Giao-thừa

1. Trên bàn thờ, dưới ánh sáng rực-rỡ của đèn nến, những đồ thờ bằng đồng lấp-lánh. Miệng con sấu trên nắp đỉnh lạng-lẽ tuôn khói. Làn khói xanh phơn phớt trắng bốc lên, tỏa ra, thơm ngát.

Bích đặt hai cái cốc thủy-tinh lên bàn thờ rồi thắp thêm hương xạ.



2. Trên chiếc sập gụ giải chiếc chiếu hoa cạp điều, kê trước bàn thờ, cụ giáo lễ thông-thả ; rồi quý xuống giữa sập, cụ kính-cần khăn, khăn xong cụ lại lễ. Tiếng pháo nổ vang lên, mùi pháo khét xông vào tận trong nhà. Pháo tuy khét, nhưng đem lại cho ta cái hương-vị ngày Tết.

3. Xong việc ở nhà, cụ giáo ra đình làm lễ Giao-thừa, còn cụ bà thì xuất-hành.

Thọ và Bích lại đi ngủ.

Bốn bề im lặng.

Trên bàn thờ đèn nến vẫn sáng, khói trầm vẫn tuôn lên, lan rộng ra, tan dần, biến mất.

NGUYỄN KHẮC MÃN
(Nổi lòng)

Phát-âm : Phơn phớt — đặt — tụy.

Giải-nghĩa : Hương xạ : (xạ là chất thơm hăng lấy ở biu một loài thú) thứ hương làm bằng xạ, rất thơm. Sập : thứ giường chân liềm chung quanh có diềm. Gụ : thứ gỗ tốt, nhiều vân dễ đánh bóng, dùng để đóng đồ. Giao-thừa : lúc năm cũ và năm mới giáp nhau. Xuất-hành : ra đi, đây là chọn hướng tốt để ra ngoài, mong cho trọn năm đi đâu cũng được may-mắn. Trầm : thứ gỗ thơm thường dùng làm hương để đốt.

Phân đoạn :

- 1.— Bàn thờ tổ-tiên đêm Giao.thừa.
- 2.— Cụ giáo lễ Giao-thừa tại nhà.
- 3.— Cụ giáo ra đình lễ Giao.thừa.

Đại-ý : Đêm Giao-thừa, dân ta có lệ cúng gia-tiên rồi ra đình lễ thần.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Đêm Giao-thừa là đêm thế nào? Đêm Giao-thừa cụ giáo làm gì trước bàn thờ? Việc lễ ở nhà xong rồi cụ giáo đi đâu? Còn cụ bà thì làm gì?

Lời văn.— Đèn nến còn gọi là gì? Hương và trầm khác nhau thế nào? Mùi pháo khét đem lại cho ta hương-vị gì?

30. Ôn thầy

Hôm nay trở lại trường xưa,
Đề xem mái ngói nắng mưa đời màu ;
Tháng năm đổ xuống mái đầu,
Thầy ơi ! Con vẫn ghi sâu vào lòng :
Mẹ cha công ví núi sông,
Nghĩa thầy cao cả biển đông há bì ?
Ôn thầy con trả được chi.
Thầy ơi ! Nghĩa trọng con ghi nhớ đời.
Nhờ ai con được nên người,
Không hư-đốn, biết nghe lời bảo ban ?

KHÁNH LINH

Phát-âm : Nghĩa — mái — xưa — sâu.

Giải-nghĩa :

Tháng năm đổ xuống mái đầu : nói người ta mỗi tuổi một già.

Biển đông : biển ở phía đông, giáp nước ta.

Há bì : đâu có bì kịp, sánh kịp.

Đại-ý :

Người học -trò khi viếng trường xưa lại nhớ đến công ơn thầy cũ.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Em trở lại trường xưa để làm gì ?

Công cha mẹ ví như gì ?

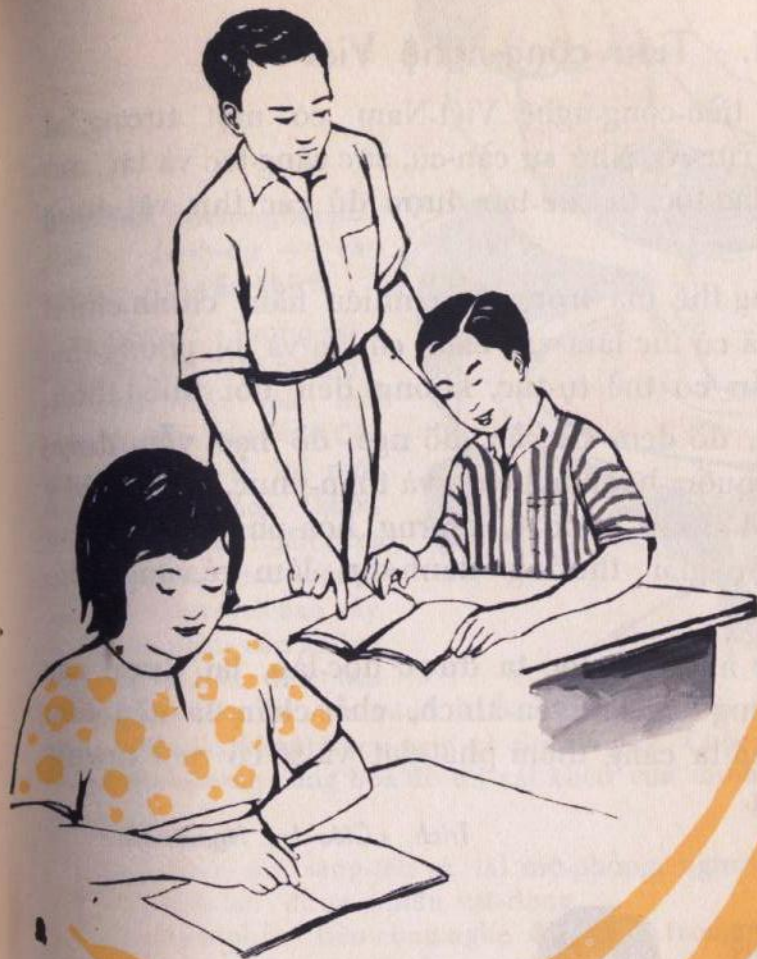
Công ơn thầy sánh với gì ?

Nhờ thầy em mới được như thế nào ?

Lời văn.— « Tháng năm đổ xuống mái đầu » ý nói gì ?

Phản-nghĩa với « hư-đốn » là gì ?

Tìm tiếng đồng-âm với « sâu ». Làm một câu với tiếng « bì ».



31. Tiểu công-nghệ Việt-Nam

1. Nền tiểu-công-nghệ Việt-Nam có một tương-lai chắc-chắn và rực-rỡ. Nhờ sự cần-cù, sức sáng-tác và tài mô-phỏng của dân-tộc, ta chế-tạo được đủ các thứ vật-dụng hàng ngày.

2. Chẳng thế mà trong bao nhiêu năm chinh-chiến trước đây, đã có lúc lâm vào cảnh cô-lập và bị phong-tỏa, dân-tộc ta vẫn có thể tự-túc, không đến nỗi thiếu-thốn.

Đồ thù, đồ đen, đồ cần, đồ ngà, đồ bạc vẫn được người ngoại-quốc hoan-nghênh và thán-phục. Trình bày ở các cuộc đấu-xảo quốc-tế, những hóa-phẩm Việt-Nam đã từng được giải thưởng danh-dự, làm về.vang cho nòi giống.

3. Ngày nay, dân-tộc ta được độc-lập, lại được các nước bạn nâng đỡ, khuyến-khích, chắc-chắn là nền tiểu công-nghệ của ta càng thêm phát-đạt và sẽ có một tương-lai tươi sáng.

Trích « Giáo-dục Nguyệt-san »



Phát-âm : Hoan-nghênh—giải — danh-dự — về.vang — khuyến-khích.

Giải-nghĩa : Tương-lai : thời sắp tới. Mô-phỏng : rập theo kiểu mẫu mà làm ra, bắt chước. Cô-lập : đứng lẻ loi một mình. Phong-tỏa : (khóa đóng cửa biển, ngăn cấm không cho giao-thông) đây nói quán địch bao vây ở ngoài, ngăn cản không cho ngoại-hóa đưa vào trong nước. Tự-túc : tự mình kiếm đủ những cái cần-thiết. Thán-phục : (thán = khen) khen ngợi và chịu là giỏi. Cuộc đấu-xảo : cuộc trưng bày những hàng hóa để thi cái khéo của mình (xảo = khéo).

Phân đoạn :

- 1.— Nhờ sức sáng-tác và tài mô-phỏng, người thợ Việt-Nam chế-tạo được nhiều vật-dụng.
- 2.— Sản-phẩm tiểu-công-nghệ đủ dùng trong nước và được người ngoại-quốc hoan-nghênh.
- 3.— Nền tiểu-công-nghệ Việt-Nam sẽ có một tương-lai tươi sáng nhờ sự nâng đỡ của các nước bạn.

Đại-ý : Nền tiểu-công-nghệ Việt-Nam có một tương-lai đầy hứa-hẹn vì dân-tộc ta có óc sáng-tác, tài mô-phỏng và được các nước bạn khuyến-khích.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vì sao nền tiểu-công-nghệ Việt-Nam có một tương-lai tốt đẹp? Tiểu-công-nghệ của ta đã sản-xuất được những gì khiến người ngoại-quốc thán-phục? Tại sao nền tiểu-công-nghệ của ta ngày nay có cơ tiên-bộ?

Lời văn.— Tiếng đồng-nghĩa với « cần cù » là gì? « Nước bạn » của ta như những nước nào? Tương lai tươi sáng, thay hai tiếng « tươi sáng » bằng tiếng khác.

32. Nghề thuộc da và đóng giày

1. Xưa kia, nước ta chưa biết nghề thuộc da và đóng giày dép.

2. Mãi đến đời nhà Mạc, có ông Nguyễn Thời-Trung, người làng Trúc-Lâm, phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương, mới lưu-tâm khảo xét nghề này. Ông đỗ Tiến-sĩ, làm quan hồi Mạc Đăng-Dung cầm quyền. Nhân sang sứ Tàu, ông đi qua tỉnh Hồ-Nam, nhận thấy dân ở đó làm nghề thuộc da, đóng giày rất đẹp. Nhờ nghề này, họ phát-tài lắm. Muốn thêm một nguồn sinh-kế cho dân ta, ông quyết-tâm học nghề của họ. Trước hết ông học tiếng Tàu, sau tìm cách trà-trộn với thợ Tàu để xem xét và học-tập nghề họ cho được dễ dàng. Không ngại gian-lao, bần-thiếu, ông bền gan học-tập và không bao lâu, ông biết rõ được những bí-hiềm của hai nghề thuộc da và đóng giày.

3. Đến nay, hai nghề này của ta đã tinh-xảo, đó cũng là nhờ óc thực-tế của ông.

QUANG-KHÁNH

Trích « Văn-hóa Nguyệt-san »

Phát-âm : Tiến-sĩ — sinh-kế — Tàu — sau — tinh-xảo.

Giải-nghĩa : Thuộc da : (thuộc do chữ thực đọc chạnh ra, nghĩa là nấu chín) dùng thuốc chế cho da chín, da săn lại, không hư. Lưu tâm : để bụng đến, chú ý đến. Sang sứ : (sứ là người của nhà vua sai đi để làm một việc gì) thừa lệnh chính-pủ đến một nước khác để mưu việc công. Sinh-kế : (sinh = sống, kế = mưu chước, cách) việc làm để nuôi thân. Thực-tế : nói về những cái thiết-thực, có ích cho đời sống hàng ngày.

Phân đoạn :

1.— Ngày xưa nước ta không có nghề thuộc da và đóng giày dép.

2.— Nhân sang sứ Tàu, ông Nguyễn Thời-Trung tìm cách học hỏi hai nghề đó về truyền cho dân.

3.— Ngày nay hai nghề đó được tinh-xảo là nhờ ơn ông.

Đại-ý : Ông Tiến-sĩ Nguyễn Thời-Trung, người làng Trúc-Lâm tỉnh Hải-Dương là tổ của nghề thuộc da và đóng giày dép ở nước ta.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Nghề thuộc da và đóng giày dép có ở nước ta từ bao giờ?

Ai đã học các nghề này trước tiên?

Ông Nguyễn Thời-Trung đã học các nghề đó ở đâu?

Ông đã làm thế nào để học các nghề đó?

Lời văn.— Người khởi đầu gây-dựng hay truyền dạy một nghề-nghiệp gì cho đồng-bào thì gọi là gì?

Đi sứ nghĩa là gì?

Vị quan có nhiệm-vụ đi sứ gọi là gì?

Câu nào trong bài cho ta biết sự nhất quyết và bền gan học nghề của ông Nguyễn Thời-Trung?





33. Trau-giỏi nghề-nghiệp

Trong trời đất nghề nào cũng quý,
Biết một nghề tuyệt.kỹ cũng hay.
Học-sinh đèn sách đêm ngày,
Văn-chương, khoa-học sau này nên danh.
Nông-dân phải tự mình tìm kiếm,
Phương-pháp hay cải-tiến lối xưa,
Tăng-gia năng-lực cày bừa,
Hoa màu thóc lúa sẽ thừa chi-tiêu.
Công-nhân ở sớm chiều trong xưởng
Việc làm xong chớ tưởng chơi bời.
Sau giờ dưỡng-sức nghỉ-ngơi,
Trau-giỏi học-vấn nên người mai sau.

TRỌNG-HÀN

Phát-âm : Tuyệt — tăng gia — trau-giỏi — học-vấn.

Giải-nghĩa :

Trau-giỏi : chuốt cho bóng, cho đẹp, ý nói luyện-tập cho một ngày một hay, một giỏi hơn.

Tuyệt.kỹ : khéo hơn hết.

Phương-pháp : cách-thức.

Cải-tiến : sửa đổi cho tốt hơn.

Học-vấn : sự học-hỏi.

Đại-ý :

Tất cả cần phải trau-giỏi nghề-nghiệp để nghề mình ngày thêm tiến-bộ.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Muốn nghề mình càng ngày càng hay, ta phải làm thế nào ? Học-sinh phải làm gì ? Để nghề nông-tấn-tới, nông-dân phải làm sao ? Công-nhân nên làm gì sau giờ làm việc ở xưởng ?

Lời văn.— « Đèn sách đêm ngày » nghĩa là gì ? Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « nông » như « nông dân ». Kể những tình-tình trong 2 câu đầu. Lớp dạy thêm cho thợ-thuyền vào buổi tối gọi là lớp gì ?





34. Thợ thêu

1. Trên tay người thợ thêu Việt-Nam, chiếc kim bé-bỏ đã tỏ ra tài-tinh chẳng kém ngọn bút lông của nhà họa-sĩ. Một miếng vải căng thẳng trên chiếc khung tre thế cho khung lụa của họa-sĩ. Còn màu thuốc thì được thay bằng những cuộn chỉ tơ óng mượt. Bàn tay khéo-léo của người thợ thoăn-thoắt đưa đầy mũi kim trên nét kiêu họa sẵn, thành những bức thêu vô cùng lộng-lẫy.

2. Nghề thêu này đã có từ lâu, do một vị đại-thần đi sứ Tàu học được đem về truyền lại cho dân-chúng.

3. Ngày nay, người thợ di-cư xuống miền Nam tự-do lại bắt đầu dạy nghề họa kiêu. Do đó, đường kim mũi chỉ tinh-vi vẫn tiếp-tục kể lại lịch-sử. Nhưng nét tơ diễm-ảo lại trình bày những phong-cảnh tráng-lệ của đất nước cho toàn thế-giới thưởng-lâm.

Phát-âm : Tre — trảng — mũi — truyền — tinh — thoăn-thoắt.

Giải-nghĩa :

Tài tinh : khéo-léo.

Di-cư : dời chỗ ở từ nơi này đến nơi khác.

Tinh-vi : khéo-léo, kỹ càng.

Diễm-ảo : có vẻ đẹp màu-nhiệm, tài-tinh.

Tráng-lệ : lớn-lao đẹp-đẽ.

Thưởng-lâm : xem ngắm cái đẹp.

Phân đoạn :

1. — Bàn tay khéo léo của người thợ thêu Việt-Nam.
2. — Ta học được nghề thêu của người Tàu.
3. — Nghề thêu hiện đang phát-triển tại miền Nam.

Đại-ý : Người thợ thêu Việt-Nam thêu rất khéo. Nghề này hiện đang phát-triển tại miền Nam tự-do.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Người ta so-sánh chiếc kim của người thợ thêu với cái gì? Tại sao?

Người mình đã học lại nghề thêu của người nước nào?

Kể những dụng-cụ và vật-liệu cần-thiết cho người thợ thêu?

Lời văn.— Kể những tĩnh-từ ghép trong câu đầu của bài trên. Phân-nghĩa với « khéo-léo » là gì? « Họa kiêu » nghĩa là gì? Nét tơ diễm-ảo, « nét tơ » đây chỉ cái gì?

35. Thợ mộc

1. Mặt trời chiều càng xuống, bác Tám càng ra sức làm việc. Ngồi vững trên chiếc ghế bào, đầu cao đầu thấp, hai tay bác đẩy chiếc bào sần sật trên gỗ. Lưỡi bào bén chạy đến đâu, mặt gỗ bớt xù-xi đến đó rồi trở nên láng. Những mảnh dăm mỏng như giấy cuộn tròn hoặc đứt đoạn vọt ra, rơi lả tả. Bác Tám chăm-chỉ nhìn mấy đường gân đỏ nổi lờ-mờ trên mặt gỗ.

2. Mồ-hôi chảy nhễ-nhại trên mình trần đen trũi của bác. Và trên vùng trán rộng điềm những giọt mồ-hôi lấm-tấm như giọt nước đọng ở vung nồi.

3. Thỉnh-thoảng bác ngừng tay bào, rit mấy hơi thuốc Lào hay hớp vài ngụm nước trà nóng và tiếp-tục làm việc cho đến tối.

Theo NGỌC-GIAO

Phát-âm :

Chiều — đoạn — giọt — thuốc Lào — thỉnh-thoảng.

Giải-nghĩa :

Chiếc bào : đồ dùng của thợ mộc có lưỡi bằng thép để bào mặt gỗ cho phẳng.

Láng : bóng loáng.

Dăm : miếng gỗ mỏng dùng để chèn cho chặt, đây là vỏ bào.

Vọt : bật ra, bắn ra.

Đen trũi : đen khắp cả.

Ngụm : hớp nước.

Phân đoạn :

1.— Bác Tám ra sức bào tấm gỗ.

2.— Việc làm của bác rất vất-vả.

3.— Thỉnh-thoảng bác lại giải-lao để lấy sức làm việc cho đến tối.

Đại-ý :

Bác Tám bào gỗ rất vất-vả. Trời càng về chiều bác càng ra sức làm cho xong việc.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Bác Tám làm việc thế nào ?

Bác ngồi đầu để bào ?

Bác bào gỗ để làm gì ?

Công việc của bác Tám có cực nhọc không ?

Sao em biết ?

Lời văn.— Lưỡi bào bén, « bén » nghĩa là gì ? Phản nghĩa với « bén » là gì ? Những đường gân của gỗ còn gọi là gì ? Rit mấy hơi thuốc Lào, « rit » nghĩa là gì ?





36. Bài hát của người tiều-phu

Tay rìu, tay búa,
Vượt chân đồi lên đứng giữa trời không.
Vội ra tay dẫn gốc cây xong,
Chặt cành để chát chông đầu đày.
Ngắm đóa hoa tươi, xem dòng nước chảy,
Trông con bướm liệng, nghe tiếng chim kêu.
Cảnh êm-dềm gió thổi hiu hiu,
Nhọc nhằn cũng lấy điều khoan khoái.
Trời bâng lảng vừng ô gác núi,
Vai nặng nề trở lại túp lều gianh.
Đường về nhẹ bước thênh thênh.

NGUYỄN HỮU TRI
(Kim-Cồ Thi-Ca)

Phát-âm : Tay — vượt — chặt — khoan.khoái — gác
— bước.

Giải-nghĩa : Rìu : thứ búa có tay ngang, then dọc đầu cầm lưỡi, dùng để đẽ. Dẫn : chặt ngang thân cây. Chặt : chém mạnh cho đứt. Bâng lảng : nói mặt trời sắp lặn hẳn, nửa sáng nửa mờ. Vừng ô : (ô : con quạ, người ta ví mặt trời như con quạ vàng tức kim.ô), mặt trời. Gác núi : ở đầu núi, sắp khuất.

Đại-ý : Người tiều-phu chặt củi trên rừng tuy khó nhọc nhưng có nhiều cái thú làm cho anh ta khoan-khoái, quên mệt mỏi.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Người tiều-phu chặt củi ở đâu? Ở trên rừng, anh ta có những thú gì? Những thú ấy làm cho anh ta thế nào? Anh làm việc đến lúc nào thì nghỉ? Anh gánh gì về nhà?

Lời văn.— « Dẫn » và « chặt » nghĩa khác nhau thế nào? Tìm trong bài tiếng phân-nghĩa với « nhọc nhằn ». Câu nào cho ta biết người tiều-phu gánh củi về nhà?

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Chim sơn-ca và các con

Lần nọ, chim sơn-ca mẹ làm tổ trong một cánh đồng cỏ khô. Lúc bấy giờ là mùa hạ, nó sợ những người phát cỏ sẽ đến phát trước khi con của nó lớn đủ sức để bay trốn. Vì vậy trước khi đi tìm mồi, nó bảo các chim con phải ghi nhớ những điều chúng nghe thấy. Khi chim mẹ đi rồi, các chim con nghe người chủ trại nói chuyện với đứa con : « Cha cần phải cắt cánh đồng cỏ này vì cỏ đã khô quá. Con hãy đến nhờ những người láng-giềng ngày mai đến đây sớm giúp cha con mình cắt cỏ. »

Một lúc sau chim mẹ về, các chim con chiu-chit bên mẹ, thì nhau kể lại điều chúng vừa nghe và bảo mẹ dời tổ đi nơi khác. Nhưng chim mẹ bảo : « Các con đừng sợ hãi, ông ta còn phải tùy theo những người láng-giềng, mẹ tin rằng họ sẽ không đến giúp. »

Hôm sau, chim mẹ đi tìm mồi và cũng dặn con như trước. Người chủ trại đến và chờ mãi nhưng không ai đến, nên bảo đứa con : « Không ai đến giúp cha con mình, vậy con hãy đến nhờ chú và cậu của con mai đến giúp cha con mình. »

Khi chim mẹ về, các chim con thuật lại lời của người chủ trại. Nghe xong, chim mẹ bảo : « Nếu chỉ có vậy thì không có gì đáng cho các con sợ, vì tuy là bà con nhưng chưa chắc họ luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng ngày mai các con vẫn phải nghe cho kỹ. »

Ngày hôm sau, chim mẹ cũng đi tìm mồi như thường lệ. Người chủ trại cùng đứa con đến rất sớm, nhưng chờ đến lúc mặt trời lên cao mà cũng không ai đến. Người chủ trại bèn bảo : « Con hãy sửa soạn lưới hái sẵn để mai cha con mình sẽ tự cắt lấy vì không ai chịu giúp mình. »

Khi nghe các con kể lại như thế, chim mẹ liền bảo : « Bấy giờ đến lúc chúng ta phải dời tổ vì bất cứ ai, khi làm việc cho chính họ thì không bao giờ họ trễ nải hoặc bỏ qua. » Chim mẹ cùng các chim con bay sang cánh đồng khác, sống bình-yên.

Hôm sau, người chủ trại và đứa con ra đồng cắt cỏ, đúng như sự ức-đoán của chim sơn-ca mẹ. Bấy giờ người chủ trại mới biết những điều mà chim sơn-ca mẹ đã biết từ lâu : công việc luôn luôn được tốt đẹp và mau chóng là khi tự mình làm. Không phải nhờ đến ai nếu chính mình có thể làm được.

TRẦN NGỌC-BÍCH

(Tuổi xanh)

Đại-ý: Phải tự lực mà làm, đừng ỷ lại vào người khác.

37. Cái hái

1. Ông thợ gặt tháo cái hái ở tay ra rồi đưa cho Ban. Ban đỡ lấy, ngắm nghía.

2. Cái hái có một cái thân bằng gỗ dài hơn một cánh tay. Về phía giữa thân có ghép một cái lưỡi bằng thép rất sắc. Một đầu thân có buộc dây vòng để luồn cánh tay giữ cho chắc, đầu kia là một nhánh gỗ khác cũng có khi bằng tre gập lại gần như thước thợ đối với thân chính. Nhánh gỗ này nhỏ và vút nhọn như một cái sừng, người thợ gặt dùng nó để vơ lúa rồi đưa lưỡi hái ở thân chính ra cắt.

3. Ban đeo thử cái hái vào tay. Ban lúng-túng mãi chưa biết cầm hái thế nào cho thuận. Ông thợ gặt bèn chỉ bảo cho Ban biết cách cầm hái và cách vơ lúa thế nào cho dễ cắt. Ban chăm-chú nghe và gặt thử một lúc thì thuận tay.

Theo THẠCH-LAM

Phát-âm : Tay — dài — gặt — thuận.

Giải-nghĩa : Cái hái : đồ dùng của thợ gặt bằng tre, bằng gỗ có móc dài và có lưỡi răng cưa để cắt lúa. **Ghép :** ráp mảnh nọ vào mảnh kia cho liền khít với nhau. **Sừng :** phần cứng, nhọn mọc ở trên đầu loài thú như trâu bò. **Vơ :** quơ lấy, thu lấy cho mình. **Thuận tay :** quen tay, không ngượng-ngập.

Phân đoạn :

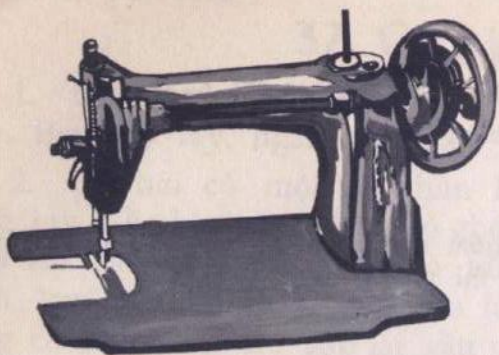
- 1.— Ban ngắm cái hái.
- 2.— Cái hái có thân, lưỡi và nhánh (móc).
- 3.— Ban học gặt bằng hái.

Đại-ý : Ban cầm và ngắm nghía cái hái do người thợ gặt trao cho, rồi tập gặt một lúc thì thuận tay.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— *Cái hái dùng để làm gì ? Lưỡi hái thế nào ? Sợi dây vòng ở đầu thân hái dùng để làm gì ? Người thợ gặt dùng bộ-phận nào của cái hái để vơ lúa ? Tại sao Ban lúng-túng khi cầm hái ?*

Lời văn.— *Tháo cái hái, « tháo » nghĩa là gì ? Nhánh gỗ ở cái hái được ví như cái gì ? Tại sao ? Phản-nghĩa với « thuận » là gì ? « Vơ lúa » nghĩa là gì ?*





38. Máy may

1. Máy may ngày nay không còn là một phẩm vật xa-xỉ mà đã là một thiết-dụng-phẩm cho mọi gia-đình.

2. Từ thành-thị đến thôn-quê không chỗ nào là người ta không trông thấy máy may. Máy may nhiều và thông-dụng đối với đàn bà cũng không khác gì xe gắn máy đối với đàn ông. Xe gắn máy giúp người ta đi lại mau chóng và đỡ mệt. Còn máy may không những giúp người ta may lấy quần áo mà còn sinh lợi bằng cách may thuê hoặc cho thuê máy trong những ngày không dùng đến.

3. Máy may thực lắm kiểu và mỗi ngày một chế-biến rất tài-tinh. Có thứ máy may chạy bằng điện đựng trong va-li khi dùng đem đặt trên bàn. Có thứ vừa chạy bằng điện, lại vừa có thể đạp bằng chân để dùng ở vùng quê không có điện. Có thứ máy may có chân nhưng khi không dùng thì xếp gọn lại thành cái tủ dùng vào việc trang-trí.

Theo MINH-HUY

Phát-âm : Máy may — trông — va-li — thuê.

Giải-nghĩa : Xa-xỉ : tiêu pha phao-phi, đây là mua phí tiền vì không cần-thiết lắm. **Thiết-dụng-phẩm :** thứ hàng cần-thiết, không có không được. **Chế-biến :** sửa sang, thay đổi cho tiện-lợi hơn. **Va-li :** thứ rương nhỏ bằng da có quai xách. **Trang-trí :** sắp đặt và tô-điêm cho đẹp.

Phân đoạn :

- 1.— Máy may là một vật-dụng cần-thiết.
- 2.— Ích lợi của máy may.
- 3.— Máy may mỗi ngày một chế-biến rất tài-tinh.

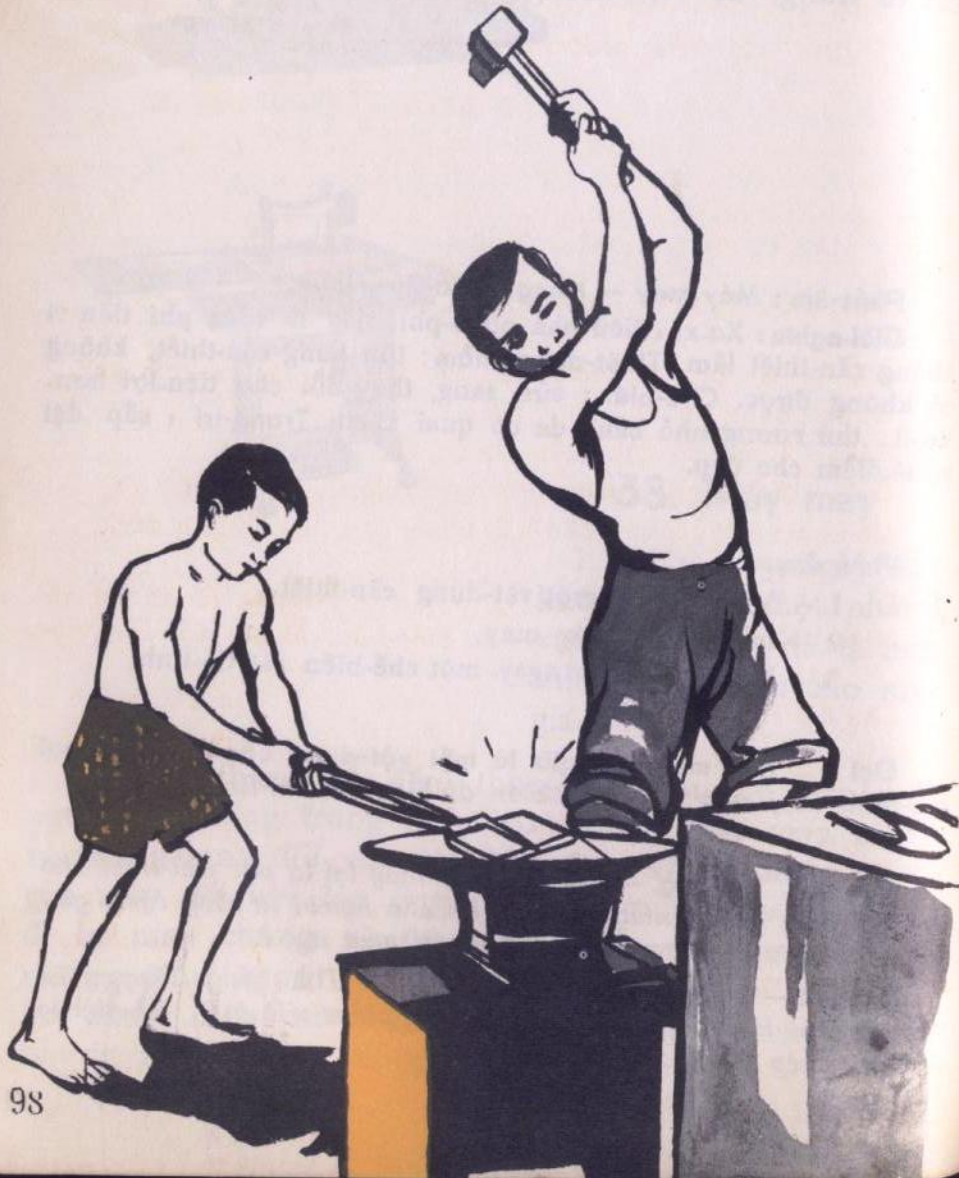
Đại ý : Máy may hiện giờ là một vật-dụng cần-thiết cho mọi gia-đình. Máy may được chế-biến đủ kiểu, rất tài-tinh.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao máy may lại là vật cần-thiết cho mọi gia-đình ? Máy may còn sinh lợi cho người ta bằng cách gì ? Người ta đã chế được những kiểu máy may nào ?

Lời văn.— « Thông-dụng » nghĩa là gì ? Tìm tiếng đồng-nghĩa với « may ». **Phân-nghĩa** với « thiết-dụng-phẩm » là gì ? Kể những danh-từ ghép trong đoạn đầu.

39. Bác thợ rèn

Ngày vừa rạng, lửa lò rèn đã cháy.
Bên bếp hồng thanh sắt đỏ vừa nung.
Trên chiếc đe bác thợ đập bập-bùng.
Thanh sắt cứng phải uốn theo ý muốn.



Đôi cánh tay bác nhịp-nhàng hạ xuống.
Rồi nhẹ-nhàng chiếc búa lại giơ lên
Đập mạnh trên thanh sắt : tiếng vang rền.
Thanh sắt dẹp sau mỗi lần búa nện.

Păng, păng, păng tiếp giây yên-lặng đến.
Păng, păng, păng và đập mãi không thôi.
Búa giơ lên rồi đập xuống liền hồi.
Thanh sắt tóe muôn vàn tia lửa đỏ.

NGUYỄN VĂN-GIỚI

Phát-âm : Rạng — sắt — đập — giơ — liên — vàn.

Giải-nghĩa : Đe : đồ dùng của thợ rèn để sắt lên mà giọt.

Quần : cong xuống, cong lại.

Păng : tiếng búa đập trên thanh sắt.

Giây : đây là giây phút, khoảng thời-gian rất ngắn.

Liên-hồi : hết hồi này đến hồi khác, liên tiếp không dứt.

Đại-ý : Trời vừa sáng, bác thợ rèn đã nhóm lò và rèn sắt.
Nghe tiếng búa đập, người ta biết bác đã bắt đầu làm việc.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Trời vừa sáng, người ta đã thấy lò rèn thế nào ?

Bác thợ rèn nhóm lò để làm gì ?

Bác đập thanh sắt đỏ trên cái gì ?

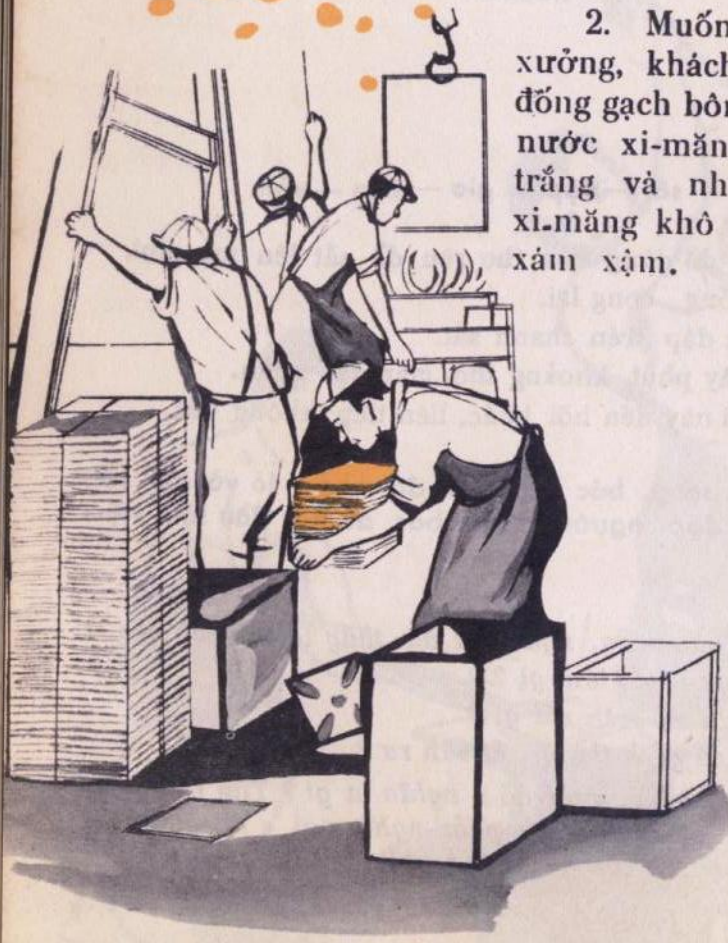
Khi bác đập thì có gì ở thanh sắt bắn ra ?

Lời-văn.— « Bếp hồng », « sắt đỏ » nghĩa là gì ? Tìm trong bài
tiếng đồng-nghĩa với « đập ». Tiếng phản-nghĩa với « nhẹ-nhàng »,
với « yên-lặng ». Thợ rèn còn gọi là thợ gì ?

40. Xưởng gạch bông

1. Xưởng này là một trại thật rộng, không vách ngăn. Vừa đến xưởng, người ta gặp ngay một nhóm lao-công đang sàng cát nhuyễn, gần đó một nhóm khác chặm-cụi sắp gạch đã in xong vào một thùng sắt thật lớn để ngâm nước cho cứng.

2. Muốn vào tận giữa xưởng, khách phải len-lỏi qua đống gạch bông in, những thùng nước xi-măng màu đỏ, xanh, trắng và những thùng đựng xi-măng khô trộn với cát màu xám xám.



Vài mươi thợ đang in gạch. Họ múc nước xi-măng màu rớt vô khuôn thép, bỏ thêm xi-măng khô cho vừa đầy khuôn, đập nắp lại rồi đem vào máy ép. Ép xong họ tháo khuôn ra cẩn-thận để lấy tấm gạch, rồi xếp nhẹ-nhàng trên đống.

3. Kỹ-nghệ gạch bông tiến-triển không ngừng, góp phần không nhỏ vào công cuộc chấn-hưng nền kinh-tế nước nhà.

VĂN-THỌ

(Tiểu-học nguyệt-san)

Phát-âm : Nhuyễn — cát — ngay — sắp — xưởng.

Giải-nghĩa : Xưởng : nơi có máy móc và đồ dùng để làm một công-nghệ gì.

Sàng : dùng một đồ đan bằng tre có nhiều lỗ, để lọc những hạt nhỏ và giữ những hạt to lại.

Khuôn : đồ dùng để lấy hình hay để làm ngừ.

Tiến-triển : mở mang cho ngày một hơn lên.

Kinh-tế : công cuộc làm cho đời sống của nhân-dân được đầy đủ.

Phân đoạn :

- 1.— Bên ngoài, lao-công đang sàng cát và ngâm gạch mới in.
- 2.— Giữa xưởng có vật-liệu để làm gạch và thợ đang in gạch.
- 3.— Kỹ-nghệ gạch bông ngày một tiến-triển.

Đại-ý : Khách viếng xưởng và xem thợ in gạch bông, nhận thấy kỹ-nghệ gạch bông của ta ngày nay rất tiến-bộ.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vừa đến xưởng, người ta thấy nhóm thợ đang làm gì ?

Vào giữa xưởng người ta thấy gì ?

Đề in gạch, các thợ làm thế nào ?

Nghề làm gạch bông của ta ngày nay thế nào ?

Lời văn.— « Vách » còn gọi là gì ? Lao-công, « lao » nghĩa là gì ?

Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « lao » như lao-công. Thợ in gạch, tiếng « in » đây có nghĩa là gì ? Thay hai tiếng « không ngừng » bằng tiếng khác.

41. Nhà máy thủy-tinh

1. Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam mới thiết-lập được vài năm nay, đã sản-xuất rất nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh.

2. Nguyên-liệu dùng nấu thủy-tinh là cát trắng ở Bà-rja và đá vôi ở Hà-tiên. Đá vôi đập vụn trộn với cát khô được cho vào máy nghiền nhỏ, xong mới cho vào goòng đầy đến các lò.

Sau khi ở lò ra, thủy-tinh phải qua hai chiếc máy riêng tuyền-xảo, mới được thổi thành chai, lọ và ly.

Nhà máy hiện sản-xuất những vật-dụng bằng loại thủy-tinh thường để trơn, hoặc trang-tri bằng sơn men rất đẹp. Nhưng nhà máy sẽ chế-tạo thêm những vật-dụng bằng loại thủy-tinh không vỡ, món hàng nhiều người ưa thích.

3. Rồi đây mức sản-xuất của nhà máy thủy-tinh Việt-Nam sẽ thừa cung-ứng cho nhu-cầu của thị-trường trong nước, ta khỏi phải nhập-cảng hàng thủy-tinh ngoại-quốc.

Theo T. G. T. D.

Phát-âm : Thủy - goòng - tuyền - phải.

Giải-nghĩa : Nguyên-liệu : những vật chưa chế-tạo thành đồ dùng. Tuyền-xảo : khéo đến thế là cùng, không ai hơn nữa. Men : chất trắng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng đẹp. Cung-ứng : cấp cho vừa đủ. Nhu-cầu : cần dùng mà tìm kiếm, đây là cần mua. Thị-trường : nơi người ta nhóm họp để mua bán (chợ).

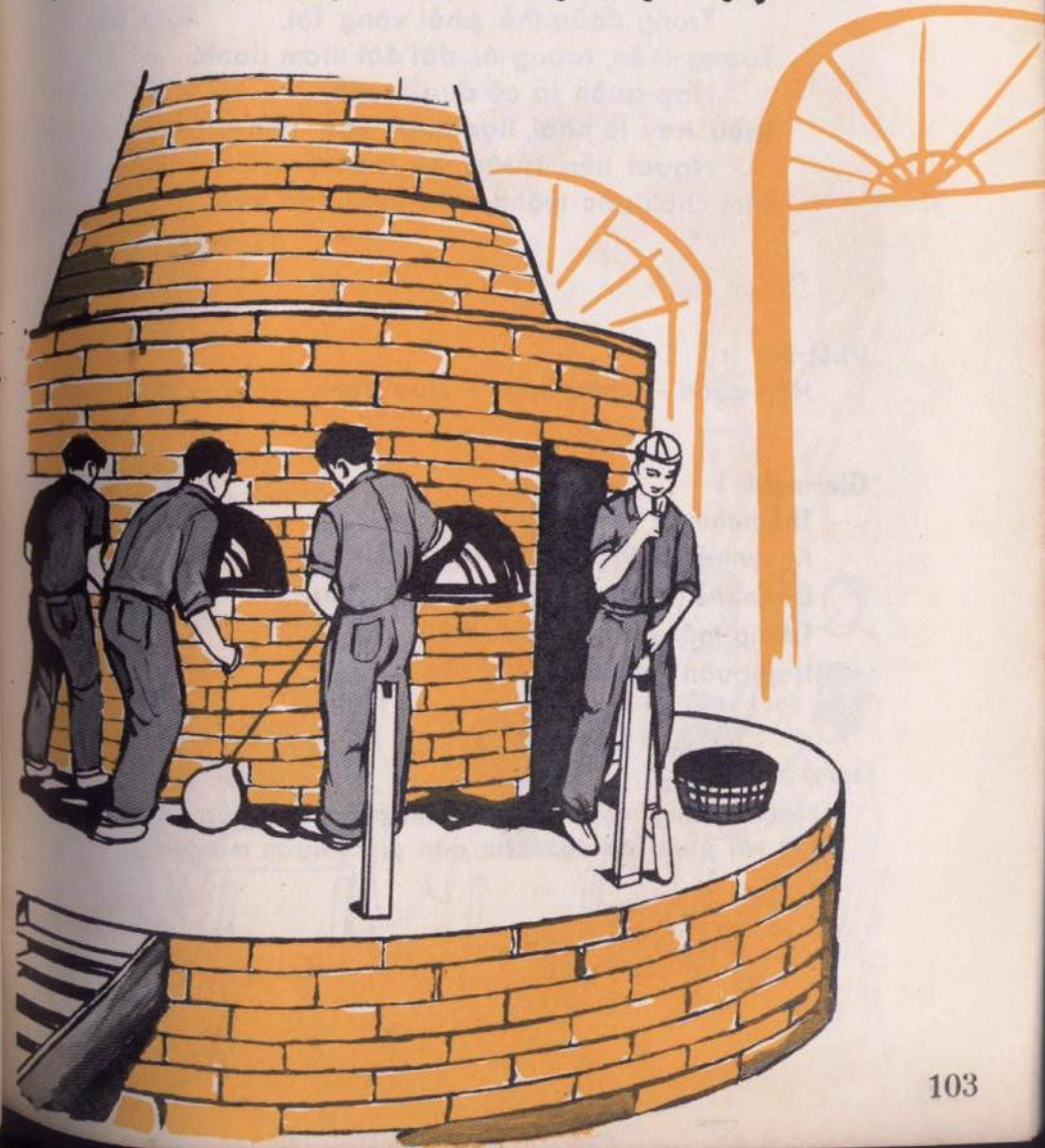
Phân đoạn :

- 1.— Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam mới được thiết-lập.
- 2.— Vôi vật-liệu sẵn có trong nước, nhà máy đã sản-xuất được nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh.
- 3.— Mai đây những sản-phẩm này có thể thay thế những hàng thủy-tinh ngoại-quốc.

Đại-ý : Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam đã sản-xuất được nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh, những sản-phẩm này sẽ dần dần thay thế những đồ ngoại-hóa.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nhà máy dùng những chất gì để nấu thành thủy-tinh ? Trước khi cho đá vôi và cát vào lò, người ta phải làm thế nào ? Sau khi ở lò ra, thủy-tinh còn phải qua mấy máy nữa mới được thổi thành chai, lọ và ly ? Hiện giờ nhà máy đã sản-xuất được những vật-dụng bằng thủy-tinh gì ?

Lời văn.— Loại thủy-tinh thường để trơn, « để trơn » nghĩa là gì ? Tìm tiếng phản-ngĩa với tiếng « trơn » ở câu « thủy-tinh trơn... ». Tiếng « trang-tri » có thể thay bằng tiếng gì ?



42. Nghĩa hợp-quần

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
Lời xưa thâm-thúy biết bao!
Sống mà riêng rẽ, làm sao lâu dài?
Cùng nhau góp sức gom tài,
Tùy theo khuynh-hướng để mai giúp đời
Trong đoàn-thề phải vâng lời.
Tương-thân, tương-ái, đời đời thơm danh.
Hợp-quần ta cố đua tranh,
Điều hay lẽ phải, học-hành lẫn nhau.
Người tiến trước, kẻ theo sau,
Làm cho nước mạnh, dân giàu hơn xưa.

NHẬN-ĐÀ

Phát-âm :

Hợp-quần — thâm-thúy — đua tranh — lẫn — sau.

Giải-nghĩa :

Thâm-thúy : sâu sắc.

Khuynh-hướng : ý-thích nghiêng về môn gì.

Đoàn-thề : tổ-chức có nhiều người.

Tương-thân, tương-ái : thân yêu nhau.

Hợp-quần : đoàn-kết với nhau.

Đại-ý

Người trong một nước phải thương yêu, giúp đỡ và đoàn-kết với nhau để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Sống mà riêng rẽ thì sẽ bị làm sao?

Ở trong đoàn-thề ta phải thế nào?

Hợp-quần có ích lợi gì? Cho thí-dụ.

Lời văn.— Tìm tiếng khác có thể thay cho tiếng « chụm » trong câu thứ nhì. Phản-nghĩa với « riêng rẽ » và « lâu dài » là gì? Tiếng « góp sức, gom tài » tả sự gì? Tìm những thành-ngữ ở 4 câu cuối.



43. Ích-lợi của thương-mãi

1. Thương-mãi là sợi dây liên-lạc giữa xã-hội loài người. Dân chúng ở mỗi vùng khác nhau trên thế-giới đều liên-đới từ người này qua người khác và kết-hợp cùng nhau do ích-lợi chung.

2. Một nước có một sản-vật, nhưng khi đem chế-tạo thành đồ dùng thì lại do một nước khác làm ra. Một thứ lá cây ở đất Trung-hoa lại được pha-chế thành một đồ uống ngon lành bằng chất ngọt của cây mía Ấn-độ. Một chiếc áo của người đàn bà quyền-qui thường là sản-phẩm của hàng trăm vùng khí-hậu khác nhau.

Trên bàn ăn của chúng ta đôi khi có điểm những bông trái của nước Hoa-kỳ đem đến. Phòng khách của chúng ta được trang-bị bằng những mỹ-phẩm do bàn tay khéo-léo của người Nhật tạo nên.

3. Vì thế, không ai đặc-dụng cho khối thịnh-vượng chung bằng giới thương-gia. Họ phân-phối những món quà do tạo-hóa ban cho chúng ta. Họ tìm công việc cho những người nghèo và đem của cải cho những người giàu có.

Theo LÊ TẤN-HÀNG

Phát-âm : Liên-lạc — chiếc — quyền-quí — đặc-dụng.

Giải-nghĩa : Liên-lạc : (liên = liền, lạc = cuộn băng dây) buộc liền với nhau. Liên-đới : (liên = liền, đới = dải áo) kết liền với nhau. Quyền-quí : có quyền thế và sang trọng. Điểm : xen vào giữa. Trang-bị : tô-điểm, sắm sửa đầy đủ. Phân-phối : đem chia phát cho.

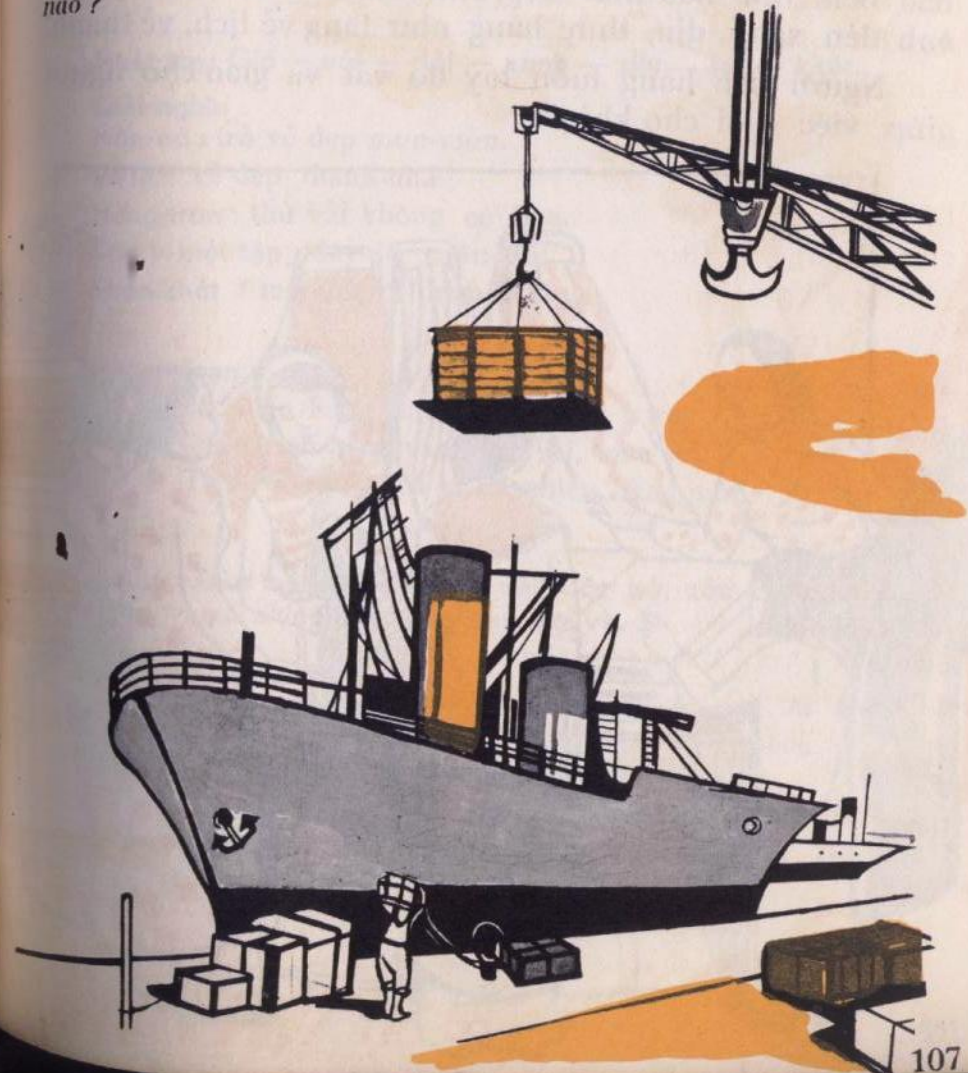
Phân đoạn :

- 1.— Thương-mãi là sợi dây liên-lạc giữa xã-hội loài người.
- 2.— Nhờ thương-mãi các sản-vật được trao đổi giữa các quốc-gia.
- 3.— Giới thương-gia rất có công với khối thịnh-vượng chung.

Đại-ý : Nhờ việc thương-mãi mà các sản-vật được phân-phối các nơi, làm cho các quốc-gia thêm thịnh-vượng.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Thương-mãi giúp việc gì giữa xã-hội loài người ? Một sản-vật của nước này có thể do nước khác chế-tạo thành gì ? Ta thường dùng những thực-phẩm gì của các nước bạn ? Những mỹ-phẩm gì của các nước đó ? Việc thương-mãi có ích cho người giàu thế nào ? Cho người nghèo thế nào ?

Lời văn .— Phân-nghĩa với « quyền-quí » là gì ? « Tạo-hóa » ở đây có nghĩa là gì ? « Ban cho » và « cho » nghĩa khác nhau thế nào ?



44. Một tiệm vải

1. Nhìn qua tấm gương trong vắt, người ta thấy những mẫu hàng vải hoa đủ màu vắt nồn-nà trên giá như mời khách vào mua.

2. Trong tiệm khách hàng phần nhiều là các bà, các cô đang đứng trước cái bàn dài, tay mân-mê những mảnh vải, mắt chăm-chú nhìn xem thứ nào tốt, thứ nào bền, thứ nào hoa đẹp, thứ nào màu tươi. Dưới ánh đèn xanh dịu, thức hàng như tặng vẻ lịch, vẻ thanh.

Người bán hàng luôn tay đo vải và giao cho người giúp việc gói cho khách.



Hai cái tủ lớn kê sát hai bên tường bày la-liệt những hàng tơ-lụa, len, gạ, hàng trơn, hàng hoa, vải trắng, vải màu, trông rối cả mắt. Người làm công phải đứng trên ghế cao rút từng xấp vải xuống cho khách xem.

3. Tiệm đã chật ; lại đông người vào mua, vào xem nên phải len để tìm lối đi vì hàng mới về, người ta khao-khát.

MAI-SƠN

Phát-âm : Giá — vải — dài — xanh — dịu — sát — khát.

Giải-nghĩa :

Nồn-nà : trở vẻ đẹp môn-môn.

Vẻ lịch : vẻ đẹp thanh-nhã.

Hàng trơn : thứ vải không có hoa.

Xấp : một tập, đây là cuộn vải.

Khao-khát : mong-ước, thèm-thường.

Phân đoạn :

- 1.— Các mẫu hàng được trưng-bày trước tiệm.
- 2.— Các khách hàng vào xem vải, mua vải.
- 3.— Tiệm đông khách vì có nhiều hàng mới.

Đại-ý : Tiệm bán đủ các thứ vải. Các bà, các cô chen nhau vào mua vì có nhiều thứ hàng đẹp mới về.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nhìn qua tấm kính, người ta thấy gì ? Khách hàng phần nhiều là ai ? Tại sao các thức hàng như tặng thêm vẻ đẹp ? Vì lẽ gì tiệm này đông người vào ?

Lời văn.— Nồn-nà trên giá, cái « giá » còn có thể gọi là gì ? Xấp vải là gì ? Câu nào tả cảnh đắt hàng của tiệm vải ? Đồng-nghĩa với « khao-khát » là gì ?

45. Chăm lo buôn-bán

Theo ngôn-ngữ « phi-thương bất phú »
Việc bán buôn phải giữ làm đầu.
Muốn cho nước mạnh, dân giàu,
Phải lo buôn bán ngõ hầu cạnh-tranh.
Đem hàng-hóa nước mình xuất-cảng,
Tìm hàng ngoài thích-đáng mà mua.
Nông, lâm, khoáng-sản có thừa,
Lo gì buôn-bán mãi thua nước ngoài,
Nền thương-mại một mai thịnh-vượng,
Quốc-gia giàu, dân hưởng ấm-no.
Bảo nhau ta hãy cùng lo,
Quyết đem nguồn-lợi về cho nước mình.

MỆNH-BÁCH



Phát-âm :

Ngữ — khoáng-sản — quyết — phi — phú.

Giải-nghĩa :

Phi-thương bất phú : không đi buôn không trở nên giàu có được.

Ngõ hầu : mới được.

Khoáng-sản : những vật lấy ở mỏ lên.

Cạnh-tranh : ganh đua trong việc buôn bán.

Nông, lâm : ruộng và rừng ; đây là sản-vật của ruộng, của rừng.

Đại-ý :

Muốn cho nước mạnh dân giàu, ta phải chăm lo buôn bán cạnh-tranh với nước ngoài.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Muốn trở nên giàu phải làm nghề gì ?

Mua hàng ngoại-quốc nên chọn những hàng nào ?

Nước ta có nhiều sản-vật gì ?

Nước giàu thì dân được lợi gì ?

Lời văn.— Câu đầu ý nói gì ?

Làm một câu với tiếng « cạnh-tranh ». Phân-nghĩa với « thịnh-vượng » là gì ?

Kê những động-từ trong 4 câu cuối.

Tặng đá rơi

Một thị-trấn kia thiết-lập ở dưới chân đồi. Một đêm gió bão ùng-đùng, một tảng đá lớn bằng ba, bốn con trâu từ đỉnh đồi rơi xuống giữa đường choán cả lối đi. Xe-cộ đều đình lại, khách bộ-hành phải len-lỏi mới đi qua được.

Sáng hôm sau, ông chủ-tỉnh đến nơi xem xét.

Ông chủ-tỉnh hỏi các viên-chức tùy-tùng và các thân-hào đứng quanh đấy xem có cách gì lấy tảng đá kia đi để sự lưu-thông khỏi gián-đoạn.

Viên kỹ-sư mở nói :

— Phải khoan một lỗ ở giữa tảng đá, cho thuốc nổ vào phá vỡ từng mảnh rồi cho người khiêng những mảnh đó đi. Tốn kém chừng hai vạn đồng.

Viên chuyên-môn kiêu-lộ nói :

— Như vậy tốn quá và có thể gây nguy hại cho các nhà hai bên đường. Theo ý tôi, ta cứ để nguyên vậy rồi làm cái cầu rất mỹ-thuật ở trên tảng đá đó, hoặc giản-dị hơn thì đắp đất hoặc xây ở hai bên tảng đá đó thành một cái dốc « lưng lừa », xe cộ đi lại cũng tiện. Tốn kém chừng một vạn bảy ngàn đồng.

Một nhà bác-vật nói :

— Các kế đó không xuôi. Tôi đã nhằm tính trong óc. Tảng đá này nặng chừng 5 tấn. Mỗi con voi có thể kéo được một tấn, mỗi con trâu có thể kéo được một tạ. Như vậy, nếu có voi thì ta dùng 10 con voi, nếu không thì ta huy-động 100 con trâu đến để kéo tảng đá đi một chỗ thật xa. Tốn kém chừng một vạn hai ngàn đồng.

Nhà bác-học khác nói :

— Theo ý tôi, có cách này tiện hơn, tức là ta dùng những cây « gỗ lẩn » đặt dưới tảng đá rồi dùng sức người mà kéo thì nhanh hơn vì các cây « gỗ lẩn » đó vi như các bánh xe vậy. Tốn kém chừng một vạn đồng.

Ông chủ-tỉnh đang cau trán lại nghĩ xem nên dùng cách gì cho tiện và đỡ tốn của công, thì có một bác nông-phu, vai vác cuốc, đi làm đồng về qua đó, đứng lại nghe hết chuyện, liền tiến vào thưa ông chủ-tỉnh rằng :

— Thưa ông chủ-tỉnh, tôi có một cách bỏ tảng đá này đi mà tốn-phi chỉ độ 500 đồng thôi.

Mọi người đều cười ầm lên và nhìn anh nhà quê bằng đôi mắt chế-riếu.

Ông chủ-tỉnh cũng có vẻ nghi-ngờ, tưởng anh này điên nhưng cũng cứ hỏi :

— Vậy anh làm thế nào ?

Anh nông-phu trình bày :

— Tôi sẽ cho đào một cái hố lớn và sâu ở bên cạnh tảng đá, xong dùng những cây cứng và dài, bầy tảng đá xuống hố rồi lấp lại, mặt đường sẽ bằng phẳng như thường.

Mọi người đều trở mắt nhìn anh nông-phu, gật-gù thân-phục.

Ông chủ-tỉnh mừng rỡ bảo anh thuê người khởi công ngay, hết bao nhiêu tiền ông sẽ trả và khi xong việc sẽ thưởng anh 500 đồng.

MAI-SƠN

Đại-ý : Kinh-nghiệm nhiều khi hơn, học-thức.

46. Chợ Bến-thành

1. Nguyên một đường vòng ngoài quanh chợ, hai bên toàn hàng tơ lụa, tạp-hóa, kể đến năm trăm gian hàng. Gian nào hàng-hóa cũng đầy ăm-ấp. Người mua hàng suốt từ sáng đến chiều lúc nào cũng tấp-nập, nhất là vào buổi sáng người đi đã chen chân không lọt.

2. Người ta không thể ngược mắt lưu ý đến những bảng tên hiệu trên các gian hàng. Ai nấy đều mãi nhìn ngay phía trước chân mình để chen lấy một lối đi.

Tiếng chào mời mua hàng, tiếng trả giá ồn-ào và vui không biết thế nào mà kể.

Đến bảy mươi phần trăm là hàng tơ lụa, còn là giày dép, guốc sơn, quần áo may sẵn, khuy nút, chỉ, mỹ-phẩm diềm-trang, túi xách, va-li...

Trong các loại hàng tơ lụa này lại phải kể đến màu sắc và các kiểu hoa, dưới ánh đèn điện sáng đã rực-rỡ vô cùng.

3. Đến đây, quả thực không còn thiếu thứ gì để chọn lựa.

MINH-HUY

Phát-âm : Khuy — gám vóc — chiều — giày dép.

Giải-nghĩa : Tạp-hóa : hàng hóa lặt vặt. ăm ấp : đầy, không chứa thêm được nữa. Tấp-nập : đông đảo, rộn-rịp. Ngược mắt : đưa mắt trông lên. Mỹ-phẩm : những đồ dùng để trang sức, tô-diềm cho đẹp. Quả thực : đúng thế, chắc-chắn thế.

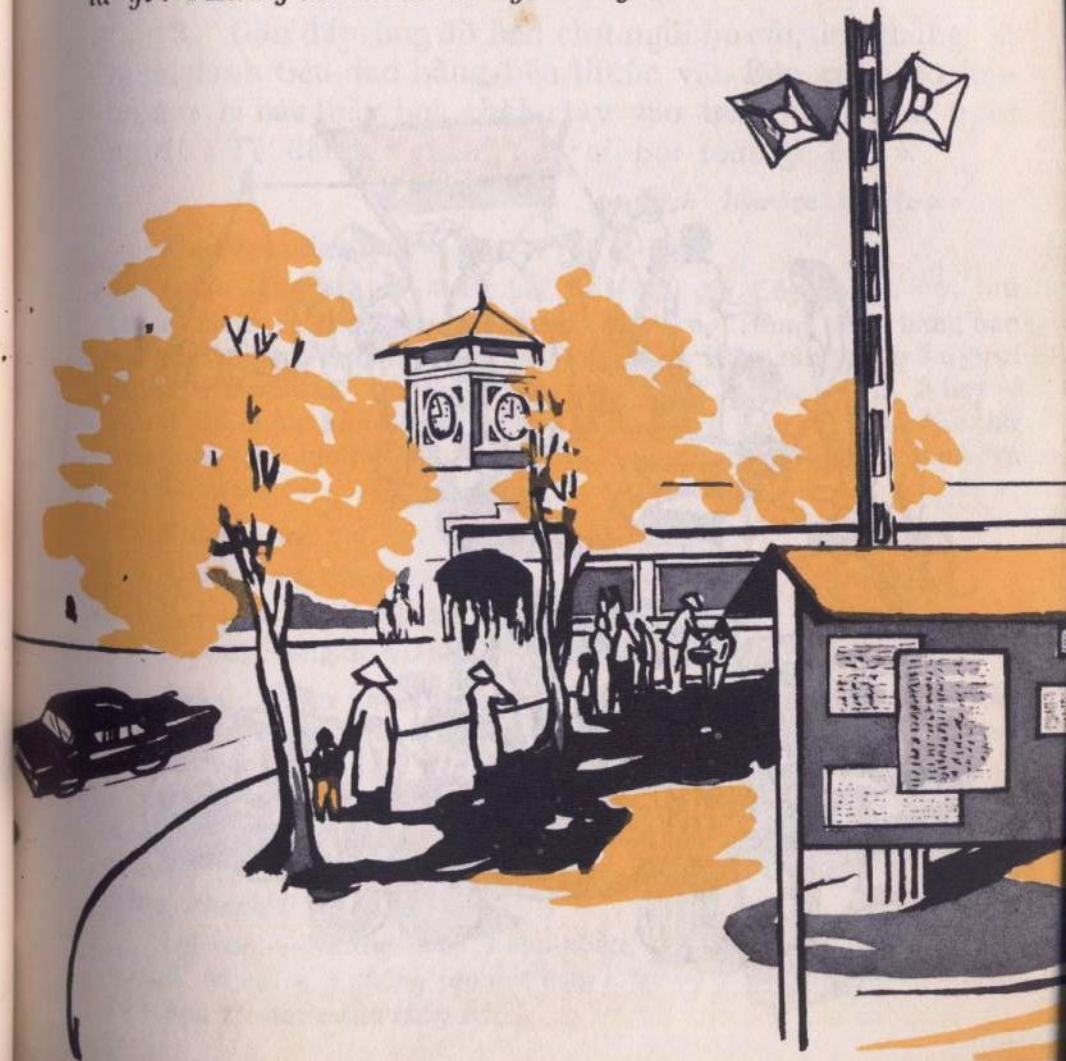
Phân đoạn :

- 1.— Các gian hàng ở vòng ngoài quanh chợ.
- 2.— Cảnh ồn-ào và tấp-nập trong chợ.
- 3.— Chợ bán đủ các thứ, nhiều nhất là tơ lụa.

Đại-ý : Chợ Bến-thành bán đủ các thứ vật-dụng, nhiều nhất là tơ lụa, rất tiện cho người mua sắm.

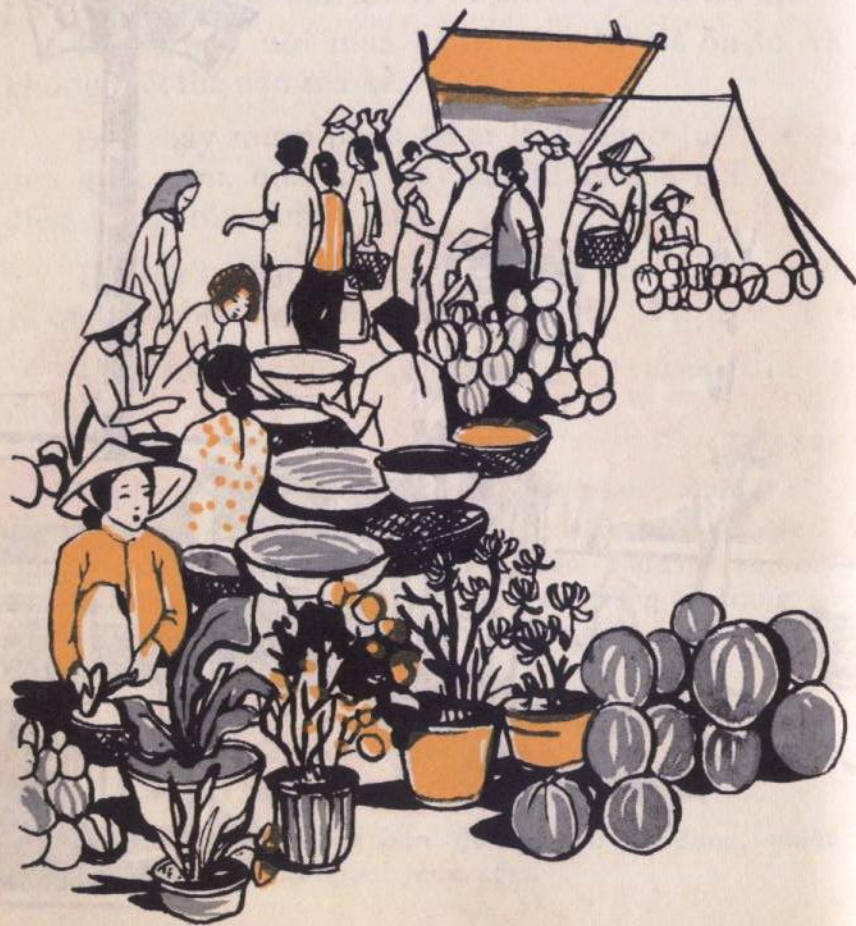
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vòng ngoài quanh chợ Bến-thành, người ta thấy những hàng gì? Chợ đông nhất vào lúc nào? Tại sao người ta không thể ngược nhìn các bảng tên hiệu? Người ta thấy thứ nào được bán nhiều nhất? Ngoài ra, còn có những hàng gì?

Lời văn,— « Người đi đã chen chân không lọt », câu này tả cảnh chợ thế nào? « Đầy ăm-ấp » là thế nào? Đồng-nghĩa với « trả giá » là gì? « Không còn thiếu » có nghĩa là gì?



47. Phiên chợ Tết

1. Chúng tôi dạo chợ một vòng. Qua hàng thịt, cá, rau, dưa, kẻ tranh nhau mua cá, người mà-cả lá dong. Đầu hàng hoa quả, nhan nhản những chuối, bưởi, bôm, cam, trầu, cau, phật-thủ, hoa thủy-liên hương hay ngào-ngạt, cảnh bích-đào hoa nở thắm tươi. Nhác trông khu bán gạo, gà la-liệt những hàng gạo nếp.



2. Sang quán hàng tằm : nào nhiều, vóc, lụa, the, nào sa-tanh, lânh tia, kẻ mua, người bán, cò kẻ bớt một thêm hai. Quà chân vài bước, kia một dãy hàng vàng, hàng mã ; ngồi đối-diện là hàng đường, hàng mật, hàng bát đĩa, nôi niêu. Vào hàng tạp-hóa : này pháo, này tranh, này tổ-tôm, tam-cúc. Chung quanh trẻ con xúm-xít ; đưa mua pháo nhưng không đủ tiền, đưa mua tranh, nhà hàng chưa bán.

3. Gần đấy, ông đồ bán chữ ngồi bó củi, đợi chẳng ai mua, đành tiêu-dao bằng điều thuốc vặt. Bên cạnh có bạn tri-âm là bác thầy bói, chống tay vào tráp hình như nghĩ ngợi : « Tết đến mà chẳng thấy ai bói toán gì cả... ».

Trích Tiều-học nguyệt-san

Phát-âm : Hoa quả — dấy — vặt.

Giải-nghĩa : Mà-cả : thêm bớt để định giá. Cây dong : một thứ cây có lá to và xanh dùng để gói bánh chưng. Hàng tằm : hàng bán vải và the lụa. Tổ-tôm : trò chơi bằng bài có 120 quân và do 5 người dự cuộc. Tam-cúc : trò chơi bằng bài có 32 quân do 2, 3 hay 4 người dự cuộc. Bạn tri-âm : người bạn hiểu rõ lòng mình. Tráp : thứ hộp hình chữ-nhật có nắp và có ngăn, dùng để đựng giấy-má và các đồ vật.

Phân đoạn :

- 1.— Những hàng người ta trông thấy khi mới vào chợ.
- 2.— Những hàng hóa bán trong chợ.
- 3.— Chỗ ông đồ viết thuê và thầy bói ngồi.

Đại-ý : Phiên chợ cuối năm bán toàn những hàng dùng vào ngày Tết nên đông khách mua, duy có chỗ ông đồ và thầy bói ngồi là vắng khách.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trong chợ Tết người ta bán những thứ hoa gì đặc biệt ? Các hàng tạp-hóa, có bán những gì khác ngày thường ? Trẻ con thích mua gì ? Có những gian hàng nào vắng khách ?

Lời văn.— Những tiếng nhan-nhan, la-liệt cùng tả một ý gì ? « Ngồi bó củi », « chống tay vào tráp » tả bộ gì ? Tại sao ông đồ lại là « bạn tri-âm » của thầy bói ?



48. Nên dùng hàng nội-hóa

Chợ phiên nội-hóa tuần rồi,
 Người đi dự hội nói, cười, chê, khen:
 — Đây màu xanh, đỏ, trắng, đen.
 Cũng tơ, lãnh, lụa, tốt, bền kém ai.
 Đã thay được vải nước ngoài,
 Hàng này may chiếc áo dài đẹp không ?
 — Minh mua là cả tấm lòng,
 Dùng hàng nội-hóa giúp công-nghệ nhà.
 Mai ngày rồi sẽ tiến xa,
 Nền kinh tế sẽ dư ra muôn phần.
 Mình về cổ-động hương-lân,
 Cùng nhau dùng vải của dân ta làm.

TRỌNG-TÚ

Phát-âm : Tuần — vải — dài — nhau.

Giải-nghĩa : Nội-hóa : hàng của nước nhà, đây là các thứ vải của ta dệt ra.

Dư : thừa, đây nói tiến-bộ hơn lên.

Hương-lân : làng và xóm.

Đại-ý : Dùng hàng nội-hóa là giúp công-nghệ nước nhà mau phát-triển.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Người đi xem chợ-phiên nội-hóa có ý-kiến gì ?

Ta đã dệt được những hàng nào ?

Tại sao ta nên dùng hàng nội-hóa ?

Hai câu cuối hô-hào ta làm gì ?

Lời văn.— **Phản-nghĩa** với nội-hóa là gì ?

« Minh mua là cả tấm lòng » nghĩa là gì ?

Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « công » như « công-nghệ ».

Câu nào trong đoạn đầu tỏ ý khen hàng nội-hóa ?

49. Bán hàng

1. Nam đến chơi gặp Kế đương ngồi ở cái phản kê sau hai dãy quả sơn dựng hàng.

2. Chợt một người đàn bà nhà quê đứng lại hỏi :

— Ở đây ông có bán miến không ?

Kế đáp :

— Có.

— Vậy ông bán cho tôi một cân.

Trong khi hai người định-đoạt về giá-cả, Nam lẳng lặng ngắm-nghĩa trong những quả sơn đầy lồng bàn thép, lác-đác thủng một vài chỗ, những đồng đường cát cao có ngọn, trên đó mấy con ong mật thông dong bò lên bò xuống. Bên cạnh là những quả đựng nấm, mộc-nhĩ, măng, bống, vây, mực.

Người đàn bà nhà quê mà cả :

— Hai mươi sáu đồng đấy, ông có bán tôi lấy hai cân.

— Không được đâu, bà mua đâu được hai mươi sáu đồng thì tôi xin biểu không.

Thấy người nhà quê lúi-lũi đi, không quay đầu lại, Kế chạy ra hé và hầu như gào thét :

— Này lại mà lấy.

3. Lúc khách hàng đi khỏi, Kế mới suy-nghĩ lại và lấy làm thẹn với bạn.

Theo KHÁI-HƯNG

(Đẹp)

Phát-âm : Định đoạt — quay — dánh — suy — nghĩ.

Giải-nghĩa : Quả sơn : thứ traps tròn, lớn dùng để đựng đồ-vật. Lồng bàn : đồ đan thưa, hình như cái thủng để đựng thức ăn cho ruồi nhặng khỏi bấu vào. Mộc-nhĩ : thứ nấm mọc ở gỗ, sắc đen ăn được. Vây : vây một thứ cá biển, dùng làm món ăn quý. Mực : loài vật ở biển, đầu có tua dài, lưng có mai, bụng có chất đen, thịt ăn ngon. Lúi-lũi : cằm đầu đi thẳng, không ngoảnh cổ lại.

Phân đoạn :

1.— Nam đến thăm Kế.

2.— Kế bán hàng cho khách mua.

3.— Kế ngượng với bạn về cách bán hàng của mình.

Đại-ý : Bạn đến chơi. Kế bán hàng và ngượng với bạn vì mình đã có những dáng-điệu và câu nói buồn cười do thói quen gây nên.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Kế đang ngồi làm gì ? Khách vào hỏi mua gì ? Tiệm của Kế có bán những gì ? Khách trả giá, Kế có bán ngay không ? Tại sao ? Tại sao Kế thẹn với bạn ?

Lời văn.— Bài này viết theo lối văn gì ? « Chợt » là thế nào ? Có thể thay bằng tiếng gì ? Phản-nghĩa với « thông dong » là gì ? Tiếng « lúi lũi » cho biết điệu-bộ thế nào ?



50. Hàng quà nhà quê

1. Hàng cô Hai là một mái lều dựng dưới bóng một gốc cây nhãn lớn; bên cạnh miếu thờ thần. Phía trước có một con sông, bờ bên kia là một con đê cao chạy dài theo dọc sông. Trên mặt đê, những con trâu đen thông-thả gặm cỏ dưới ánh nắng vàng của một chiều đương tàn. Trẻ chăn trâu tùm nãm tùm hạ, riu-rit nô đùa; một vài đứa bơi lội dưới sông, hỏ hét âm-ĩ.

Hàng cô Hai thuận hướng, gió từ phía sau đồng và phía sông thổi tới lồng-lộng. Khóm tre sau miếu lay động xào-xạc, lá nhãn reo lao-xao, nghe rất vui tai.

2. Chiều đến, mọi người trong làng ra đẩy hóng gió và ăn quà. Những món quà của hàng cô Hai bán hôm nào cũng như hôm nào, chỉ có món bánh đúc riêu nguội tanh, ăn lẫn với mấy quả sung non chát xit, với thứ bánh tẻ do cô làm lấy. Vậy mà chẳng bao giờ ế.

Chiều hôm đó, hàng cô rất đông, ai ăn quà thì ngồi trên cái ghế gỗ dài đặt trước cửa hàng, ai không ăn thì ngồi bệt trên những phiến đá to, lột làm lối đi lại của đường làng hoặc đứng quanh quần nói chuyện phiếm.

Theo NGUYỄN THỊ VINH

Phát-âm : Chọy — dài — tàn — quanh-quần.

Giải-nghĩa : Đê : bờ đắp cao ở hai bên sông. Bánh tẻ : thứ bánh làm bằng bột gạo tẻ nhân thịt. Ngồi bệt : ngồi sát trên đất, không có gì lót hoặc kê bên dưới. Phiến đá : tấm đá lớn mặt phẳng. Chuyện phiếm : chuyện lòng-bông, không thiết-thực.

Phân-đoạn :

- 1.— Lều bán hàng của cô Hai ở cạnh miếu gần sông.
- 2.— Hàng quà không có gì nhưng chiều nào cũng đông khách.

Đại-ý : Hàng cô Hai mát và thuận tiện, nên chiều nào cũng đông khách ăn quà.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Hàng của cô Hai dựng ở đâu? Tại sao hàng cô Hai nhiều gió? Về chiều, mọi người ra hàng cô làm gì? Hàng cô bán những món gì? Những người không ăn quà thì làm gì?

Lời văn.— « Chiều đương tàn » là gì? Kể những tiếng được dùng để tả những tiếng động trong bài. Tìm những hình-từ đã dùng để tả những đồ ăn không ngon. Phân-nhĩa với « ế » là gì?



51. Gánh hàng xén

Trước cổng chợ cô hàng bày đủ thứ,
Vài ba chồng sách vở đỏ, vàng, xanh,
Những viên bi lóng lánh sắc thủy tinh
Tựa chuỗi ngọc bên tấm gương mặt nguyệt.
Những khăn mặt nồn-nà như bông tuyết
Bay phất phơ giữa hai chiếc tủ hàng,
Một chồng diêm xếp cạnh những bao nhang,
Vài hộp sáp, bánh xà-bông thơm ngát.
Trên mặt tủ ngồn-ngang mười chiếc quạt,
Nằm phơi mình dưới ánh nắng buổi trưa,
Cô gái quê lặng ngắm vẻ say sưa
Những chiếc nhẫn mạ vàng hằng mơ ước.

THIỆN-TÍNH

Phát-âm : Chồng — vở — vàng — ngát — say.

Giải-nghĩa : Chồng sách : một xấp, một tập sách gồm nhiều quyển xếp đè lên nhau.

Mặt nguyệt : mặt trăng, tức là hình tròn và sáng.

Nồn nà : tỏ vẻ non mơn mớn, trắng đẹp.

Tuyết : chất nước ở trên không đọng lại mà rơi xuống, xốp nhẹ và trắng tinh.

Sáp : chất mềm và dẻo, sắc vàng, lấy ở tổ ong ra, đây là thứ sáp chế với phẩm đỏ dùng để trang-diêm.

Mạ : tráng phủ bên ngoài bằng chất qui hoặc không gì.

Đại-ý : Trong hai chiếc tủ nhỏ, cô hàng bán bao nhiêu thứ lật-vật cần thiết cho trẻ em cũng như người lớn.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Có hàng bày gánh hàng ở đâu ?

Trong hai tủ người ta trông thấy gì ?

Giữa hai tủ có treo gì ?

Trẻ em có thể đến đó mua gì ?

Một cô gái quê đang đứng ngắm thứ hàng gì ?

Lời văn.— Những viên bi xếp thẳng hàng được ví như gì ?

Những tấm gương tròn, những khăn mặt trắng nồn được ví như gì ?

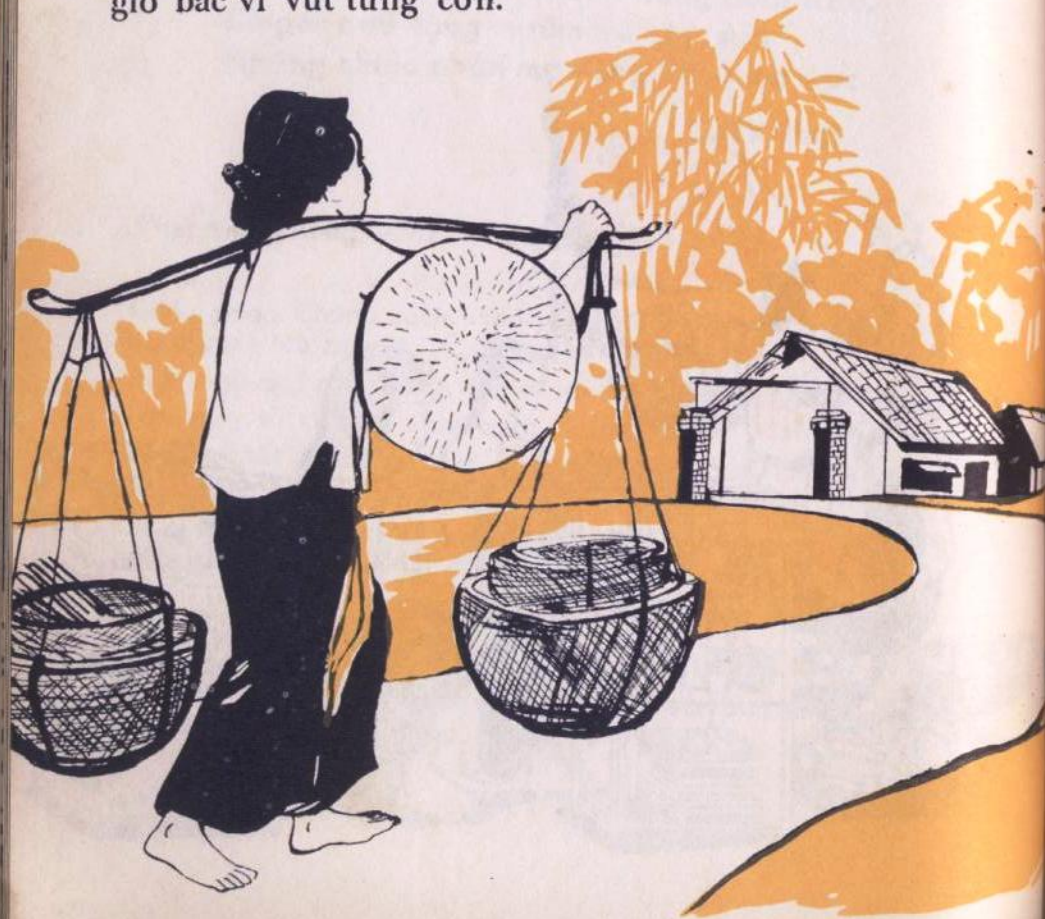
Tìm một thứ hàng đẹp và rẻ tiền nói trong bài.

Từ-ngữ nào được dùng để tả sự thèm thích cái nhẫn của cô gái quê ?



52. Về chợ

1. Cô Tâm bớt mệt hẳn đi, khi nhìn thấy cây đa và cái quán gạch lộ ra trong sương mù. Cùng một lúc, dây tre đầu làng gần hẳn lại, cành tre nghiêng ngả dưới gió thổi, cô nghe thấy tiếng lá rào-rạt và tiếng thân tre cọt-két. Cô sắp về đến nhà rồi, gánh hàng trên vai nhẹ đi, và những cái uốn cong của đòn gánh bây giờ nhịp với chân cô bước mau. Cô thấy chắc dạ và ấm-cung trong lòng bỏ hẳn nỗi lo sợ từ nãy vẫn quanh quẩn trong trí, khi cô qua quãng đồng rộng, trơ gốc rạ dưới gió bắc vi vút từng cơn.



2. Qua cái cổng gạch cũ, cô vào hẳn trong làng. Ngõ tối hơn, đất mấp mô vì trâu bước, nhưng cô thuộc đường lối lắm. Chân cô dẫm lên lá tre khô và tai nghe tiếng xào xạc đã quen. Mùi bèo ở dưới ao và mùi rạ ướt đưa lên âm ướt. Đi ngang các nhà quen, cô thấy ánh sáng đèn chiếu qua rào và tiếng những người quen thuộc ở trong xóm đưa ra...

THẠCH-LAM

(Sợ tóc)

Phát-âm : Uốn cong — quãng — vi-vút — tai — bác.

Giải-nghĩa : Lộ : phò bày hiện ra.

Sương mù : hơi nước ở trên không tỏa xuống mặt đất trông xa thấy một màu xanh xanh.

Ấm cúng : yên vui.

Cơn : một hồi, một trận.

Mấp-mô : gồ ghề, không phẳng.

Phân đoạn :

- 1.— Trời tối, cô Tâm gánh hàng về đến đầu làng mới hết sợ.
- 2.— Cô vững dạ khi vào cổng làng và đi ngang qua các nhà quen.

Đại-ý : Trời tối, cô Tâm gánh hàng về đến đầu làng mới chắc dạ. Cô rào bước khi về tới xóm nhà.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao cô Tâm bớt mệt hẳn đi ?

Sắp về đến nhà, cô thấy trong lòng thế nào ?

Tại sao cô lo sợ khi qua quãng đồng rộng ?

Khi vào trong làng rồi cô nghe thấy những tiếng gì và nghĩ thấy mùi gì ?

Lời văn.— Tìm những tiếng dùng để tả những tiếng động trong bài.

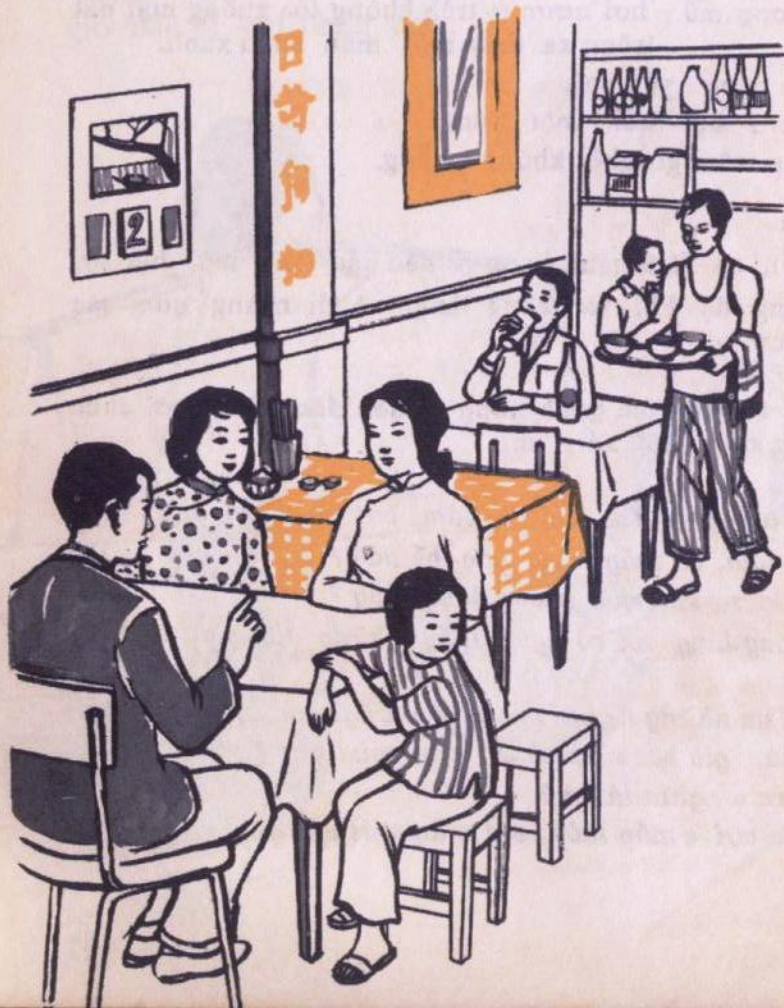
«Sương mù, gió bắc» là cảnh của mùa nào ?

«Trơ gốc rạ» nghĩa là gì ?

Phân nghĩa với «mấp mô», với «âm-ướt» là gì ?

53. Nghề buôn bán của người Hoa-kiều

1. Trước khi làm chủ, người Hoa-kiều đều qua một thời-gian làm công. Tới Việt-Nam, họ chỉ có hai bàn tay trắng. Họ xin làm phở-ky trong các tiệm. Có khi họ tinh nguyện làm công không, miễn có cơm ăn đủ no là được. Trong lúc làm việc, họ chăm-chỉ học nghề.



Một ít lâu, khi họ đã thạo nghề và sẵn có chút vốn liếng họ xin chủ ra tiệm nhỏ, hoặc một mình làm chủ, hoặc hùn vốn với người khác.

Như vậy, từ tay trơn họ đã tạo được cơ-sở ; từ một người phở-ky, họ đã thành ông chủ.

2. Kể từ đây họ càng nỗ-lực hơn nữa, lấy công làm lời, chịu cực đi mua hàng, giao hàng, tự làm sổ sách cho đỡ tốn, biết dùng hết thì giờ vào công việc kinh-doanh thương-mãi.

3. Tóm tắt, người Hoa-kiều sở dĩ thành-công là nhờ họ biết chịu cực rèn-luyện cho lành nghề, có óc đoàn-kết và tin cậy lẫn nhau.

Theo NGUYỄN CHÁNH-LÝ
(Chấn-hưng kinh-tế)

Phát-âm : Nguyên — ít — hùn vốn — kinh-doanh.

Giải-nghĩa : Hai bàn tay trắng : tay không, không có vốn liếng. Phở-ky : tiếng Tàu gọi người làm công trong tiệm. Hùn : chung tiền, góp vốn. Kinh doanh : mở mang, gây dựng. Đoàn-kết : (đoàn = bọn, lũ, kết = buộc lại) họp thành bọn, đùm bọc gắn bó lấy nhau.

Phân đoạn :

1.— Người Hoa-kiều đi làm công để học nghề.

2.— Sau có vốn, họ mở tiệm và nỗ-lực làm việc.

3.— Họ thành-công nhờ tính chăm làm và chịu cực.

Đại-ý : Người Hoa-kiều thành-công trong nghề buôn vì họ có tinh chịu cực, có óc đoàn-kết và tin cậy lẫn nhau.

Câu hỏi : Ý tưởng. — Trước khi làm chủ một tiệm tại sao người Hoa-kiều phải đi làm công ? — Khi làm chủ rồi, họ nỗ-lực làm ăn thế nào ? — Nhờ những đức-tính gì người Hoa-kiều thành-công trong việc buôn bán ?

Lời văn.— « Hai bàn tay trắng » nghĩa là gì ? — Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với câu trên.— Trong bài có mấy tiếng « công » ?
Giải nghĩa : « làm công » và « thành công ».

54. Đón mẹ về chợ

Những chiều khi nắng tắt bên sông,
Màu tím hoàng-hôn ngập cánh đồng.
Tôi đón mẹ về nơi cuối xóm,
Chợ chiều tan, mẹ bước thong dong.
Có chiều mắt mẹ buồn thăm thẳm,
Vì suốt ngày qua chẳng bán gì.
Tôi biết lòng người lo lắng lúm,
Nhìn con mẹ chẳng nói năng chi.
Nhưng cũng có nhiều khi chợ tạnh,
Mẹ tôi quây gánh bước về làng.
Mẹ cười khi thấy tôi ra đón,
Tôi biết hôm nay mẹ đất hàng.

MẠC-Y-LY

Phát-âm :

Song — cuối — suốt — đất.

Giải-nghĩa :

Song : cửa sỏ.

Hoàng-hôn : lúc chạng vạng, trời gần tối.

Thăm-thẳm : sâu xa.

Quây : đeo vật nặng ở hai đầu đòn và dùng vai để mang đi.

Đại-ý :

Chiều chiều, cậu bé đón mẹ về chợ và mong mẹ bán đất hàng để mẹ được vui.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Cậu bé (nói trong bài) thường đón mẹ về chợ lúc nào ?

Khi nào cậu thấy mẹ buồn ?

Tại sao mẹ cậu buồn ?

Khi thấy mẹ cười, cậu biết lòng mẹ thế nào ?

Lời văn.— « Nắng tắt » nghĩa là gì ?

« Nắng tắt bên sông », tiếng « song » đây nghĩa là gì ?

Tim tiếng đồng-âm với « song ».

Câu nào ở đoạn giữa tả lòng mẹ lo cho con ?



Ba người xứ Flamand

Ngày xưa có ba người ở xứ Flamand tên là Phan, Sim và Bích. Họ cùng đi tới nước Pháp để học tiếng của nước này vì họ không biết một chữ Pháp nào cả.

Khi ra đi, họ gặp một bà lão ăn mày già nua ; bà này chúc họ đi đường được bình an và không quên căn dặn : « Coi chừng kẻo các người bị tù đấy. » Nhưng họ không chú ý đến lời khuyên của người đàn bà nghèo khó kia. Và họ đến thành phố Pháp ngay ngày hôm sau. Ba người bàn với nhau : « Chúng ta nên học tiếng Pháp ngay và lần lượt mỗi người sẽ nhớ lấy từng câu mà chúng ta nghe thấy. Cứ theo cách này chúng ta sẽ giỏi tiếng Pháp rất mau chóng. »

Tới một hôm, thành phố có phiên chợ rất đông người họp, nhiều người buồn cười về những dáng điệu ngầy ngố của họ. Trong số đó có một người đàn bà chỉ vào họ và nói bằng tiếng Pháp :

— Đó là ba người xứ Flamand.

Người thứ nhất nhớ ngay câu nói ấy và vừa đi vừa nhắc lại : « Đó là ba người xứ Flamand, đó là ba người xứ Flamand. »

Họ đi được một quãng đường nữa, có một người lái buôn tay cầm một con gà nhỏ và nói :

— Đề được ba mươi đồng.

Người thứ nhì bèn nhắc lại câu nói ấy :

— Đề được ba mươi đồng, đề được ba mươi đồng.

Trong khi đó, người thứ nhất lầm-nhầm nhắc lại câu nói của mình.

Rồi trên đường ra khỏi thành-phố, người thứ ba nghe thấy một người đầy tớ nói với bạn :

— Anh nói rất có lý.

Người này nhớ ngay câu nói đó và nhắc lại luôn luôn :

— Anh nói rất có lý, anh nói rất có lý.

Khi ấy hai người bạn đồng-hành của anh ta nhằm sẽ hai câu mới học được.

Chiều đến, họ đi tới một khu rừng rậm-rạp ; tới đây họ dừng lại, khiếp sợ trước cảnh-tượng một người đàn ông bị ám-sát nằm sòng sượt trên mặt đất. Họ vội-vàng rủ nhau lánh xa, nhưng khi đi đến một khúc quanh của con đường bỗng nhiên thấy hai người hiến-binh cười ngửa tới bắt họ dừng lại và hỏi bằng tiếng Pháp :

— Các anh có biết kẻ nào đã giết người này không ?

Người thứ nhất vui vẻ trả lời :

— Đó là ba người xứ Flamand.

Người hiến-binh kinh ngạc : Thật là kỳ lạ, tại sao các anh lại giết người ta ?

Người thứ nhì điềm nhiên đáp :

— Đề được ba mươi đồng.

Người hiến-binh nói : Vậy thì các anh sẽ phải vào tù ngay tức khắc.

Và cũng đáng buồn cười không kém hai người trên, người thứ ba nói rất to :

— Anh nói rất có lý.

Nói thế rồi họ thì nhau cười vang.

Cuối cùng, ba người Flamand bị bắt giam để điều-tra chỉ vì họ muốn vội học tiếng Pháp.

(Phỏng dịch L. Leconte)

DUNG

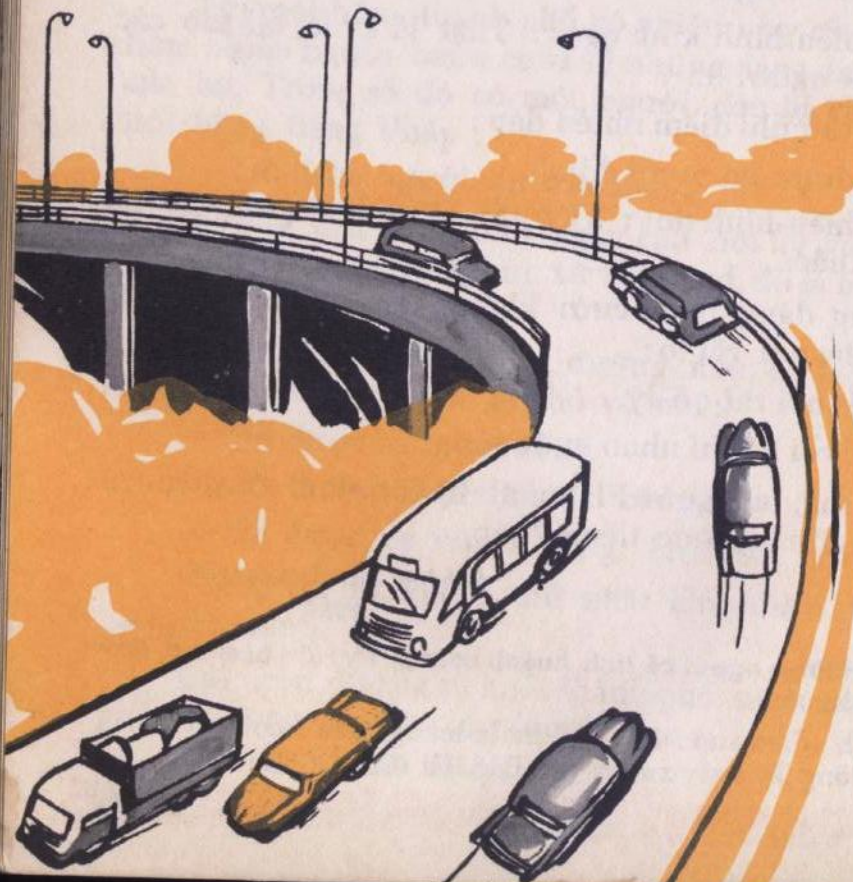
Đại-ý : Những người có tính huênh hoang, lắm khi bị mang họa vào thân.

Chú-thích : Flamand : đọc là Phơ-la-măng, dân một xứ nhiều đồng lầy ngày xưa ở ven Bắc-Hải (Châu Âu).

55. Xa-lộ Biên-hòa

1. Xa-lộ Biên-hòa là một con đường rộng lớn, tráng nhựa, dài 32 cây số, lưu-thông hai chiều và có thể chứa một lần 1.000 xe cộ đủ loại chạy 80 cây số một giờ, một cách thông suốt, không gặp một nguy-hiểm và một sự cản trở nào. Xa-lộ có tám chiếc cầu bê-tông cốt sắt rất rộng, chịu đựng được hai chục tấn, sức nặng mức tối đa của các loại xe nặng nhứt hiện có.

2. Xa-lộ là một mạch máu lớn phát từ con tim thủ-đô miền Nam để đem sinh-lực cho miền Đông và phân-phối ra các mạch máu nhỏ chạy lên các tỉnh miền Cao-nguyên, ra các tỉnh duyên-hải miền Trung.



3. Nhờ Xa-lộ, sự liên-lạc giữa thủ-đô với các miền Cao-nguyên Trung-phần, với miền Đông rất mau lẹ, không bao giờ bị mắc nghẽn. Do đó, sự chuyên-chở hàng-hóa sản-phẩm, tài-nguyên cùng sự xê-dịch của dân chúng khỏi phải tốn phí thì giờ mà trọng-lượng chuyên-chở lại tăng lên nhiều hơn nữa.

Theo THIẾT-MAI
(Miền Nam)

Phát-âm : Duyên-hải — xê-dịch — suốt — máu — cao.

Giải-nghĩa : Lưu-thông : đi suốt từ nơi này đến nơi khác.

Bê-tông : chất chế bằng xi-măng trộn với cát hoặc sỏi và nước dùng để đúc cầu cống, nhà cửa. **Sinh-lực :** cái sức nhờ đồ mà sống được (sức sống). **Duyên-hải :** ven biển. **Tài-nguyên :** nguồn sinh ra của cái. **Trọng-lượng :** sức nặng.

Phân đoạn :

1. — Xa-lộ Biên-hòa là một con đường rộng lớn nhất, có những chiếc cầu tối tân và bền vững.
2. — Xa-lộ ví như một mạch máu lớn đem sinh-lực cho nhiều nơi.
3. — Nhờ Xa-lộ, sự chuyên-chở hàng-hóa được nhiều và mau lẹ.

Đại-ý :

Với sự chuyên-chở hàng-hóa mau lẹ, Xa-lộ Biên-hòa đã đem một nguồn sinh-lực mới cho các tỉnh miền Đông và các tỉnh Trung-phần.

Câu hỏi :

Ý-tưởng. — Xa-lộ Biên-hòa dài bao nhiêu cây số ? — Có thể chứa một lần được bao nhiêu xe ? — Cầu Xa-lộ làm bằng gì ? — Người ta ví Xa-lộ như cái gì ? — Nhờ Xa-lộ việc chuyên-chở hàng-hóa được thế nào ?

Lời văn. — « Bê-tông » nghĩa là gì ? — Tiếng « bê-tông » là tiếng Việt hay là tiếng mượn của tiếng nước ngoài ? — Tìm trong bài tiếng phản nghĩa với tiếng « thông suốt ». — « Lưu-thông » và « xê-dịch », nghĩa khác nhau thế nào ?

56. Đèo Hải-vân

1. Cách xa thành-phố Đà-nẵng 31 cây số, trên con đường xe lửa Xuyên-Việt có đèo Hải-vân, một thắng-cảnh vô cùng ngoạn-mục. Đèo chạy dài 20 cây số, chiều cao không quá 500 mét. Đường đi quanh-co, dựa vào vách núi như rắn uốn khúc. Ở đây, mây núi như hòa lẫn với nhau. Nhìn lên ngọn đèo, mây lơ-lửng treo trên các ngọn cây, là-là bay như xà xuống phủ lấy chòm núi. Nhìn xuống dưới, thăm-thăm là biển xanh ngắt, dài đến tận chân trời, cảnh-tri thật hùng-vĩ.

2. Con đường xe lửa uốn quanh ở chân đèo, khi xuyên qua các hầm, khi lượn khúc theo ven biển, trông đẹp vô ngần. Ở đây hơn nơi nào hết, thiên-nhiên đã hòa-hợp với bàn tay khéo-léo của người tạo nên một cảnh thơ mộng.

3. Du-khách qua đèo Hải-vân một lần sẽ muốn qua một lần nữa, tâm-trí thấy thanh-thoai trước cảnh đẹp của thiên-nhiên.

VŨ-MINH-THIỀU
(Nguyệt-san Đường sắt)

Phát-âm : Xuyên-Việt — uốn — quanh — hùng-vĩ.

Giải-nghĩa : Đường Xuyên-Việt : đường xe lửa đi suốt từ Trung đến Nam phần. (Trước đây đi suốt Bắc Trung Nam nước Việt)

Đèo : đường đi trên sườn núi để sang bên kia ; đường đi qua ngọn núi.

Chòm : nhiều ngọn núi tụ lại.

Chân trời : chỗ xa tít, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau.

Hầm : đường đào ngầm trong núi để đi qua.

Thiên-nhiên : tự-nhiên có, do trời sinh ra.

Phân đoạn :

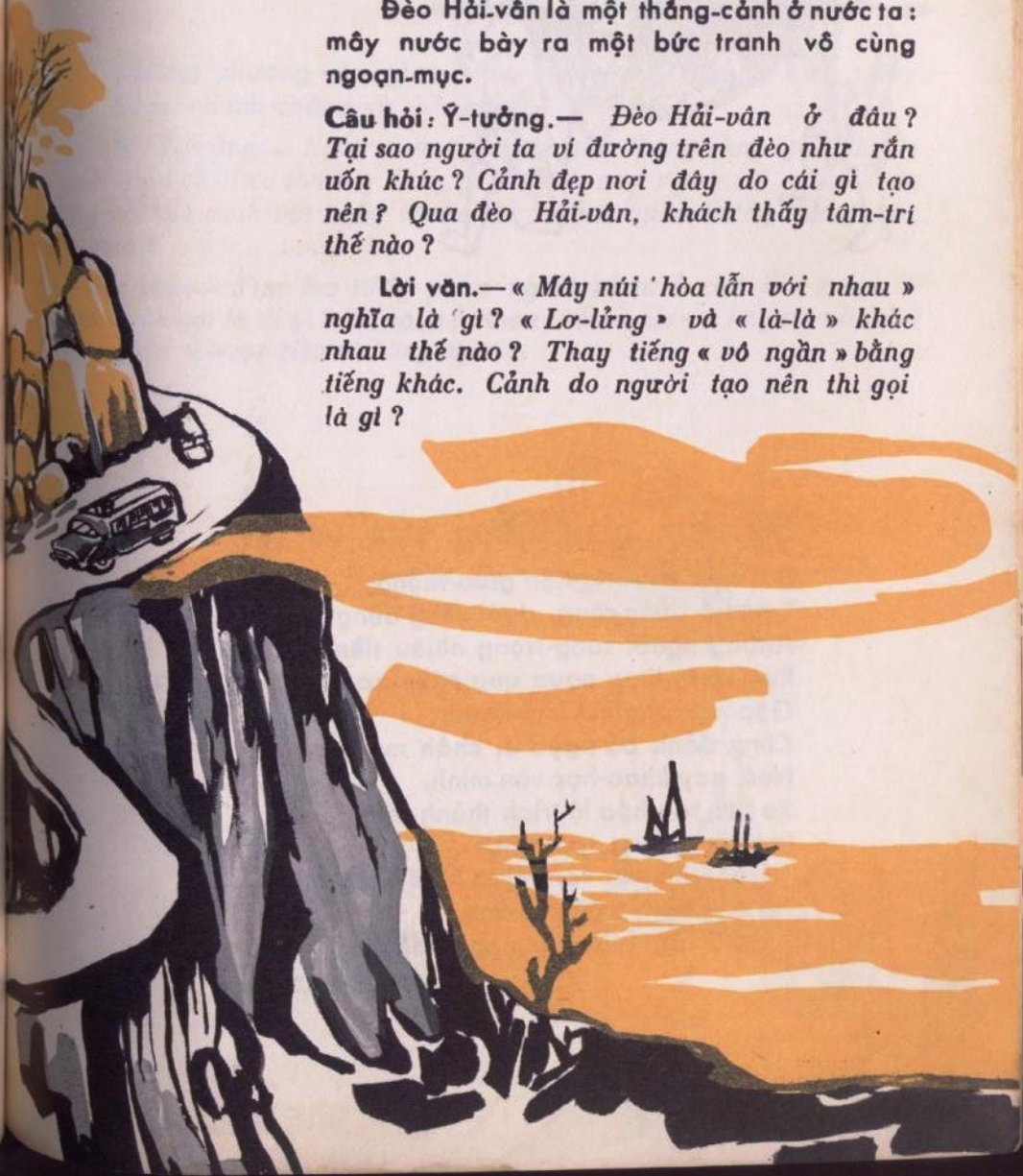
- 1.— Địa-thể và cảnh đẹp của đèo Hải-vân.
- 2.— Đường xe lửa ở chân đèo.
- 3.— Lòng lưu-luyến của du-khách.

Đại-ý :

Đèo Hải-vân là một thắng-cảnh ở nước ta : mây nước bày ra một bức tranh vô cùng ngoạn-mục.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Đèo Hải-vân ở đâu ? Tại sao người ta ví đường trên đèo như rắn uốn khúc ? Cảnh đẹp nơi đây do cái gì tạo nên ? Qua đèo Hải-vân, khách thấy tâm-trí thế nào ?

Lời văn.— « Mây núi ' hòa lẫn với nhau » nghĩa là ' gì ? « Lơ-lửng » và « là-là » khác nhau thế nào ? Thay tiếng « vô ngần » bằng tiếng khác. Cảnh do người tạo nên thì gọi là gì ?





57. Sự giao-thông xưa và nay

Đời xưa phương-tiện giao-thông,
 Trên bộ dùng cáng, dưới sông dùng thuyền,
 Những người sang-trọng nhiều tiền,
 Ruồi rong lưng ngựa qua miền xa-xăm,
 Gặp nơi rừng núi khó-khăn,
 Cũng đành bỏ ngựa đi chân một mình.
 Nhờ nay khoa-học văn-minh,
 Xe hơi, tàu hỏa lộ-trình thành-thời.
 Phi-cơ vùn vụt trên trời,
 Thương-thuyền vận-tải ra khơi từng đoàn.
 Dù cho cách-trở quan-san,
 Xe tàu vượt biển băng ngàn dễ thay.

QUYÊN-GIAO

Phát-âm : Cánh — thuyền — tàu hỏa — vùn vụt — đoàn.

Giải-nghĩa : Phương-tiện : cách-thức — Khoa-học : đây nói những phát-minh mới mẻ giúp loài người tiến-bộ — Văn-minh : văn vẻ, sáng sủa nói về xã-hội đã được mở mang nhiều — Lộ-trình : đường đi. Quan-san : (quan : cửa ải, chỗ hai nước giáp nhau ; san : núi) ải và núi, ý nói những nơi cách trở.

Đại-ý :

Những phương-tiện giao-thông ngày nay tiến-bộ hơn ngày xưa, được nhanh-chóng và thành-thời.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Ngày xưa người ta giao-thông bằng gì ? Những người giàu có đi xa thường dùng gì ? Ngày nay người ta giao-thông bằng gì ? So sánh với ngày trước, ta thấy sự giao-thông ngày nay thế nào ?

Lời văn.— Tìm hai tiếng phản nghĩa nhau ở câu thứ hai. « Đi chân » còn gọi là đi gì ? Tiếng gì ở đoạn cuối tả phi-cơ bay rất nhanh ? Giải-nghĩa « vượt biển và băng ngàn ».





CÁCH VẬN-TẢI

58. Chiếc xe ngựa

1. Bánh xe ngựa bắt đầu lăn rào rào trên mặt đường. Con vật khốn-nạn cúi thấp đầu xuống, choài cả bốn vó về phía trước để giữ cho xe đi chậm lại. Chiếc xe nặng-nề hực-hặc như muốn lao mình xuống chân đồi.

2. Nhiều lúc gặp quãng đường trát nhựa loang-lổ, con ngựa chỉ còn là một cái phanh bất-lực trước đà xe. Trông con ngựa lúc ấy thực thảm-hại : xương sườn và xương sống nhô ra, bốn chân lết trên mặt đường. Người đánh xe ngồi nhấp-nhôm trên xe, đôi lúc anh ta rướn người lên tưởng chừng làm như thế cho chiếc xe nhẹ đi được phần nào.

3. Xuống khỏi dốc, anh cho xe ngừng lại ; rớt rã ở miệng con vật chảy lòng thông trắng xóa như bọt xà-bông. Anh vớ chiếc gàu bằng bẹ cau lần xuống suối mục nước. Nước lạnh quá, con vật chỉ nhăm-nấp một tí rồi thôi. Những lúc này, anh thấy thương con vật vô cùng.

HÀ HUYỀN-CHI

Phát-âm :

Lăn — choài — hực-hặc — xương sườn — gàu.

Giải-nghĩa :

Choài : duỗi dài ra.

Vó : chân ngựa.

Hực-hặc : (hay gây chuyện) đây là nghiêng bên này, ngả bên kia, không chịu đi ngay-ngần.

Đà : sức chạy mạnh không hãm ngay được, tức là cái trớn.

Rướn : giương gập lên, căng thẳng mình ra.

Dốc : nói con đường đương ở trên cao xuống chỗ thấp.

Bẹ cau : phần ở dưới cuống lá, ôm lấy thân cây.

Phân đoạn :

- 1.— Chiếc xe đang lặc.lè xuống dốc.
- 2.— Cảnh khó-nhọc của ngựa và người lúc xuống dốc.
- 3.— Xuống khỏi dốc, người đánh xe nghỉ và chăm sóc cho con vật.

Đặt-ý :

Người đánh xe và nhất là con ngựa vất-vả lắm mới xuống khỏi dốc.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao con ngựa phải choài cả bốn vó về phía trước ? Trông con ngựa thảm-hại nhất vào lúc nào ? Xuống khỏi dốc, người đánh xe làm gì ? Tại sao ngựa chỉ uống một ít nước thôi ?

Lời văn.— Cái « phanh » là gì ? « Phanh » là tiếng mượn của nước nào ? Cái « phanh » còn gọi là gì ? « Con vật khốn-nạn », tiếng « khốn-nạn » đây có nghĩa là gì ? Câu nào đã dùng để tả con ngựa còm ?

59. Đi xe đạp

1. Tân đạp xe đạp về phía làng Thanh-thủy, một buổi trưa mùa thu. Đường đi khúc-khủy chạy dọc theo mé sông An-cựu và vượt qua nhiều đám ruộng sản xinh tươi. Gió thổi đều đều trong ngọn cây và rung nhẹ những tia nắng nhạt. Tân uốn ngực thở dài và như cảm thấy máu chạy đều hơn trước.

2. Thỉnh-thoảng thấy lạch con xa xa xẻ ngang đường. Tân vội-vàng nhảy xuống xe. Lạch này do mấy người vùng quê đào ra để đập nước vào ruộng cho dễ. Cứ đi một quãng đường ngắn, Tân lại phải hấp-tấp nhảy xuống để xách xe bước qua lạch.

3. Có lúc Tân phải đạp xe dưới giàn bí trồng giữa đường như lạc vào sân nhà ai. Lúc đi qua xong, Tân có ngay cái cảm-giác như vừa lái xe đi qua hầm. Ra khỏi tán lá xanh um và mát của giàn bí, Tân liền cố sức đạp thật nhanh cho có vẻ như con tàu đang chạy.

Theo **THANH-TỊNH**

Phát-âm : Khúc-khủy — vượt — giàn — quãng.

Giải-nghĩa :

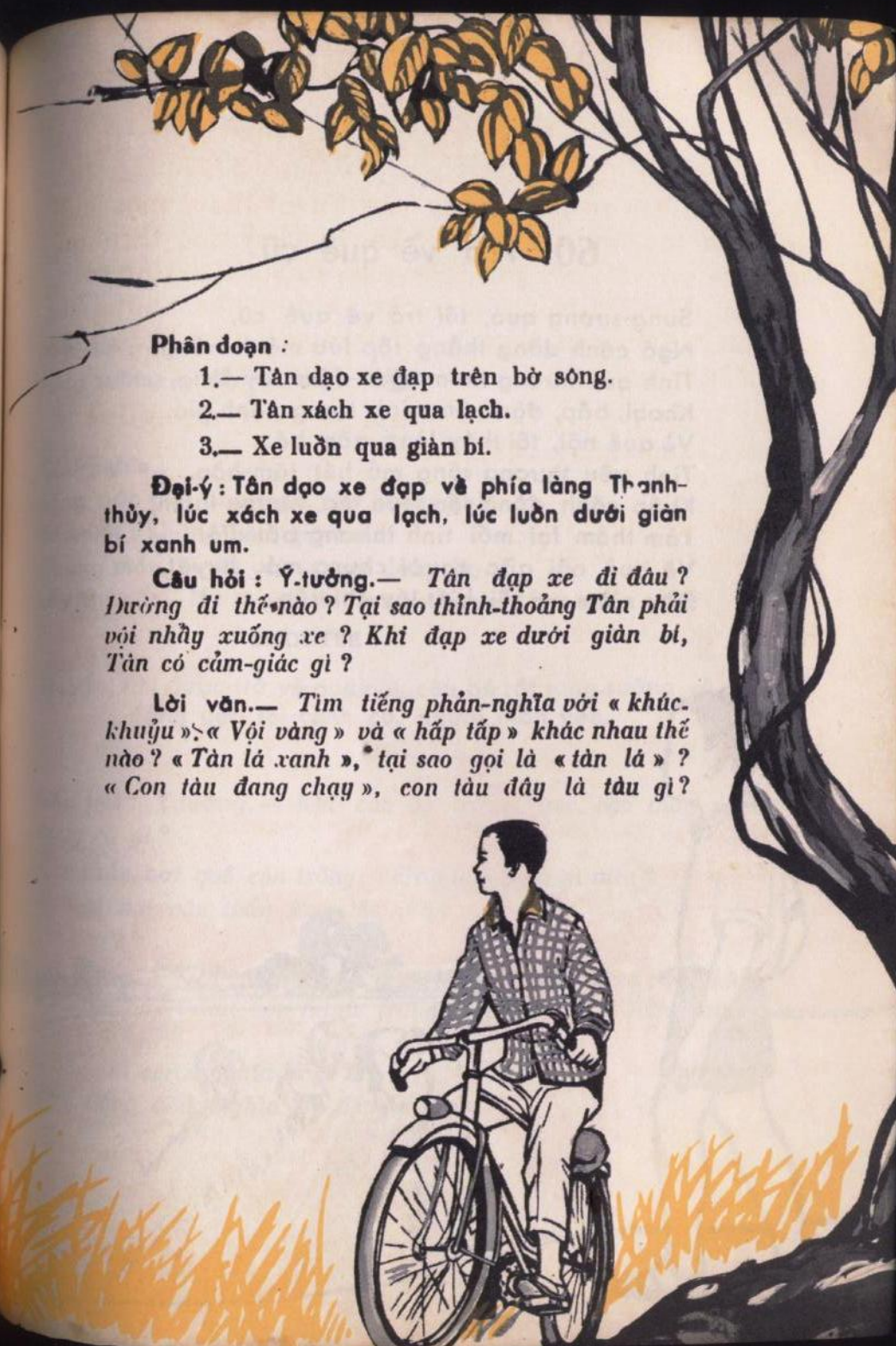
Khúc-khủy : cong-queo, không thẳng.

Xẻ : đào ngang đường đi.

Đập nước : dùng chân để quay cái máy bằng gỗ lấy nước vào ruộng.

Giàn : cái phên thưa bắc cao để cho dây leo leo lên.

Lạc : đi lầm đường.



Phân đoạn :

1.— Tân dạo xe đạp trên bờ sông.

2.— Tân xách xe qua lạch.

3.— Xe lườn qua giàn bí.

Đại-ý : Tân dạo xe đạp về phía làng Thanh-thủy, lúc xách xe qua lạch, lúc lườn dưới giàn bí xanh um.

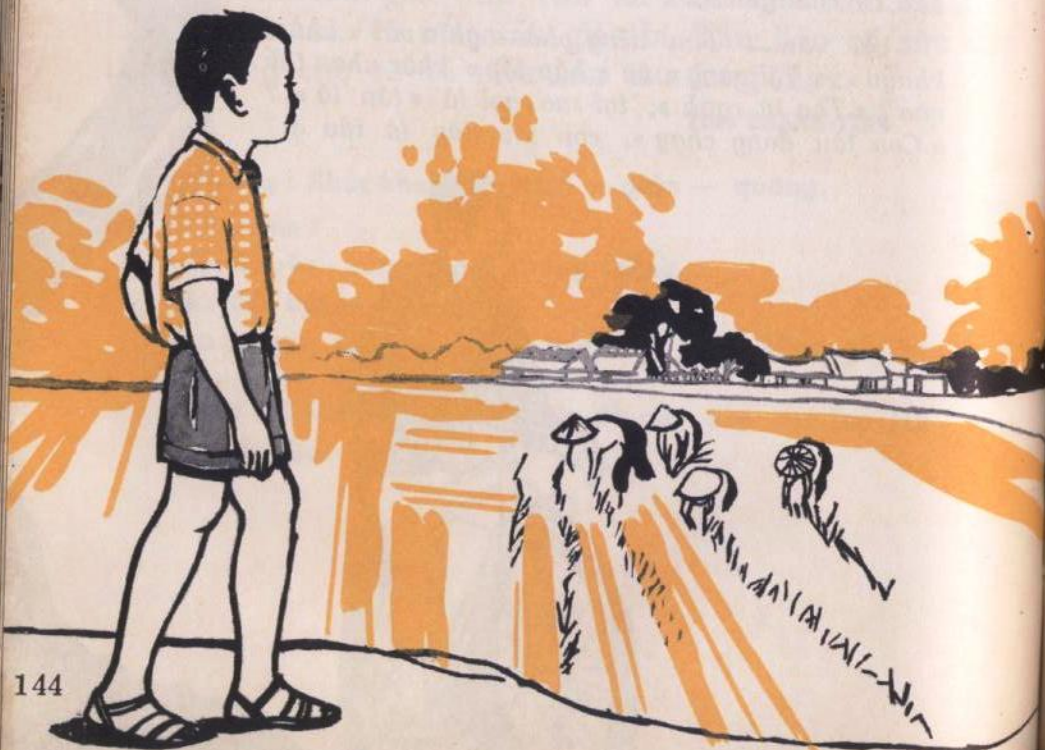
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tân đạp xe đi đâu? Đường đi thế-nào? Tại sao thỉnh-thoảng Tân phải vội nhẩy xuống xe? Khi đạp xe dưới giàn bí, Tân có cảm-giác gì?

Lời văn.— Tìm tiếng phản-nghĩa với « khúc-khủy »: « Vội vàng » và « hấp tấp » khác nhau thế nào? « Tán lá xanh », * tại sao gọi là « tán lá »? « Con tàu đang chạy », con tàu đây là tàu gì?

60. Trở về quê cũ

Sung-sướng quá, tôi trở về quê cũ,
Ngó cánh đồng thẳng tắp lúa mênh-mông.
Tình quê-hương thơm ngát đằm say lòng,
Khoai, bắp, đậu uốn mình trong cánh gió.
Về quê nội, tôi thấy lòng gắn bó,
Tình yêu thương rộng mở hết tâm-hồn.
Khắp cánh đồng sóng lúa tỏa hương thơm,
Làm thắm lại mối tình thương bất-diệt.
Về quê nội gặp người chung máu huyết,
Đầy niềm vui tôi biết lấy chi cân.

DUY-SIÊNG



Phát-âm :

Sung-sướng — say — thay — diệt.

Giải-nghĩa :

Lòng gắn bó : tình thân yêu khăng-khít.

Bất-diệt : không bao giờ mất.

Chung máu huyết : cùng một dòng họ.

Lấy chi cân : lấy gì mà đo, mà so sánh được.

Đại-ý : Khi được trở về quê nội, cậu bé rất sung-sướng và cảm-động gặp lại cảnh cũ, người thân yêu.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Khi cậu bé trở về quê, cậu thấy ngoài đồng có gì ?

Cậu thấy nơi quê còn trồng những hoa màu gì nữa ?

Về quê nội, cậu thấy lòng thế nào ?

Tại sao ?

Lời văn. — « Ngó cánh đồng » thay tiếng « ngó » bằng tiếng khác.
« Khoai bắp, đậu uốn mình trong cánh gió », « uốn mình » đây ý nói gì ?

« Lấy chi cân » nghĩa là gì ?

Tìm tiếng đồng-nghĩa với tiếng « cân ».

61. Chuyến xe lô

1. Chuyến xe ấy khởi-hành từ Sài-gòn lúc ánh nắng vừa chớm ủa những vòm cây.

Chiếc xe rời đại-lộ, ngoẹo vào một đường cây hẹp và cao.

2. Cáp! Bà-rja ! Cáp! Bà-rja !

Người phụ lái nhoi hẳn đầu ra ngoài cửa xe la lớn với mấy người đi đường. Lúc ấy đề ý tôi mới hay rằng khoang dưới vừa vịn tám người chen chúc nhau. Cũng may là Minh và tôi không có hành - lý lại lên sau nên được hân-hạnh ngồi ngay bên cửa.



Một bà hành-khách gỡ cái khăn bông quấn đầu xuống, vuốt lại mái tóc. Hai người đàn ông khác loay hoay thu xếp hành-lý ở dưới chân.

3. Chiếc xe của chúng tôi lướt đều trên đường nhựa. Nắng đã lên cao, ánh sáng tỏa rộng đồng quê, khi mát ban mai còn rớt từng đợt hỗn-loạn trong gió.

Những quăng đường quanh-co. Chiếc cầu sắt rung âm âm dưới bánh xe. Những tiếng náo-động của người và xe-cộ. Chiếc xe của chúng tôi đi chậm lại.

(NGƯỜI SÔNG THƯỢNG)

Phát-âm : Vòm cây — khoang — loay-hoay.

Giải-nghĩa :

Chớm : bắt đầu.

Ủa : sắc vàng không được tươi.

Vòm cây : nói những cành cây giao nhau thành cái mái uốn khum khum.

Khoang : khoảng xe ở phía sau chỗ tài-xế ngồi.

Hành-lý : đồ dùng đem theo khi đi xa.

Đợt gió hỗn-loạn : nói những làn gió thổi lung-tung không theo hẳn một chiều nào.

Phân đoạn :

1.— Xe lô tách bến.

2.— Cảnh hành-khách ngồi chen-chúc trên xe.

3.— Xe lướt đều trên đường nhựa.

Đại-ý :

Chiếc xe lô Sài-gòn — Vũng-tàu chở đầy hành-khách và lướt đều trên đường nhựa, giữa cánh đồng mát-mẻ lúc ban mai.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— *Chuyến xe rời Sài-gòn vào lúc nào ? Người phụ lái làm thế nào để mời khách đi xe ? Trong xe, ở khoang dưới có bao nhiêu người ? Tại sao một bà hành-khách lại gỡ khăn quấn đầu xuống ?*

Lời văn.— « Vừa chớm ủa những vòm-cây », « chớm ủa » nghĩa là gì ? « Ngoẹo vào », tìm tiếng đồng-nghĩa với tiếng « ngoẹo ». Thêm chủ-từ và động-từ cho câu : « những tiếng náo-động của người và xe-cộ ».

62. Chuyến tàu sớm

1. Trời rạng dần. Những hành-khách ra đợi tàu mỗi lúc một đông. Sau một tiếng còi rúc dài, một nhân-viên sở Hỏa-xa từ trong phòng giấy bước ra, tay xách chiếc đèn bão. Đứng cạnh đường tàu, người ấy cầm đèn đưa qua đưa lại, để ra hiệu cho đoàn tàu từ phía xa dồn lại.

2. Các hành-khách nhao-nhao sửa-soạn lên tàu. Khi đoàn tàu vừa dừng bánh, họ tưu-tít chen nhau lên và chỉ thông-thả dọn dẹp chỗ ngồi khi thấy số hành-khách ra sớm ấy ngồi chưa chật hết được một bên dãy ghế trong hai toa...



3. Họ vội-vàng hấp-tấp như vậy cũng không có gì là lạ cả, vì họ đã từng gặp nhiều chuyến tàu chật-chội quá, người đứng nèm nhau không còn có chỗ nào mà lách chân, trong khi ở dưới ga hãy còn bao nhiêu là hành-khách nữa đang ngóng-ngóng chen lên...

PHẠM CAO CÙNG
(Đám cưới Kỳ-Phát)

Phát-âm : Bão — nhao-nhao — tưu-tít — toa.

Giải-nghĩa : Rạng : hé sáng, sáng ra.

Hành-khách : khách đi tàu, đi xe.

Rúc : kêu từng hồi dài.

Dừng bệnh : nói xe dừng lại không đi nữa.

Toa : thứ xe ở trong đoàn xe lửa để chở khách hay chở hàng.

Phân đoạn :

- 1.— Nhân-viên sở Hỏa-xa ra hiệu cho đoàn tàu dừng lại ở sân ga.
- 2.— Hành-khách lên tàu và tìm chỗ ngồi.
- 3.— Nguyên-nhân khiến cho họ phải vội-vàng tìm chỗ ngồi.

Đại-ý :

Chuyến tàu sớm tới ga, các hành-khách chen nhau lên tàu để tìm chỗ ngồi.

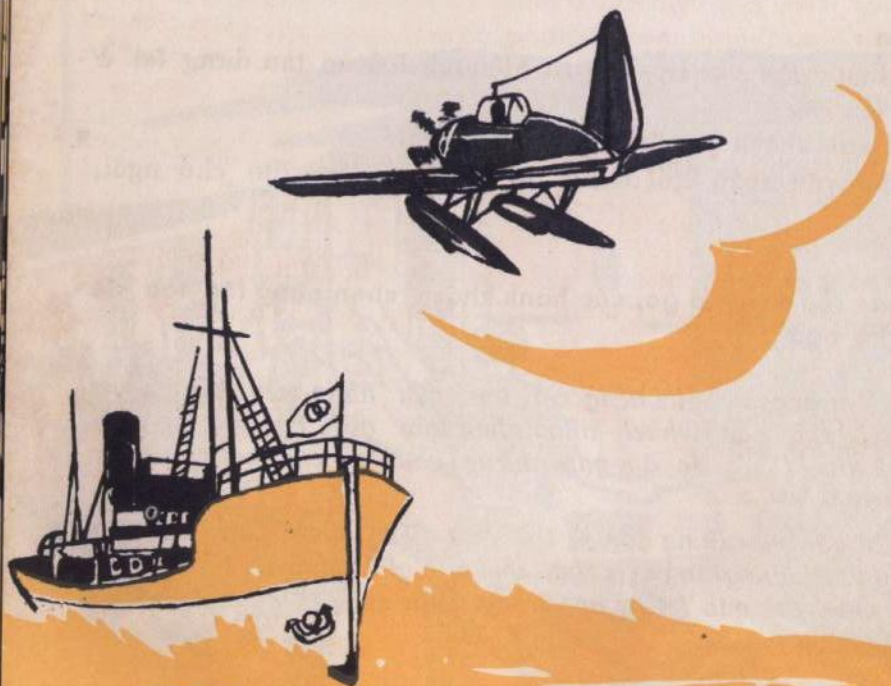
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nghe tiếng còi tàu, một nhân-viên hỏa-xa ra làm gì? Các hành-khách nhao nhao làm gì? Tại sao họ phải vội-vã như thế? Họ đã gặp những chuyến tàu chật-chội như thế nào?

Lời văn.— « Rạng dần », tìm một tiếng khác thay cho tiếng « rạng ». Phản-nghĩa với « chật-chội » là gì? « Lách » và « chen » khác nhau thế nào? Câu nào trong đoạn cuối tả cảnh tàu đông hành-khách?

63. Giao-thông trên địa-cầu

Địa-cầu đất rộng thênh-thang,
Biển sâu thăm-thẳm, núi ngàn ở quanh.
Sông dài nối tiếp rừng xanh,
Đồng quê thẳng tắp, thị-thành phồn-hoa.
Này xe lửa ghé từng ga,
Nọ xe hành-khách rời xa bến hàng.
Kia tàu vượt biển thông-thương,
Phi-cơ lướt gió bay sang nước ngoài.
Con người như cánh chim trời,
Xa-xăm rút lại thành đôi bước đường.
Người dù ở khắp bốn phương,
Giao-thông nối chặt tình thương mến nồng.

LỜI CHIM NON



Phát-âm : Quanh — vượt — rút — chặt — mến.

Giải-nghĩa : Phồn-hoa : chốn náo-nhiệt, xa-xỉ.

Ga : trạm xe lửa.

Thông-thương : nói nước này buôn bán với nước khác.

Đôi bước đường : hai, vài bước đường, ý nói quãng đường ngắn.

Tình thương : đây là tình thân-ái giữa các dân-tộc.

Đại-ý : Các nước trên địa-cầu ở cách xa nhau, nhưng nhờ phương-tiện giao-thông nhanh chóng, người các nước giao-dịch với nhau được dễ-dàng và gây nên tình thân-ái giữa các dân-tộc.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trên địa-cầu ta thấy những miền nào ?

Các miền trong nước giao-thông với nhau bằng gì ?

Các quốc-gia giao-thông với nhau bằng gì ?

Nhờ sự giao-thông mà các quốc-gia gây được tình gì ?

Lời văn.— Tiếng « quanh »-trong câu thứ hai nghĩa là gì ?

Tiếng « ga » do tiếng nước nào mà ra ?

Thành-ngữ nào được dùng để tả việc di-chuyển nhanh chóng của người ta ?

Câu cuối bài ý nói gì ?

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Con cáo ranh-mãnh

Trời mùa đông rét như cắt.

Nằm trong hang, con cáo lo ngại vì quanh mình không còn một chút thức ăn nào cả. Thật là nguy!

Cáo thù người ra nghĩ mưu kế. Chả lẽ mang tiếng là một kẻ lắm mưu nhiều kế mà lại ngồi bó tay chịu chết đói hay sao. Chợt mắt Cáo sáng lên, nó nghĩ đến những chuyến đi về thường ngày của hai người lái cá, giờ này chắc cũng sắp chở cá qua khu rừng này!.. Nó vội ra khỏi hang.

Mấy phút sau, Cáo đã ngồi thu hình gón gọn sau một bụi cây rậm-rạp. Nó sốt ruột vô cùng, mấy lần nó định bỏ đi nhưng cơn đói lại nổi lên khiến nó phải nán lại.

Từ xa, một chiếc xe bò tiến lại. Cáo mừng rỡ vô cùng, nó biết chắc trên xe ấy có rất nhiều cá và lươn, thêm vào đó là hai người lái nữa. Thật là đúng lúc...

Cáo vội lặn mình vào vũng nước bùn rồi nằm ra giữa đường. Chiếc xe tiến đến gần cáo — lúc đó như một xác chết — mắt nhắm nghiền, răng nghiến chặt.

Một trong hai người lái buôn gọi bạn :

— Này ! Hình như kia là một con chó hay một con cáo thì phải ?

— Đó là một con cáo ! Ngừng lại ! Xuống mau !

Hai người lái cùng nhảy bổ xuống đường và chạy xô đến chỗ cáo nằm. Một người nói :

— Ít nhất cũng đáng giá 3 đồng.

— Không, ít nhất cũng được 5 đồng. Trông kia ! Bộ lông trắng toát. Thật là đẹp ! Thôi để nó lên phía sau xe đi !... Rồi họ tiếp-tục lên xe.

Trong khi đó, Cáo vội vàng ngồi nhồm dậy. Nó khẽ đầy nắp « bồ » cá, lươn và vục mõm vào ăn ngấu-nghiến. Rồi nó ngậm vào miệng mấy xâu cá ngon nhất và khoác thêm vào cổ mấy xâu lươn béo. Đoạn nó nhảy thật lẹ xuống đường và kêu hai người lái buôn :

— Chào hai ông nhé ! Tôi chỉ mang một ít lươn và cá thôi ! Và tôi để lại cho hai ông tất cả đấy !

Hai người lái giật mình, kêu lên ngạc nhiên :

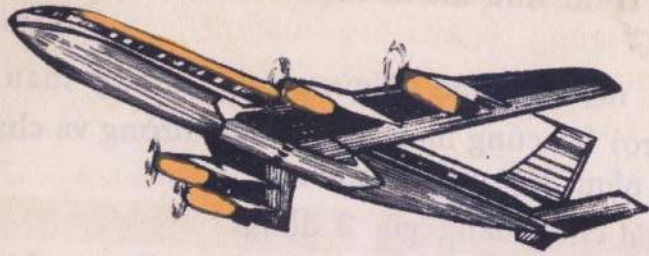
— Ồ ! Cáo ! Cáo !

Đã quá muộn, họ nhảy xuống đất để bắt Cáo, nhưng nó đã có đủ thì giờ để trốn xa...

VĂN-YÊN

(Phỏng theo « Le roman de Renard »)

Đại-ý : Những kẻ có tính tham, hễ người ta đem chút lợi đến dử, là mắc mưu-liền.



64. Đi máy bay

1. Phi-công vận máy. Hai động-cơ rung chuyển và gầm thét dữ-dội quay tít cả hai chong chóng. Máy bay vọt tới và từ từ cất lên khỏi mặt đất, rồi cứ bồng bồng lên trời.

2. Lúc đầu, càng lên cao, trông xuống đất lại càng thấy rõ từng li từng tí. Con sông trông chỉ bằng cái dải trắng, làng An-nhơn chẳng khác một đám túp tí hon, người tựa kiến bò.

Lên càng cao, gió càng lạnh. Rồi thấy rét, ấy là chúng tôi đã lên tới tầng mây. Bây giờ quanh mình toàn những đám trắng như tuyết, khác nào như ở mặt biển có sóng bạc vậy.

3. Dễ thường chúng tôi lên cao đến hai ngàn thước. Nhưng máy bay vượt qua những đám mây nguy-hiêm ấy, chúng tôi lại trông ngay thấy mặt đất, xa lắm không trông thấy người và nhà cửa nữa, chỉ có thể nhận được dòng nước xanh xanh của sông Đờng-nai, còn những cánh rừng như thẻ đồng cỏ vậy.

Theo J. M.

(Giáo-dục tạp-chí)

Phát âm : Rung chuyển — dữ-dội — vọt — tuyết.

Giải-nghĩa : Phi-công : người cầm lái máy bay.

Động-cơ : máy phát-động, máy chánh làm cho các máy khác chuyển-động.

Túp : nhà tranh nhỏ và thấp.

Tuyết : chất nước ở trên không đọng lại mà rơi xuống, nhẹ và trắng như bông.

Sóng bạc : (sóng là gợn nước do gió làm nổi lên) sóng lớn có những bọt nước trắng xóa ở trên đầu.

Phân đoạn :

1.— Máy bay cất cánh.

2.— Cảnh vật dưới mắt khi máy bay mới lên cao.

3.— Nhận xét của hành-khách khi máy bay lên thật cao.

Đại-ý : Khi máy bay càng lên cao, hành-khách thấy cảnh vật ở dưới đất càng nhỏ và gió ở trên không càng lạnh.

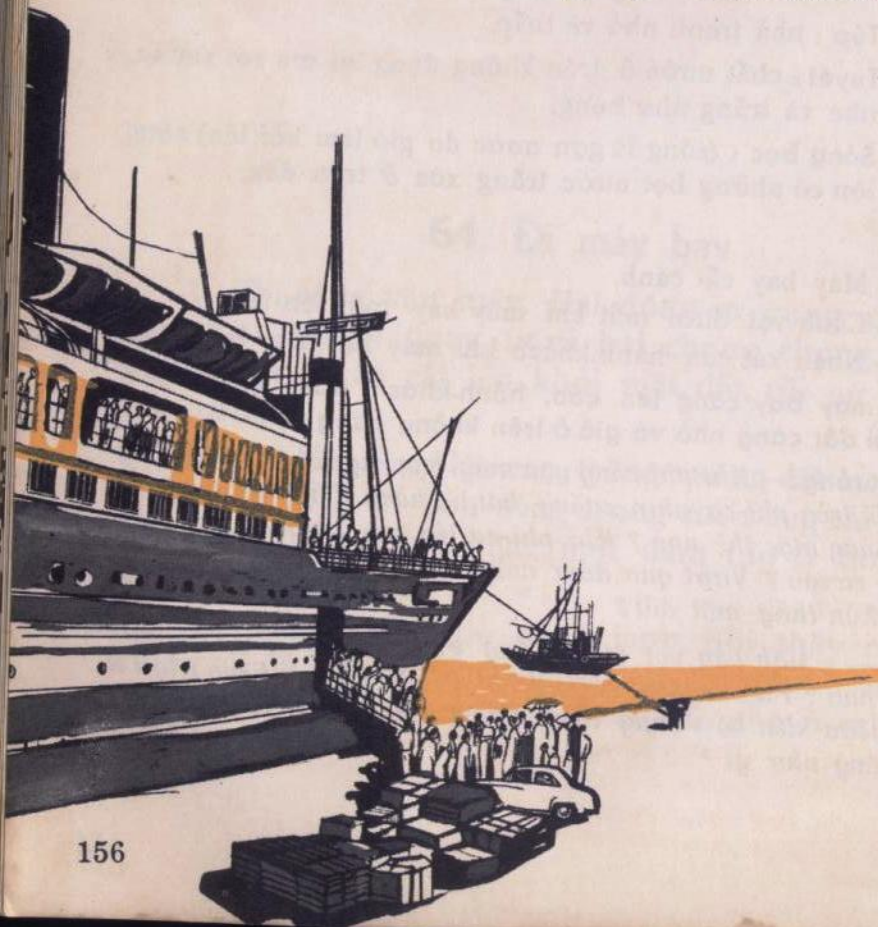
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Khi phi-công vận máy bay, người ta nghe thấy gì ? Ngồi trên phi-cơ nhìn xuống, hành-khách thấy con sông thế nào ? Làng mạc thế nào ? Khi phi-cơ lên cao, hành-khách thấy khi-hậu ra sao ? Vượt qua đám mây trắng, nhờ cái gì người ta lại nhận thấy mặt đất ?

Lời văn.— « Máy bay vọt tới », tiếng « vọt » tả sức bay của phi-cơ thế nào ? Phản-nghĩa với « ti hon » là gì ? Thay tiếng « tựa » trong « tựa kiến bò » bằng tiếng khác. Tác-giả ví những đám mây trắng như gì ?

65. Tàu cập bến

1. Ở bến, họ trông mắt nhìn con tàu hiện dần, lớn dần, lướt sóng tới gần như một kỳ-quan mà họ được thấy lần đầu. Tàu dài lắm, trông có vẻ hơi hẹp. Nó từ từ tiến lại, oai-vệ với hai ống khói cao lớn, với một phù-hiệu vàng chói lọi.

2. Hành-khách đông lắm, đứng, ngồi đen nghịt trên « boong ». Đoàn thủy-thủ đều leo cả lên cầu đặng mũi, sự hân hoan lộ ra trên mặt. Từ thành tàu bên trái, một chiếc cầu treo đã từ từ hạ xuống. Một viên thủy-thủ đang oai-vệ tiến ra với một cuộn thừng trong tay. Đó là vị sứ-giả đầu tiên, mở lối cho hàng ngàn hành-khách.



3. Còi tàu bỗng vang lên. Thuyền-trưởng giơ tay ra hiệu. Một hồi chuông nổi dậy. Các guồng máy từ từ dừng lại, con tàu quay ít vòng, theo đà mạnh thúc đẩy rồi đứng hẳn lại. Mặt nước sủi bọt, đục ngầu. Chiếc tàu đứng lại trông-tránh rồi yên hẳn.

A. N. dịch.

Phát-âm : Oai-vệ — thủy-thủ — trông-tránh.

Giải-nghĩa : Cập : tới bến, ghé vào bến.

Kỳ-quan : hiện-tượng lạ-lùng.

Phù-hiệu : dấu-hiệu để ghi một việc hay một vật gì.

Thủy-thủ : (thủy = nước, thủ = tay) người làm việc trong tàu.

Sứ-giả : viên chức của chánh-phủ phái đi có việc gì, đây là người làm một việc quan-trọng.

Trông-tránh : nghiêng đi, nghiêng lại, không can.

Phân đoạn :

1.— Con tàu tiến đến bến.

2.— Hành-khách và thủy-thủ sửa soạn rộn-riپ lúc tàu sắp cập bến.

3.— Tàu cập bến và đậu hẳn lại.

Đại-ý :

Khi con tàu cập bến, hành-khách và thủy-thủ đều vui mừng và sửa-soạn lên bờ.

Câu hỏi: Ý-tưởng.— Tại sao người ta trở mắt nhìn con tàu tới gần? Cái gì làm cho con tàu có vẻ oai-vệ? Tại sao mọi người đều tỏ vẻ hân-hoan? Còi tàu vang lên để làm gì?

Lời văn.— « Trở mắt nhìn », tiếng « trở mắt » ý nói gì? « Cầu đặng mũi » là cầu gì? Tìm những danh-từ chỉ người ở trên tàu. Tìm tiếng đồng-nghĩa với « hân-hoan ».



66. Chung đàn

Chúng em cùng học một trường,
Bàn chân nhịp bước chung đường tuổi xanh.
Những vì sao sáng long-lanh,
Là nguồn hy-vọng trưởng-thành vui-tươi,
Môi thơ luôn đầm nụ cười,
Mắt xanh chứa đựng mộng đời hoa-niên.
Khi chơi, đánh vợt, đánh chuyền,
Nhảy dây, rồng rắn, nói truyền niềm vui.
Đến khi học, chẳng biếng-lười,
Cùng nhau cố-gắng mọi người siêng-năng
Cho dầu gặp việc khó-khăn,
Chung vui góp sức cầm bằng như không.

KHÁNH-LINH

Phát-âm :

Đàn — hy-vọng — dây — chuyền.

Giải-nghĩa :

Long-lanh : sáng lóng-lánh.

Hy-vọng : mong muốn.

Trưởng-thành : lớn khôn.

Hoa-niên : tuổi trẻ.

Đại-ý :

Tuổi trẻ vui tươi, nhiều hy-vọng, phải chăm-chỉ và đoàn-kết để vượt mọi khó-khăn.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Người ta ví các em như gì ?

Các em thường chơi những trò chơi gì ?

Khi học các em cố-gắng thế nào ?

Gặp việc khó-khăn, các em làm thế nào ?

Lời văn. — Câu nào tả tuổi trẻ vui tươi ?

Những tiếng nào ở đoạn cuối tả các em chăm học ?

Phản-nghĩa với « khó-khăn » là gì ?

« Chung vui góp sức » nghĩa là gì ?

67. Nhà dây thép Chợ-lớn

1. Nằm ở cuối đại-lộ Tổng-đốc Phương, nhà dây thép Chợ-lớn hoàn-toàn lọt vào trung-tâm thương-mại sầm-uất nhất vùng Chợ-lớn cũ.

2. Mặt tiền, mặc dù được sửa chữa nhiều lần, vẫn chưa được cái dáng mỹ-quan và tráng-lệ của một công-sở quan-trọng. Chiếc đồng-hồ tròn tặn trên cửa vào, đội lấy hai chữ « Bưu-điện » đỏ chói, gắn nổi.



Vào cửa, một tấm bình-phong chắn ngang, rẽ khách tạt sang hai bên. Các phòng đều có số thứ-tự. Dưới số này là bảng con có kẻ chữ chỉ phạm-sự của mỗi « ghi-sê » bằng ba thứ chữ: Việt, Hoa, Pháp. Đặc-biệt là sát vách hai bên, lù-lù hai bệ xi-măng cao lưng-chùng ngực người. Khách có thể đứng dựa vào đó viết thư thông-thả.

3. Người vào tấp-nạp, vội-vàng: họ đến mua tem, gửi thư bảo-đảm, gửi bưu-phiếu. Kê ra thông-thả hay kê-kê gửi bưu-kiện dưới nách.

Theo PHƯỚC THỌ

Phát-âm : Sầm-uất — mỹ-quan — ghi-sê.

Giải-nghĩa : Sầm-uất : nói chỗ núi có cây cối rậm-rạp, nghĩa bóng là đông-đúc.

Mỹ-quan : (mỹ : đẹp, quan : xem) bề ngoài trông đẹp dễ.

Bình-phong : bức xây bằng gạch hay làm bằng cây đặt ở trước cửa để chắn gió hoặc để che.

Bưu-phiếu : phiếu gửi tiền qua sở bưu-điện.

Bưu-kiện : gói hàng gửi qua sở bưu-điện.

Phân đoạn :

- 1.— Vị-trí nhà dây thép Chợ-lớn.
- 2.— Mặt tiền và các phòng bên trong.
- 3.— Cảnh tấp-nạp trong nhà dây thép.

Đại-ý : Nhà Bưu-điện Chợ-lớn tuy không có vẻ mỹ-quan và tráng-lệ như các công-sở khác nhưng rất tiện-lợi cho công chúng vì ở giữa một trung-tâm thương-mại sầm-uất.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nhà dây thép Chợ-lớn ở đại-lộ nào ? Mặt tiền sở này trông thế nào ? Bước vào cửa nhà dây thép người ta thấy gì ? Khách có thể vào đâu để viết ? Người ta đến nhà dây thép để làm gì ?

Lời văn.— « Nhà dây thép » còn gọi là gì ? « Mặt tiền » là gì ? Tìm tiếng phản-nghĩa với « sầm-uất ». « Kê-kê » nghĩa là gì ? Làm một câu với tiếng kê-kê.

68. Nhận thư

1. Khanh rảo bước ra ty bưu-điện đợi chuyến xe thư ở thủ-đô xuống. Lúc chờ đợi, chàng đứng nói chuyện cùng Bích, phụ-tá cán-sự của ty. Miệng thì nói, mắt chàng đăm-đăm nhìn về nẻo thủ-đô và tai vẫn lắng nghe để nhận ra tiếng còi ô-tô quen thuộc.

2. Mười một giờ. Mấy tiếng còi xe báo hiệu vang lên ở đằng xa. Rồi một chiếc ô-tô sơn vàng từ từ tiến lại phía hai chàng. Anh phụ tài-xế trèo lên nóc xe, mở nắp thùng thư và trao cho Bích một túi to trên miệng có gắn xi. Khanh và Bích vào phòng giấy, chàng sốt ruột đứng đợi Bích đập dấu xi trên miệng túi và lôi ra những tập thư cùng báo-chí. Bích vừa đóng dấu bưu-cục và ghi vào sổ xong thì Khanh đã vội hỏi: « Tôi có thư không anh ? » Bích mỉm cười trao cho chàng một phong thư.

3. Khanh nhận thư, cảm ơn bạn rồi bước ra. Trong lòng hồi-hộp, chàng xé phong bì và rút ra một lá thư dài tới bốn trang. Chàng chăm chú đọc từng câu, tất cả mọi người thân mến trong gia-đình như hiện ra trước mặt chàng.

Theo KIM-TUẤN

Phát-âm : Tai — đàn — gắn — cục.

Giải-nghĩa : Phụ-tá : người giúp việc.

Cán-sự : người giữ một việc trong công-sở.

Nóc xe : mui xe.

Sốt ruột : nóng ruột vì chờ đợi một việc gì.

Bưu-cục : sở chuyên việc chuyển-phát thư-từ.

Mỉm cười : cười hơi hé miệng.

Phân đoạn :

- 1.— Khanh nóng lòng đợi xe thư từ thủ-đô xuống.
- 2.— Xe đến, Bích kiểm-nhận các thư-từ rồi tìm thư đưa cho Khanh.
- 3.— Khanh hồi-hộp đọc tin-tức của gia-đình.

Đại-ý : Khanh ra ty bưu-điện đón chuyến xe thư và rất vui mừng khi nhận được tin-tức của gia-đình.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Khanh ra ty bưu-điện để làm gì ? Tại sao vừa nói chuyện, chàng vừa nhìn đăm-đăm về phía thủ-đô ? Khi xe thư đến nơi, người phụ tài-xế làm gì ? Bích kiểm-nhận thư-từ xong thì đưa cho Khanh cái gì ? Tại sao Khanh lại hồi-hộp khi đọc thư nhà ?

Lời văn. — Trong đoạn đầu, những câu nào tả bộ-điệu mong-mỏi của Khanh ? « Tiếng còi ô-tô quen thuộc » nghĩa là gì ? « Phong thư » và « lá thư » khác nhau thế nào ? « Phong bì » còn gọi là gì ?





69. Thư gửi chị

Chị ơi ! mây trắng đến phương nào ?
 Em thấy lòng thương nhớ biết bao,
 Sao mãi không về thăm hỏi chị ?
 Mùa này trăng đẹp, ngát hương cau.
 Đường đến trường xưa vẫn dịu-dàng,
 Từng đàn bướm bướm lượn thên-thang.
 Bên sông soan vẫn còn soi bóng,
 Mấy khóm mồng-tơi chị nhớ chăng ?
 Chị nhớ mai về thăm mẹ nhé !
 Đề em đem chiếu giải bên hiên.
 Chị ngồi tựa cửa như ngày trước,
 Kể chuyện xa xưa mắt dịu hiền...

NHẬT LỆ
 (Tuổi xanh)

Phát-âm : Ngát — soan — giải — đàn — dịu-dàng.

Giải-nghĩa : Ngát : thơm lắm.

Dịu-dàng : êm đềm, hiền-lành, dễ thương.

Khóm mồng-tơi : bụi cây mồng-tơi.

Hiên : mái hè.

Đại-ý Nhìn cảnh xưa, tác-giả lại mong chị trở về xum họp như ngày trước.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Khi thấy đám mây trắng, tác-giả nhớ đến ai ?

Đường đến trường xưa vẫn thế nào ?

Trên đường đó có những gì ?

Tác-giả mong chị về để làm gì ?

Lời văn. — Phản-nghĩa với « dịu hiền » là gì ?

Tiếng « thên-thang » tả con bướm bay lượn thế nào ?

Tin tiếng đồng-nghĩa với tiếng « khóm ».

« Chuyện xa xưa » là chuyện gì ?





70. Du-khách không giấy thông-hành

1. Những con tem hệt như những du-khách không giấy thông-hành, đem lá thư đi qua biên-giới mọi quốc-gia.

2. Bạn gửi một bức thư, dán tem theo giá xứ sở bạn ấn-định, đến bất cứ một miền nào trên thế-giới, bạn có thể yên trí rằng bức thư đó sẽ tới địa-chỉ bạn định gửi.

Được như vậy, là nhờ ở tổ-chức Liên-hiệp bưu-điện quốc-tế, một tổ-chức thâm niên đã đạt được nhiều kết quả nhất trong các tổ-chức quốc-tế.

Thư của một quốc-gia hội-viên nào cũng được chuyên-chở không mất tiền phí-tồn qua những quốc-gia hội-viên khác.

Thế nghĩa là bạn mua tem Thái-lan gửi thư đi Đài-loan, sở bưu - điện Đài - loan sẽ chuyên - giao thư của bạn như thường trong xứ không lấy thêm cước-phí.

3. Tổ-chức Liên-hiệp bưu-điện quốc-tế với trên 80 năm kinh-nghiệm đã chứng tỏ rằng nếu đoàn-kết với nhau thì có thể giải-quyết được những vấn-đề mà một quốc-gia riêng-rẽ không làm nổi.

T. G. T. D.

Phát-âm : Quốc-gia — dân — giải-quyết — vấn-đề.

Giải-nghĩa : Du-khách : khách đi chơi xa.

Biên-giới : chỗ nước nọ giáp nước kia.

Tổ-chức : sắp đặt một công-cuộc gì.

Kinh-nghiệm : đã trải qua và suy-ngẫm nhiều rồi.

Giải-quyết : tìm cách để làm cho xong một việc gì.

Vấn-đề : một việc, một điều gì cần phải giải-quyết.

Phân đoạn :

1.— Con tem được ví như du-khách không giấy thông-hành.

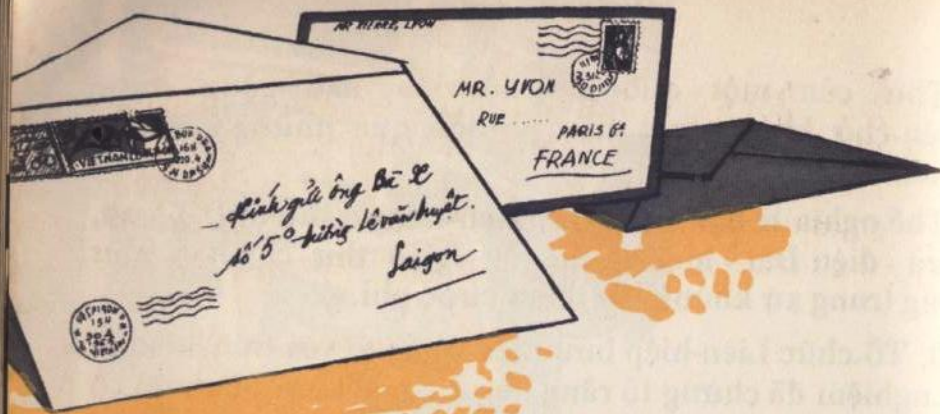
2.— Ích lợi của tổ chức Liên-hiệp bưu-điện quốc-tế.

3.— Sự đoàn-kết rất cần cho mọi vấn-đề quốc-tế.

Đại-ý : Tổ-chức bưu-điện quốc-tế giúp việc chuyên-chở các thư-từ giữa các quốc-gia hội-viên không mất thêm cước-phí.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Người ta ví cái gì như những du-khách không giấy thông-hành? Nhờ tổ-chức nào, thư-từ của ta có thể gửi đi các nước trong thế-giới tự-do? Tổ-chức này ấn-định việc chuyên-chở thư-từ như thế nào? Tổ-chức Liên-hiệp bưu-điện quốc-tế đã chứng tỏ được điều gì?

Lời văn.— « Hệt như » nghĩa là gì? « Biên-giới » còn gọi là gì? Kề những danh-từ riêng trong bài. Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « du » như « du-khách ».



71. Ai đặt ra tem gửi thư ?

1. Ngày xưa ở nước Anh, muốn gửi thư, người ta phải mua những phong-bì có dấu hiệu sẵn của sở bưu-chính và phải trả nhiều tiền hay ít tùy theo thư gửi xa hay gần.

2. Thấy có phần bất-tiện, ông Hill đề-nghị với chính-phủ nên đặt ra một thứ thuế khác, giá nhất-định và rẻ tiền là chỉ bán những mảnh giấy vuông nhỏ-nhỏ có vẽ hình, bắt buộc cái thư nào cũng phải dán một miếng giấy vuông ấy, tức là con tem bây giờ.

Sáng-kiến của ông Hill được chính-phủ đem thực-hành và thấy rất tiện-lợi. Vì vậy mà chính-phủ thu lợi rất nhiều.

3. Nhưng hồi bấy giờ, những con tem đều in liền một tờ giấy. Mỗi khi xé một cái tem ra phải dùng đến dao, kéo rất phiền-phức. Sau một người Anh khác nghĩ ra cách dùng máy chích những lỗ nhỏ xung quanh con tem để xé cho dễ.

Nhờ đó, ta mới có những con tem xinh đẹp gửi thư ngày nay.

Trích Tuần Báo NGÀY NAY

Phát-âm : Vương — xinh — phiền-phức.

Phiên-âm : Hill : đọc là Hin.

Giải-nghĩa : Đề-nghị : đưa ý kiến ra, xem có được ưng-thuận không.

Thuế : phần tiền phải nộp cho chính phủ để chi về việc công.

Tem : thứ dấu riêng để dán ngoài phong thư hay vào đơn từ, tem thư còn gọi là con cò, con niêm, do tiếng Pháp timbre mà ra.

Phiền-phức : bộn-rộn, mất thời giờ.

Chích : chằm thành những lỗ nhỏ.

Phân đoạn :

1— Cách gửi thư ngày xưa ở nước Anh.

2— Con tem đầu tiên do ông Hill nghĩ ra.

3— Con tem được cải-tiến và hoàn-hảo như ngày nay.

Dạy-ý :

Những con tem ta dùng để gửi thư do người Anh nghĩ ra đầu tiên và đã được biến-đổi dần thành những con tem xinh đẹp như ngày nay.

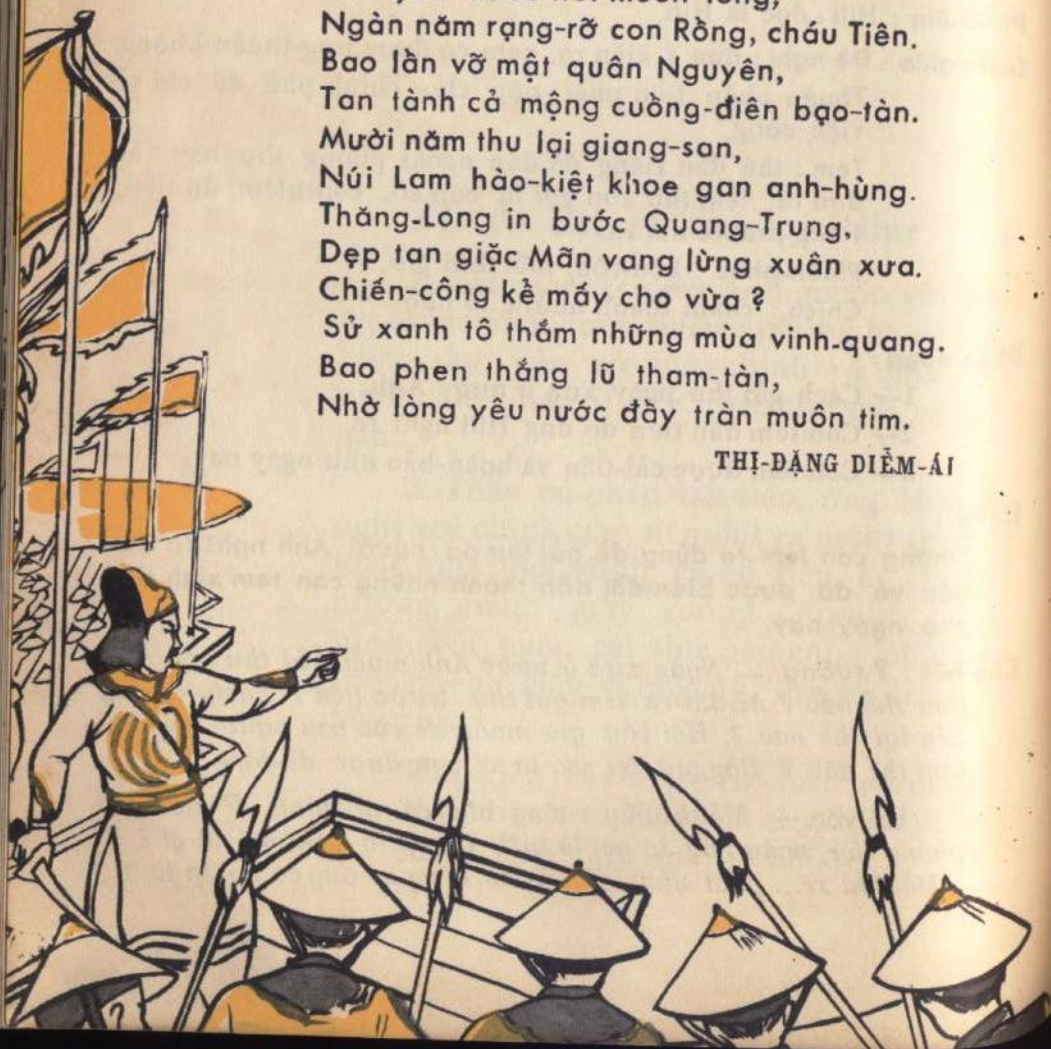
Câu hỏi : Ý-tưởng .— Ngày xưa ở nước Anh muốn gửi thư người ta làm thế nào ? Ai đặt ra tem gửi thư trước tiên ? Sáng-kiến ấy tiện lợi thế nào ? Hồi bấy giờ muốn xé con tem người ta phải làm thế nào ? Bây giờ tại sao ta xé tem được dễ-dàng ?

Lời văn.— Mảnh giấy vuông nhỏ có vẽ hình để dán vào phong thư, ngày nay ta gọi là gì ? Con tem còn gọi là gì ?
« Mỗi khi xé... phải dùng dao kéo », tiếng xé đây có nghĩa là gì ?

72. Lòng yêu nước

Sử xanh còn đậm nét son vàng,
Máu hồng nhuộm thắm huy-hoàng núi sông.
Tình yêu nước hết muôn lòng,
Ngàn năm rặng-rỡ con Rồng, cháu Tiên.
Bao lần vỡ mặt quân Nguyên,
Tan tành cả mộng cuồng-diên bạo-tàn.
Mười năm thu lại giang-san,
Núi Lam hào-kiệt khoe gan anh-hùng.
Thăng-Long in bước Quang-Trung,
Đẹp tan giặc Mãn vang lừng xuân xưa.
Chiến-công kẻ mấy cho vừa ?
Sử xanh tô thắm những mùa vinh-quang.
Bao phen thắng lũ tham-tàn,
Nhờ lòng yêu nước đầy tràn muôn tim.

THỊ-ĐẠNG DIỄM-ÁI



Phát-âm : Huy-hoàng — giang-san — vinh-quang — tràn.

Giải-nghĩa : Sử xanh : sử chép bằng thẻ tre xanh ngày xưa.

Huy-hoàng : sáng sủa, rực-rỡ.

Bạo-tàn : dữ-tợn, độc-ác.

Hào-kiệt : có tài-trí hơn người.

Chiến-công : công đánh giặc.

Vinh-quang : vẻ-vang, rực-rỡ.

Đại-ý : Nhờ lòng yêu nước của toàn dân, nước ta đã thắng địch bao lần, đem vinh-quang cho Tổ-quốc.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Cái gì đã tô thắm núi sông ?

Ai đã làm vỡ mặt quân Nguyên ?

Ai là người anh-hùng núi Lam ?

Nhờ đức-linh nào mà ta thắng được bọn tham-tàn ?

Lời văn.— Tìm những tiếng tả màu sắc ở đoạn đầu.

Tiếng « muôn lòng » tả nhiều người hay ít người ?

Thay tiếng « phen » bằng tiếng khác đồng-nghĩa.

Người ta đã dùng những tiếng gì ở 2 câu cuối để chỉ quân giặc ?

Chồn và Cọp

Thuở xưa, ở một khu rừng nọ khi thú-vật đều biết nói tiếng người, có một con chồn đi kiếm ăn, vô ý nó trượt chân té xuống hố sâu. Chồn hết sức trèo lên nhưng vô ích, tưởng đã xong đời. May thay có tiếng đi thỉnh-thịch trên mặt đất, chồn nghe rõ mới lo mưu kế, nó lớn tiếng hỏi rằng :

— Ai đi đó ?

Chẳng ngờ là chú cọp, chồn bèn giả bộ mừng-rỡ, hỏi

— Anh cọp đi đâu đó ? Đi có chuyện chi ?

Cọp ta cúi xuống nói :

— Ta đi kiếm thức ăn đây. Mà anh mò xuống hố làm chi vậy ?

Chồn ta vờ hí-hửng nói rằng :

— Ủa, vậy chớ anh không nghe gì đó sao ? Người ta đồn rằng mai trời sẽ sập mà ?

Cọp ta liền trả lời :

— Tôi không hay. Có thật như vậy, hay người ta nói bậy, hở ?

— Không thật thì sao ! Bởi vậy tôi mới xuống đây mà núp, kéo rồi chạy không kịp, trời sẽ đè chết uổng mạng. Chẳng qua là chỗ tinh-nghĩa cũ tôi mới nói, chớ không thì ai lo phạm nấy, tôi mách làm gì !

— Thôi, vậy thì tôi cũng xuống với anh chớ có bạn, anh vui lòng chừ ?

— Ủ, xuống thì xuống.

Cọp ta nhảy xuống, trò chuyện một hồi, rồi anh chồn mới trêu chọc anh cọp hoài. Cọp rầy không được, chồn cứ leo-đèo quấy luôn, cọp nổi giận hăm hăm bảo :

— Chọc tôi, tôi xách cẳng, ném lên bờ cho trời sập đè bẹp ruột bây giờ.

Chồn không thôi, cọp càng tức, nó lại càng chọc hoài. Cọp hết sức nhịn mà cũng không được mới dọa chồn rằng :

— Rắn mặt, nói không được ta quăng lên đè trời đè cho bố ghét đừng oán nghe !

Chồn mừng bội phần bảo :

— Tôi đổ anh đó, lúc tôi đã tức thì trời tôi cũng chẳng coi ra gì, anh thử liệng tôi lên coi ?

Cọp tức quá găm thét lên :

— Đờ rành con, mày nói thế ta cấm mày rúc ở đây nữa nhé ! Mày coi đây !

Thế rồi cọp nắm lấy gáy chồn quăng lên mặt đất. Chồn cười ha hả, khỏi vòng nguy khốn, cong đuôi bảo :

— Đờ ngu si, mi sẽ bị giết cho mà coi, mặc dầu sức của mi mạnh hơn ta nhưng trí-khôn của ta gấp bội phần đầu óc ngu tối của mi.

Cọp ta biết mình bị gạt, tức lắm, găm thét lên nghe vang-động cả một khu rừng...

TRẦN-DŨNG

Đại-ý : Khỏe mà không có mưu vẫn thua kẻ yếu nhưng khôn.



VŨ-TRỤ : TRỜI ĐẤT

73. Bầu trời

1. Một buổi đẹp trời, nếu ta ra nơi quang đãng, như ở giữa cánh đồng, ta thấy đường chân trời chạy chung quanh ta thành một đường vòng mà chỗ ta đứng là tâm-điểm. Trên đầu ta có một khoảng xanh xanh hình như một cái bát lớn úp

lấy ta, đó là bầu trời. Nhưng chính thực chỉ là nửa bầu trời vì bầu trời còn liên-tiếp bao bọc chung quanh trái đất.

2. Trong bầu trời, ban ngày ta nhìn thấy mặt trời, ban đêm thấy trăng và sao. Mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao và địa-cầu gọi là tinh-tú. Trên trời có không biết cỡ-mau nào là tinh-tú. Người ta ước-lượng có trên mấy ngàn triệu ngôi. Những ngôi sao đỏ lấp-lánh trên không, bề ngoài trông như bé nhỏ vì cách xa ta quá, nhưng kỳ-thực mỗi ngôi sao đối với trái đất là một con số khổng-lồ.

3. Bầu trời mệnh-mông vô-tận, cùng những tinh-tú chuyền-vận không ngừng hợp thành vũ-trụ.

MAI-SƠN



Phát-âm : Quang-đăng — ước-lượng — chuyền-vận.

Giải-nghĩa : Tâm-điểm : điểm ở giữa vòng tròn. Tinh-tú : gọi chung các ngôi sao. Cỡ-mau : nhiều lắm, không đếm hết được. Con số khổng-lồ : ý nói to gấp triệu lần, (mặt trời lớn hơn trái đất 1.300.000 lần, nhiều ngôi sao khác to hơn mặt trời). Chuyền-vận : xoay vần, di-động.

Phân đoạn :

- 1.— Bầu trời.
- 2.— Tinh-tú.
- 3.— Vũ-trụ bao-la.

Đại-ý : Vũ-trụ là một khoảng không vô-tận, trong có các tinh-tú chuyền-vận không ngừng.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Khi đứng giữa cánh đồng, ta nhìn thấy gì ở chung quanh ta ? — Ở trên đầu ta ? — Trong bầu trời có gì ? — Tại sao ta nhìn thấy các ngôi sao nhỏ li-ti như những nét chấm ? — Những gì hợp thành vũ-trụ ?

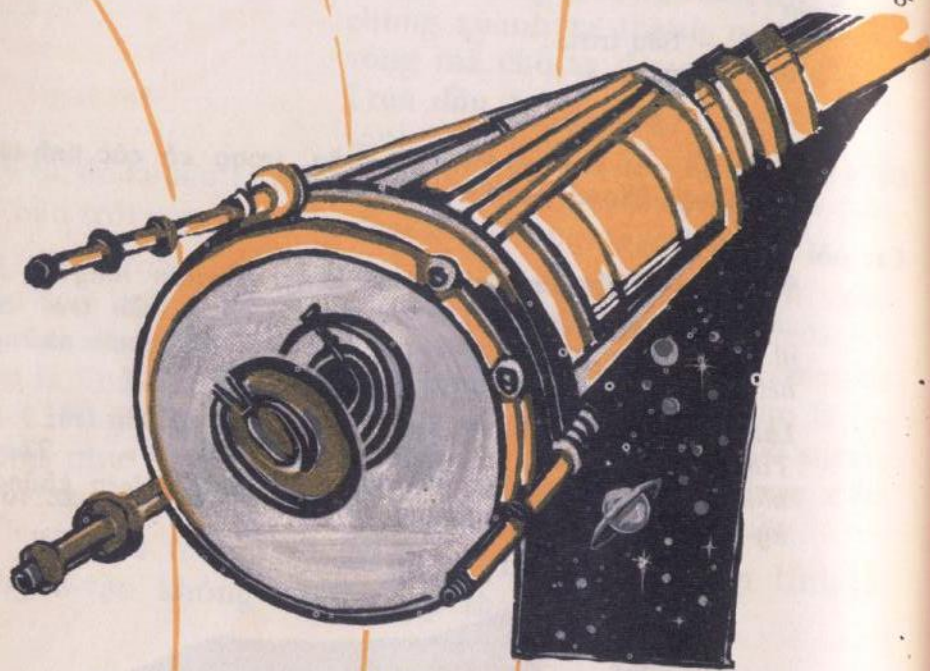
Lời văn.— « Bầu » là gì ? — Tại sao gọi là bầu trời ? — Tìm trong bài tiếng phản-nghĩa với « khổng-lồ ». — Thay những tiếng sau này bằng tiếng đồng-nghĩa : trên không, kỳ-thực, mệnh-mông, vô-tận.



74. Vũ-trụ thu nhỏ

1. Ngày nay, nhiều nước trên thế-giới đã có những vũ-trụ-viện để cho mọi người có thể tìm hiểu về các vì tinh-tú và những sự bí-mật ly-kỳ trên trời.

2. Vào trong viện tối-om, người ta sẽ nhìn thấy vòm trời đầy các vì sao sáng với một vầng trăng chẳng khác gì



một vòm trời thật, nhưng chính ra đó chỉ là vòm trời bằng kim-khí. Các khán-giả ngồi chung quanh một cái máy rất lớn. Các máy đó chiếu hình các vì sao lên vòm trời giả.

Các vì tinh-tú quanh năm thay đổi vị-trí, nhưng máy có thể chiếu hình các vì tinh-tú đó theo đúng ngày tháng trong năm. Máy có thể chiếu hình vòm trời ngày hôm nay, tuần vừa qua hoặc trong mấy trăm năm vừa qua. Vị-trí các vì tinh-tú sẽ đúng như thật.

Trong khi chiếu hình, một diễn-viên giảng rành-mạch cho mọi người nghe, dù những người không biết gì về khoa-học cũng có thể hiểu được.

3. Nhìn các vì tinh-tú di-chuyển trên trời, thực là một thú tiêu-khiên rất mê-ly.

Theo T. G. T. D.

Phát-âm : Vòm trời — diễn-viên — giảng — máy.

Giải-nghĩa : Vũ-trụ : bầu trời bao-la trong có mặt trời, mặt trăng, trái đất và các vì sao. Vũ-trụ-viện : nơi có đặt hình vòm trời giả và các vì sao di-chuyển bằng máy cho mọi người đến xem. Vị-trí : chỗ đứng, chỗ đặt. Diễn-viên : nhân-viên chuyên việc giảng-giải cho mọi người nghe. Tiêu-khiên : giải buồn. Mê-ly : làm cho người ta thích, đắm say.

Phân đoạn :

- 1.— Mục-đích vũ-trụ-viện.
- 2.— Vòm trời giả và máy chiếu hình các vì tinh-tú.
- 3.— Khán-giả say-mê nhìn các vì tinh-tú di-chuyển.

Đại-ý : Ngày nay, nhiều nước có vũ-trụ-viện để tìm hiểu về các vì tinh-tú và những bí-mật ly-kỳ trên trời.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vũ-trụ-viện lập ra để làm gì ? Vòm trời giả làm bằng gì ? Máy chiếu những hình gì trên vòm trời giả ? Trong khi chiếu hình, ai giảng cho các khán-giả nghe ?

Lời văn.— « Viện » là gì ? Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « viện » như « vũ-trụ-viện ». Phân-nghĩa với « tối-om » là gì ? Đọc lại đoạn văn tả sự tài-tình của máy chiếu hình. Tìm trong bài tiếng phân-nghĩa với « vòm trời giả ».

75. Luật tạo-hóa

1. Luật tạo-hóa đặt ra bất-dịch,
Khôn đem tài xê-xích mây may,
Hết đêm kế tiếp đến ngày,
Trăng tròn rồi khuyết, sông đầy lại vơi.
2. Nước chảy từ những nơi cao-cả,
Ra biển khơi, biến-hóa thành mây.
Mây bay gió thổi vào đây,
Thành mưa rơi xuống, tưới cây trong rừng.
3. Muốn đóa hoa tung-bùng đua nở,
Muôn côn-trùng hớn-hở sinh-sôi.
Mưa trời nhuận-thấm núi đồi,
Lọc qua cát đá, tuôn ngòi suối trong.

KHÁI-HƯNG

Phát-âm : Hóa — may — cát — tuôn.

Giải-nghĩa : Tạo-hóa : (tạo = làm ra, hóa = biến đổi đi) nói Trời sinh ra muôn vật.

Bất-dịch : không đổi được.

Khôn đem : khó đem, không thể đem.

Côn-trùng : gọi chung loài sâu bọ.

Sinh-sôi : sinh-sản nảy nở ra nhiều.

Nhuận-thấm : tưới ngấm được nhiều nước.

Đại-ý : Theo luật Tạo-hóa, vạn-vật vận-chuyển không ngừng : hết đêm-đến ngày, trăng tròn lại khuyết, nước bốc hơi thành mây, mây hóa mưa thành nước, tuần-hoàn mãi không cùng.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Luật Tạo-hóa xưa nay vẫn thế nào ?

Ban ngày bắt đầu vào lúc nào ?

Đến ngày nào trong tháng thì trăng tròn ?

Khi nào thì nước sông đầy ?

Nước ở trong trời đất tuần-hoàn như thế nào ?

Lời văn.— Lúc hết phần đêm rạng phần ngày gọi là gì ?

Trăng khuyết nhiều và nhọn hai đầu là trăng hình gì ?

Chỗ nước được lọc qua cát đá và chảy ra ngoài gọi là gì ?





76. Cuộc chuyển-vận của các tinh-tú

1. Trong giây phút này, chúng ta cùng với tất cả vũ-trụ đang cuốn đi trong không-gian với một tốc-độ vô cùng nhanh chóng. Nhưng ta chờ đợi tưởng bao nhiêu vì tinh-tú kia cứ quay-cuồng hỗn-độn không có tiêu-chuẩn. Trái lại sự chuyển-vận ấy rất nhịp-nhàng và có trật-tự, khiến ta có thể nói được rằng như có một bàn tay vô-hình nâng-đỡ và chỉ đường cho những vì sao vô-tri ấy. Đó là đấng Tạo-hóa.

2. Thực vậy, một ông Giám-đốc sở Hỏa-xa phải dùng đến mấy tuần-lễ trọn, để tính ngày, giờ cho đoàn xe lửa của hăng, ông ta đã thú thật phải nghĩ nát óc, phải tính thật chu-đáo, xe lửa mới có thể chạy đúng giờ và khỏi húc vào nhau. Thế mà vẫn còn có đoàn xe chạy trễ, vẫn còn xảy ra

tai-nạn bất ngờ. Trái lại, trên không-trung, hàng muôn triệu chuyển xe, lần theo một tốc-độ kinh-khủng, thế mà không một chiếc nào húc phải chiếc nào, không một chiếc nào chạy trễ một phút, một giây. Thực là tuyệt-diệu !

Theo DUY-ANH

Phát-âm : Giây phút — quay-cuồng — nghĩ — tuyệt-diệu.

Giải-nghĩa : Tiêu-chuẩn : cái nêu và cái thước để làm chừng mực, ý nói có mực-độ, có định-luật.

Vô-tri : không cảm biết gì, lơ lơ như gỗ đá.

Tạo-hóa : hóa-công, ông trời.

Không-trung : trong khoảng không.

Tuyệt-diệu : tốt quá, hay quá, giỏi đến thế là cùng.

Phân đoạn :

1.— Sự chuyển-vận nhịp-nhàng và trật-tự của các tinh-tú.

2.— Sự màu-nhiệm của hóa-công vượt hẳn tri-khôn của loài người.

Đại-ý : Sự chuyển-vận của các tinh-tú trên không-trung rất nhịp-nhàng và trật-tự, như có một bàn tay vô-hình và màu-nhiệm nâng-đỡ.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Các vì tinh-tú trong không-gian chuyển-vận với một tốc-độ thế nào ?

Những sự chuyển-vận ấy thế nào ?

Tại sao ông Giám-đốc sở Hỏa-xa phải suy-nghĩ, tính toán thật chu-đáo về giờ chạy ?

Người ta ví các vì tinh-tú trên trời như cái gì ?

Tại sao người ta cho cuộc chuyển-vận của các tinh-tú là tuyệt-diệu ?

Lời văn.— Tìm trong bài tiếng phản-nghĩa với « hỗn-độn ».
« Bàn tay vô hình » đây chỉ ai ?

Thay tiếng « húc » bằng tiếng khác.

Câu nào ở đoạn cuối tả sức chuyển-vận vô cùng nhanh chóng của các vì sao ?



77. Hỏa-diệm-sơn

1. Từ hàng bao nhiêu triệu năm nay, hỏa-diệm-sơn đã từng biến đổi cục-diện của mặt trái đất.

Hoạt-động của hỏa-diệm-sơn đã, một lần này hay một lần khác, tạo thành nhiều ngọn núi hùng-vĩ và phun những tro tàn giải trên những khu-vực bao-la, sau trở thành những đất màu phi-nhiều trồng-trọt rất tốt.

2. Ngày nay, hầu hết những núi lửa còn hoạt-động, đều tập-trung trong một vòng đai vĩ-đại bao quanh Thái-Bình-Dương và trong một vòng đai khác nhỏ hẹp hơn chạy dài từ quần-đảo Salomon qua quần-đảo Tân-ghi-nê và In-đô-nê-xi-a. Thật ra, những ngọn hỏa-diệm-sơn còn phun lửa hiện nay trên thế-giới đều tụ-tập nhiều nhất tại In-đô-nê-xi-a.

3. Những phún-thạch, những luồng lửa và những dòng bùn nóng ở các núi lửa này phun ra đã giết hại hàng ngàn sinh-mạng.

Tính chung lại, người ta ước-lượng rằng có tới một triệu người hay hơn nữa đã bị tàn-hại trong vòng 2.000 năm qua vì sự hoạt-động của các hỏa-diệm-sơn.

Theo Thế-giới Tự-do

Phát-âm : Phun — vòng đai — Salomon — In-đô-nê-xi-a.

Phiên-âm. — Salomon : đọc là Xa-lô-mông (quần-đảo thuộc châu Úc).
In-đô-nê-xi-a : đọc là Anh-đô-nê-xi-a (quần-đảo lớn ở phía nam châu Á).

Giải-nghĩa : **Cục-diện :** tình-trạng của bề mặt. **Khu-vực :** một vùng rộng lớn. **Hoạt-động :** đây là đang phun lửa. **Tập-trung :** ở cả vào một chỗ. **Đai :** cái vòng bao quanh một vật gì. **Phún-thạch :** thứ đá đổ núi lửa phun ra rồi rã lại.

Phân đoạn :

1. — Hỏa-diệm-sơn biến đổi cục-diện của trái đất.
2. — Nơi tập-trung của những hỏa-diệm-sơn còn hoạt-động.
3. — Sự tàn-hại của hỏa-diệm-sơn.

Đại-ý : Hỏa-diệm-sơn đã từng biến đổi cục-diện của trái đất và tàn-hại tới một triệu sinh-linh trong vòng 2.000 năm qua.

Câu hỏi : **Ý-tưởng** — Hỏa-diệm-sơn đã biến đổi mặt trái đất như thế nào ? Ngày nay những núi lửa còn hoạt-động tập-trung ở đâu ? Núi lửa đã gây tai-hại gì cho dân các miền ở quanh núi ? Từ xưa đến giờ, con số người bị tàn-hại ước chừng bao nhiêu ?

Lời văn. — « Hỏa-diệm-sơn » còn gọi là gì ? « Vòng đai » đây có nghĩa là gì ? **Phản-nghĩa** với « bao-la » là gì ? Những núi lửa không còn hoạt-động nữa gọi là gì ?

78. Sáng hồng

Hôm qua đổ trận mưa rào,
Mặt trời sợ ướt lặn vào trong mây.
Thảo nào mới sáng hôm nay,
Mặt trời mới ló ngọn cây cửa đình.
Gió đùa trong nắng rung-rinh,
Vài con chim hót văng mình lên cao.
Con gà đỏ chót cái mào,
Cát dăm tiếng gáy vui chào ánh-dương.
Nắng in nét lá lên tường,
Trên mây muôn hạt kim-cương nháy hoài.
Một con bướm trắng khoan-thai,
Lượn vườn hồng quế, hút vài nhị hoa.
Phòng em ánh nắng chan-hòa.
Một hơi gió nhẹ lén qua bức rèm.

TRẦN TRUNG-PHƯƠNG

Phát-âm : Mào — gáy — hoài — lượn — chan-hòa.

Giải-nghĩa : Lặn : trốn đi.

Ló : mới hiện ra một ít.

Ánh-dương : ánh mặt trời.

Kim-cương : một thứ ngọc quý rắn nhất, còn gọi là hạt xoàn.

Khoan-thai : thông-thả, có vẻ nhân-nhã.

Đại-ý : Mọi vật trở nên vui tươi hoạt-động trong buổi bình-minh.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Khi trời mưa thì mặt trời ở đâu ?

Khi trời tạnh chim và gà làm gì ?

Con bướm thường bay lượn ở đâu ?

Phòng em có gì chiếu vào ?

Lời văn.— Tìm hai tiếng phản-nghĩa nhau ở 4 câu đầu nói mặt trời ẩn và hiện.

Tiếng « chan-hòa » tả ánh nắng chiếu vào thế nào ?

Phản-nghĩa với « khoan-thai » là gì ?

Tiếng gì ở đoạn cuối tả gió lén vào trong nhà ?



79. Nhìn trăng

1. Trâm xoay người nằm thẳng, đầu gối lên đùi già mắt theo tay già chỉ nhìn lên mặt trăng tim thẳng Cuội. Một lát quả-nhiên Trâm thấy rõ-ràng hình cây đa nổi bật lên giữa hình tròn của mặt trăng và dưới cây đa quả có một hình người đội nón.

2. Càng nhìn, mỗi lúc Trâm càng thấy mình gần mặt trăng hơn. Gió lúc ấy thoát nhẹ, hơi mát thấm dần vào người Trâm như lạnh-lạnh mà không phải lạnh. Từ mặt trăng tỏa ra một thứ ánh sáng huyền-ảo dị-thường. Có lúc Trâm thấy giống như một thứ lụa rất mỏng đang vương khắp không-gian. Có lúc cả bầu trời trong suốt như thủy-tinh. Trâm có cảm-tưởng như sờ mó vào được. Có lúc lại như khói nhẹ bay tỏa khắp nơi. Trâm thấy người mình nhẹ-nhàng, lúc bổng, lúc chìm như đang chơi-vơi ở giữa trời.

3. Trâm ôm chặt lấy già và cảm thấy cả hai bà cháu đang từ từ bay lên gần mặt trăng như hồi nào, thẳng Cuội ôm chặt lấy cây đa mà bay bổng lên cung trăng và Trâm ngủ đi lúc nào không biết.

NGUYỄN THỊ VINH
(Xóm nghèo)

Phát-âm : Xoay — thoát — huyền-ảo — vương.

Giải-nghĩa : Già : đây gọi là bà nội.

Huyền-ảo : thăm-thăm và hư-không như trong giấc mơ.

Dị-thường : khác thường, lạ.

Cảm-tưởng : xúc-động mà nghĩ ra.

Chơi-vơi : cheo leo, đây là lơ-lửng.



Phân đoạn :

- 1.— Do bà chỉ, Trâm nhìn thấy hình thẳng Cuội ở trên mặt trăng.
- 2.— Cảm-giác của Trâm trước ánh trăng huyền-ảo.
- 3.— Trâm mơ-màng như được bay bổng lên cung trăng.

Đại-ý : Dưới ánh trăng huyền-ảo, Trâm mơ-màng như cả hai bà cháu được bay bổng lên không-trung.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trâm nằm ở đâu để nhìn trăng? Trâm thấy rõ hình gì trên mặt trăng? Trâm thấy ánh trăng giống như gì? Tại sao Trâm ôm chặt lấy bà?

Lời văn.— Đồng-nghĩa với « xoay » là gì? « Quả-nhiên », quả có nghĩa là gì? Tìm những câu ở đoạn giữa tả sự huyền-ảo của ánh trăng. Tìm một câu ca-đạo nói về thẳng Cuội.



80. Nhật-thực

1. Mười giờ sáng, mặt trời đang chói lọi bỗng râm tối lại, người ta thấy ánh nắng tự-nhiên vàng úa.

2. Nhật-thực ! Người ta xôn xao bảo nhau. Rồi người lấy bàn tay che mắt cho khỏi chói để nhìn, kẻ đeo kiến râm để ngắm. Nhiều nhà đặt chậu nước đầy trước cửa để xem. Trong đáy chậu, một hình tròn vàng nhạt bị một hình tròn đen nhỏ hơn từ từ ăn lấn vào. Mặt trời cứ bị lẹm dần đi, còn lại như một cái bánh sữa cong, nhọn hoắt hai đầu.

Trong lúc đó, mặt trời chiếu xuống những tia nắng vàng yếu-ớt. Trên mặt đất, bóng lá cây in xuống thành những hình lưỡi liềm nho nhỏ xinh xinh như trăm ngàn mảnh trăng khuyết rắc ra. Qua khe cửa, tia nắng rọi vào trong nền nhà cũng thành hình lưỡi liềm nhỏ, rất lạ.



Một giờ sau, hình đen ra khỏi mặt trời, người ta lại thấy nắng chói và bầu trời sáng sủa như thường.

3. Nhật-thực xảy ra là do mặt trăng xoay qua, nằm ngang giữa trái đất và mặt trời, cản ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất.

NHƯ-TUYẾT

Phát âm : Hoắt — xinh-xắn — cản.

Giải-nghĩa : Nhật-thực : khi trái đất, mặt trăng và mặt trời đứng theo một đường thẳng, mặt trăng đứng giữa che khuất mặt trời làm cho ta không nhìn thấy mặt trời trong một hai tiếng đồng-hồ. Hiện-tượng đó gọi là nhật-thực.

Lẹm : vẹt đi.

Trăng khuyết : vầng trăng còn thiếu, không tròn.

Rọi : chiếu thẳng.

Cản : ngăn, chắn.

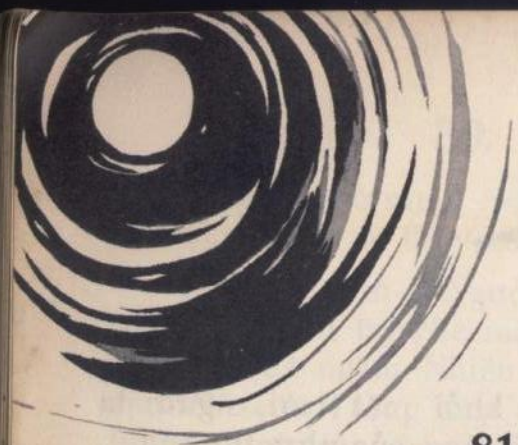
Phân đoạn :

- 1.— Hiện-tượng trước khi có nhật-thực.
- 2.— Hiện-tượng trong lúc có nhật-thực.
- 3.— Nguyên do sinh ra nhật-thực.

Đại-ý : Khi có nhật-thực, trời bỗng râm tối, ánh nắng vàng úa, sau hai ba tiếng đồng-hồ, trời mới sáng sủa như thường.

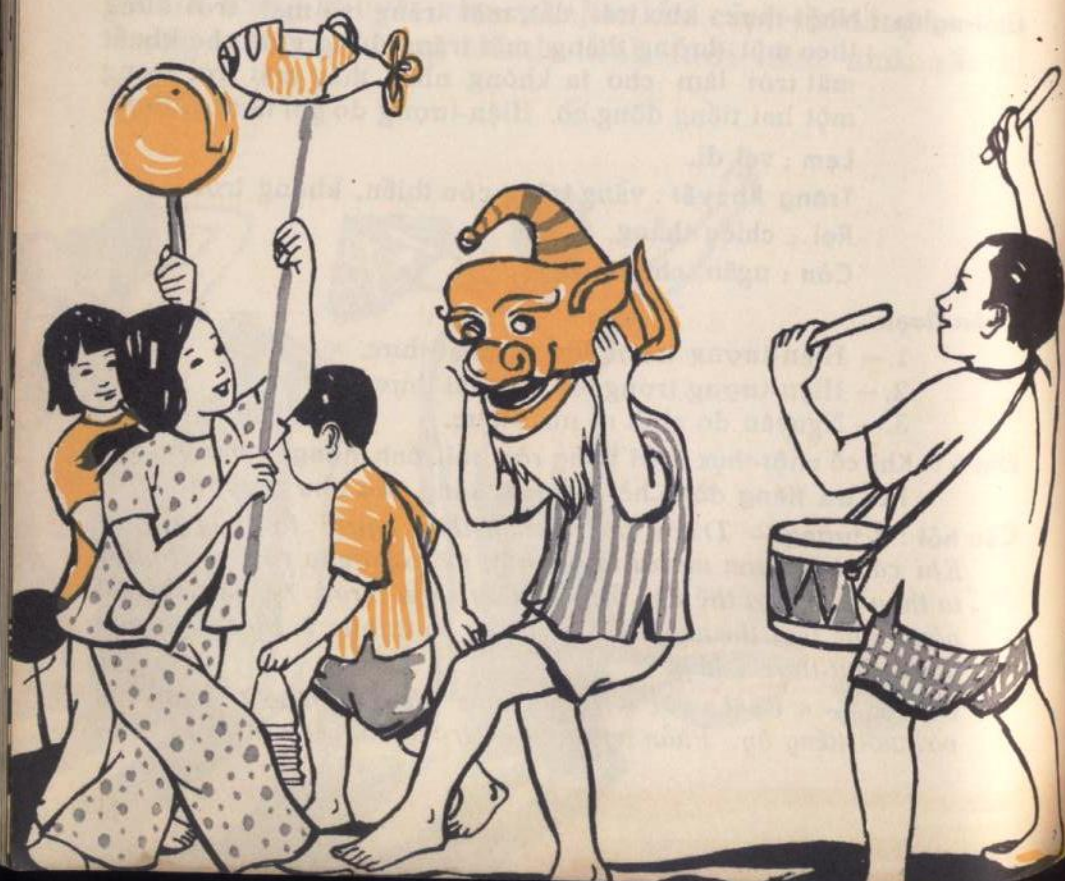
Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trước khi có nhật-thực người ta thấy gì ? — Khi có nhật-thực, người ta dùng gì để xem cho rõ ? — Người ta thấy mặt trời thế nào ở trong đáy chậu nước ? — Lúc đó, tia nắng mặt trời thế nào ? — Tại sao có nhật-thực ? Người ta còn gọi « nhật-thực » là gì ?

Lời văn.— « Chói » với « trời » khác nhau thế nào ? Làm câu với mỗi tiếng ấy. Phản nghĩa với « trăng khuyết » là gì ?



81. Vui trăng

Tùng phình ! Các cắc ! Tùng phình !
Tiếng lân bỏ nhịp rập-rình vang vang.
Trung-thu đầy ánh trăng vàng
Các em quần áo xênh-xang ra đường.



Khắp làng muôn sắc ngàn hương.
Đèn hoa, trắng, đỏ, xanh, hương thiếu chi.
Tùng đoàn em họp nhau đi,
Ca vang khúc hát tình quê nhi-đồng,
Cầm tay nhau múa một vòng,
Trăng thu soi đẹp đâu bằng quê em.

NGÔ TƯỜNG-ĐẠNG

Phát-âm :

Phình — xênh-xang — vui trăng.

Giải-nghĩa :

Trung-thu : Tết trẻ em vào ngày rằm tháng tám, tức là giữa mùa thu.

Xênh-xang : mặc quần áo đẹp.

Muôn sắc ngàn hương : nói cảnh rực-rỡ tưng-bừng.

Nhi-đồng : trẻ em nhỏ tuổi.

Đại-ý :

Cuộc múa lân dưới ánh trăng thu của trẻ em ở đồng quê thật là vui tươi, nhộn-nhịp.

Câu hỏi :

Ý-tưởng : Tết Trung-thu vào tháng nào ?

Hôm đó ta thấy trăng thế nào ?

Các em mặc quần áo đẹp làm gì ?

Các em vừa đi vừa làm gì ?

Lời văn : Những tiếng ở câu đầu dùng để bắt chước tiếng gì ? Tại sao gọi là « ánh trăng vàng » ? Tìm tiếng đồng-âm với tiếng « sắc » ở trong bài.

Quả trứng của Kha-Luân-Bố

Ông Kha-Luân-Bố (Christophe Colomb) là một nhà hàng-hải danh-tiếng sinh ở thành Gênes nước Ý-Đại-Lợi (1451 — 1506) ông phục-vụ cho nước Tây-Ban-Nha. Năm 1492, Hoàng-hậu Isabelle de Castille cấp cho ông ba chiếc tàu để tìm Tân-Thế-giới. Khởi-hành từ 3 tháng tám đến 12 tháng mười thì tới đảo San Salvador (quần-đảo Lucayes) rồi các chuyến đi sau mới tới Lục-địa Mỹ-Châu.

Cuộc phát-kiến Mỹ-Châu này đã làm cho ông nổi tiếng và được nhiều người khen-ngợi. Vì thế có một vài người có tính ghen-ghét, tỏ ý bất phục.

Người ta kể lại rằng trong một bữa tiệc mừng ông có nhiều tân-khách, bạn bè đến dự. Mọi người đều ca-tụng tài khám-phá của ông. Có một ông khách không phục nói rằng :

— Châu Mỹ đời đời vẫn ở đấy. Nếu ông Kha-Luân-Bố không tìm thấy rồi người khác cũng tìm thấy. Có chi là khó ?

Ông Kha-Luân-Bố không nói gì. Một lát sau, trong khi vui chuyện, ông lấy một quả trứng sống và một cái đĩa không trên bàn, đổ mọi người rằng :

— Tôi đổ các ngài, ai để đứng được quả trứng này ở giữa đĩa thì tôi chịu là tài !

Mọi người đều làm thử, hết đề đầu lớn, lại đề đầu bé xuống lòng đĩa, nhưng quả trứng vẫn đổ.

Ông khách « bất phục » ban nãy, cũng hăm-hở cầm lấy quả trứng đặt thử nhiều lần nhưng không được. Ông ta tức quá nói rằng :

— Ông lại định đánh lừa chúng tôi sao ? Hai đầu quả trứng nhọn như thế, đề đứng thế nào được. Có mà thành cũng không làm được.

Ông Kha-Luân-Bố đáp :

— Thế mà đề đứng được !

Ông khách nói :

— Ông nói khoác. Thế ông làm đi !

Ông Kha-Luân-Bố thông-thả cầm quả trứng, sẽ đập dập một đầu và đề vào giữa đĩa, quả trứng đứng thẳng và vững-vàng như người gấn vào.

Ông khách đỏ mặt tia tai nói :

— Tưởng là gì ! Thế thì ai chả làm được.

Ông Kha-Luân-Bố đáp :

— Thế sao ông không làm đi ? Khi người ta làm rồi thì ông bảo dễ, cũng như ông đã bảo tìm ra Châu Mỹ không khó gì !

Mọi người đều cười ồ nhìn ông khách kia đỏ mặt ngồi im.

MAI-SƠN
(Tuổi xanh)

Chú-thích.— Isabelle de Castille đọc là : Y-da-ben đơ Cát-ti ; San Salvador : Xăng Xan-va-đo ; Lucayes : Luy-cay. Gênes : giê-nơ.

Đại-ý.— Những kẻ vô-tài thường có tính gièm pha, ghen-ghét

82. Cầu vồng

1. Về buổi sáng hoặc buổi chiều, khi trời sắp mưa hay cơn mưa còn lất-phất, mặt trời ló ra, ta thường trông thấy cầu vồng hiện ra ở trên không đối-diện với mặt trời.

2. Cầu vồng là một hiện-tượng không-trung đẹp nhất. Cầu vồng giống như một dải lụa vắt ngang trời có bảy màu rực-rỡ : đỏ, da cam, vàng, xanh, lam, chàm, tím. Thân cầu cong cong ở lưng trời, còn hai chân đâm xuống đất và hình như tựa trên những cánh đồng xa. Có khi cầu vồng hiện không đủ hình, người ta chỉ trông thấy một bên chân thôi, đó là móng cụt.

3. Cầu vồng sở dĩ hiện ra là do mặt trời khi ở phía chân trời bên này soi vào một đám mây bên kia, có những giọt nước sắp rơi hay đang mưa, những giọt nước này phản-chiếu tia nắng mặt trời mà thành ra. Ta nhìn thấy cầu vồng khi ta quay lưng về mặt trời, nghĩa là ta đứng giữa, đằng trước ta là đám mây, sau ta là mặt trời.

Đám mây ở trên trút hết nước hoặc bị gió cuốn đi nơi khác rất nhanh, cho nên cầu vồng chỉ hiện ra trong khoảnh-khắc mà thôi.

XUÂN-MAI

Phát âm : Cụt — giọt — giữa — khoảnh-khắc.

Giải-nghĩa : Lất-phất : lơ-thơ mấy hạt mưa nhẹ.

Hiện-tượng : trạng-thái lạ bày ra trước mắt.

Phản-chiếu : (phản = trái, chiếu = soi) soi hắt lại.

Trút : đổ xuống.

Khoảnh-khắc : chốc lát.

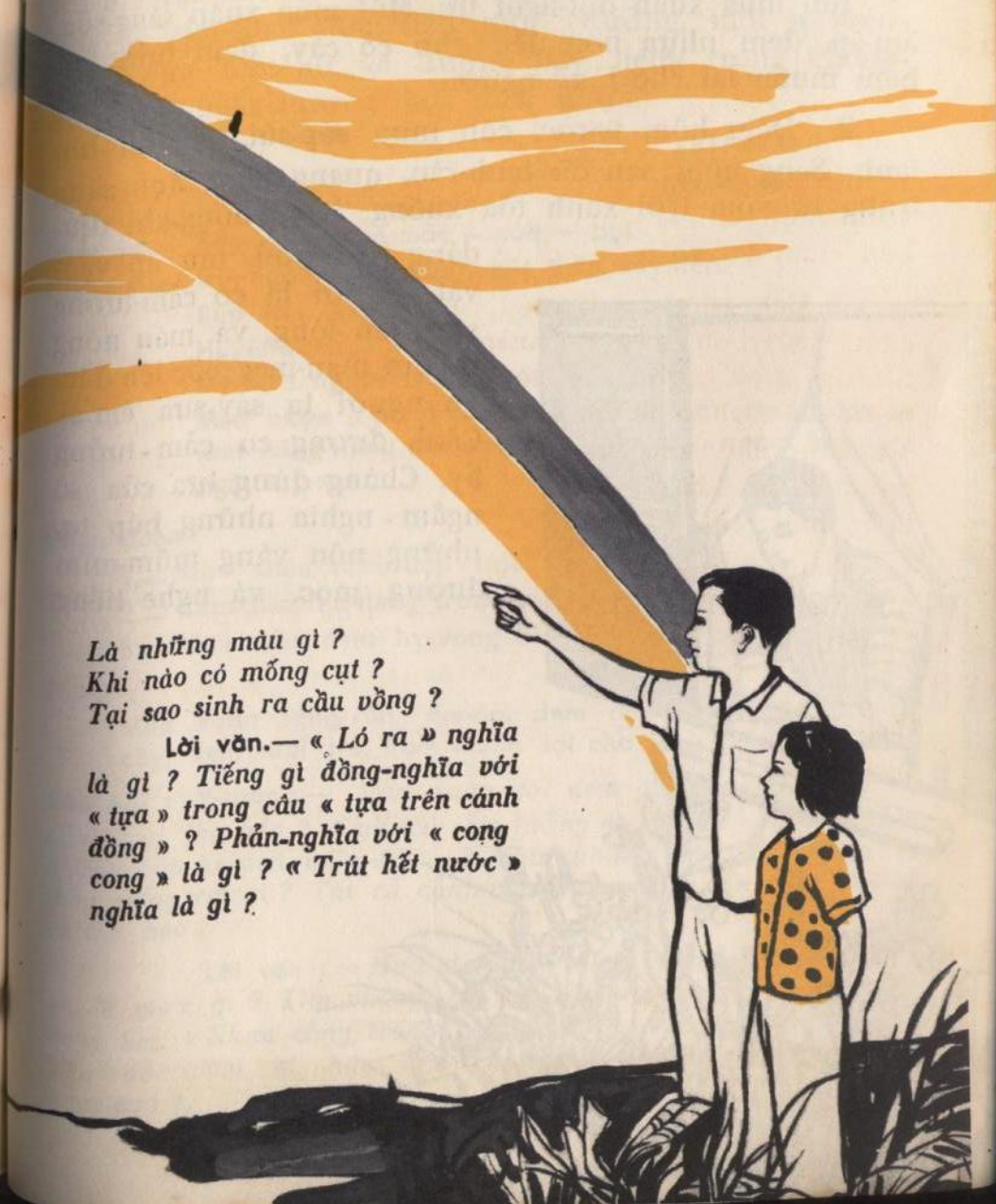
Phân đoạn :

- 1.— Cầu vồng thường hiện ra lúc sắp mưa hay còn mưa lất-phất
- 2.— Hình dáng và màu sắc của cầu vồng.
- 3.— Nguyên do sinh ra cầu vồng.

Đại-ý :

Cầu vồng là một hiện-tượng không-trung rất đẹp, do những giọt nước mưa phản-chiếu tia nắng mặt trời thành ra.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Ta thường thấy cầu vồng mọc lúc nào ? Cầu vồng giống như cái gì ? Cầu vồng có mấy màu ?



Là những màu gì ?
Khi nào có móng cụt ?
Tại sao sinh ra cầu vồng ?

Lời văn.— « Ló ra » nghĩa là gì ? Tiếng gì đồng-nghĩa với « tựa » trong câu « tựa trên cánh đồng » ? **Phản-nghĩa** với « cong cong » là gì ? « Trút hết nước » nghĩa là gì ?

83. Xuân tới

1. Mùa đông đã qua, một mùa đông rét mướt và ẩm, dai-dẳng mãi như không bao giờ dứt.

Rồi mùa xuân đột-ngột tới. Một mùa xuân sáng-sủa, ấm-áp, đem nhựa non đến cho cỏ cây, đem tươi trẻ, ham muốn lại cho lòng người.

2. Đêm hôm trước, còn mưa sập-sùi, gió hiu-hiu lạnh. Sáng hôm sau đã tạnh-ráo, quang-đãng. Ánh sáng trong từ vòm trời xanh tỏa xuống. Làn không-khí dịu-

dàng bao phủ, ôm ấp vạn-vật. Người ta có cảm-tưởng sười ấm lòng, và máu nóng từ tim man-mác bốc lên đầu. Và người ta say-sưa êm-ái. Cảnh đương có cảm-tưởng ấy. Chàng đứng tựa cửa sổ ngắm - nghĩa những búp tơ, những nõn vàng mồm-mồm đương mọc, và nghe tiếng



nhựa chạy trong huyết-quản khắp người chàng. Những cây sưa màu xanh nõn xòe ra như bàn tay mỹ-nữ, bên cạnh hàng chùm tơ môn - môn mà những trận mưa đông-dã mấy hôm nay đã rửa sạch bụi.

3. Tất cả cái gì cũng mới, cũng tươi, cũng đẹp như đề sưa-soạn đón tiếp một ý-tưởng, một nguyện-vọng, vừa nảy-nở và đương bay liệng trong không-gian ngầy-ngất hương hoa men nhựa.

KHÁI-HƯNG

(Bản-khoản)

Phát âm : Sập-sùi — man-mác — xòe — bụi.

Giải nghĩa : Đột-ngột : thỉnh linh, bất thần xảy đến.

Búp tơ : búp non.

Huyết-quản : mạch máu.

Mỹ-nữ : người con gái đẹp.

Men nhựa : (men = chất dùng để làm rượu) đây là mùi hăng nồng của nhựa cây làm cho người ta ngầy-ngất say-sưa.

Phân đoạn :

- 1.— Mùa xuân tươi đẹp tới.
- 2.— Cảm-giác dịu-dàng trước cảnh-vật lúc đầu xuân.
- 3.— Mùa xuân đem hy-vọng đến cho lòng người.

Đại-ý :

Mùa xuân sáng-sủa, ấm-áp, đem nhựa non đến cho cỏ cây, đem tươi trẻ, ham muốn lại cho lòng người.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Mùa xuân tới đem gì đến cho cỏ cây ? Cảnh trời thế nào ? Cảnh có cảm-tưởng gì khi chàng ngắm nhìn những búp tơ non mồm-mồm ? Nhìn những cây sưa, người ta thấy giống cái gì ? Tất cả cảnh-vật ở chung quanh người ta có vẻ thế nào ?

Lời văn : « Mưa dai-dẳng như không bao giờ dứt » gọi là mưa gì ? Tìm những câu tả cảnh trời về mùa xuân ở đoạn hai. « Nhựa chạy trong huyết-quản », « nhựa » đây là gì ? Thứ đồ uống gì hay làm cho người ta « ngầy-ngất » hoặc « say-sưa ».

84. Đi hái lộc

Năm năm, cứ đến giao-thừa,
Em theo mẹ hái lộc chùa làng Trung.
Gần xa pháo nổ tạch ùng,
Đường thôn loang-loáng mấy vùng nước non.
Người đi bóng sẽ đơng đưa,
Chúng em vừa bước lại vừa reo vang.
Các bà im-lặng, nghiêm-trang,
Run-run khi ngọn gió ngàn rung sương.
Lung trời sao chấm lửa hương,
Phương đông mấy sợi mây hồng mong-manh.
Đêm còn lằn-quát bao quanh,
Ngày lên đem ước-mộng xanh dâng đời.

T. T. THÙY-HOÀ

Phát-âm : Loang-loáng — nghiêm-trang — lằn-quát.

Giải-nghĩa : Giao-thừa : giữa lúc năm cũ qua, năm mới tới.

Nghiêm-trang : có vẻ đứng-dẫn và kính-trọng.

Gió ngàn : gió rừng núi.

Lằn-quát : ăn núp ở chung quanh.

Ước-mộng xuân : lòng ước-mong tuổi trẻ.

Đại-ý :

Lúc giao-thừa, mọi người đi hái lộc, đều mong-ước xuân sang đem lại hạnh-phúc cho muôn nhà.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Người ta đi hái lộc vào lúc nào ?

Lúc giao-thừa các em nghe thấy tiếng gì ?

Tại sao lúc hái lộc, tay các bà lại run-run ?

Năm mới đem lại ước-mộng gì cho đời ?

Lời văn.— Tiếng gì tả tiếng pháo kêu ?

Tìm hai tiếng ở đoạn giữa tả lòng các em vui thích ?

Phản-nghĩa với « mong-manh » là gì ?

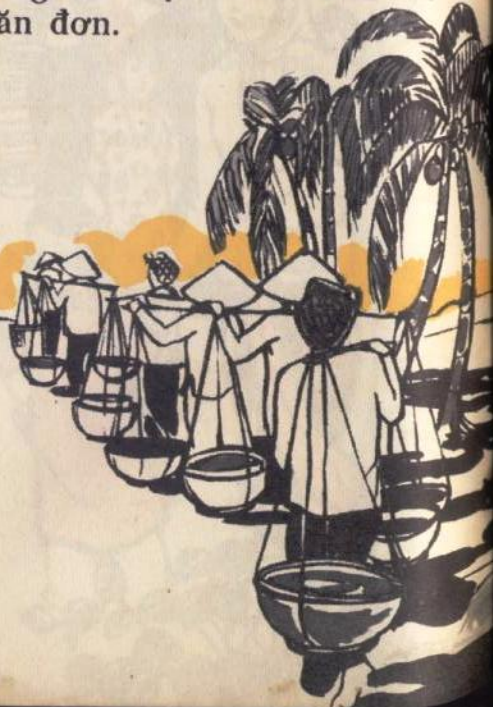


85. Nắng miền Nam

1. Nhận xét đầu tiên của một người mới tới Sài-gòn là nắng. Nắng chói nắng chang. Nắng se ngọn cỏ, nắng rám da người.

2. Nam-Việt không có mùa rét. Ở đây quanh năm chỉ có nắng ! Nắng và nóng !

Nhưng không phải cái nóng hăm-hập oi-nồng ngoài Bắc. Nóng, nhưng vẫn có làn gió lạnh hiu hiu từ biển thổi vào làm cho dịu đi. Cái nóng đây như từ trong người bốc ra hơn là ở ngoài không-khí. Và từ năm, sáu giờ chiều trở đi, thời-tiết dịu-dàng dễ chịu. Nửa đêm về sáng thường khi phải đắp chăn đơn.



3. Như trên đã nói, Nam-Việt không có mùa rét, nhưng có mùa mưa lai-rai suốt sáu tháng. Mưa ở đây khác hẳn ngoài Bắc. Những trận mưa ngắn-ngủi làm sao ! Áo-ào đấy, rồi tạnh ngay. Nắng lại chói-chang như thường. Không gì bực mình bằng đi đâu cứ phải kê-kê chiếc áo to, để chỉ được dùng trong chốc lát !

BÀNG BÁ-LÂN

Phát âm : Làn — dịu-dàng — chăn.

Giải nghĩa : Chói-chang : sáng lóa mắt.

Rám : làm xám đen.

Chăn đơn : chăn có một làn vải, chăn mỏng.

Lai-rai : ít một và kéo dài ra không dứt.

Kê-kê : kèm bên cạnh mình làm cho bận-bịu, khó chịu.

Áo to : thứ áo khoác ngoài kết bằng lá gồi để che mưa ; đây là áo đi mưa.

Phân đoạn :

- 1.— Cái nắng ở miền Nam.
- 2.— Cái nóng ở miền Nam.
- 3.— Mùa mưa ở miền Nam.

Đại-ý :

Thời-tiết miền Nam, nắng và nóng nhiều ; chiều và đêm có gió mát, mưa to nhưng chóng tạnh.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Một người mới tới Sài-gòn lần đầu tiên nhận xét thấy thế nào ?

Nắng ở Sài-gòn như thế nào ?

Nắng ở miền Nam khác nắng ở miền Bắc thế nào ?

Mùa mưa ở miền Nam có gì đặc-biệt ?

Lời văn : Ở đoạn đầu, bốn tiếng nắng đã tả được gì ?

Nắng và nóng, nghĩa nó khác nhau thế nào ?

Tiếng hiu-hiu tả gió thổi thế nào ?

Tiếng ào-ào tả mưa đổ xuống thế nào ?

86. Gió lạnh đầu mùa

1. Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột-nhiên đến không báo cho biết trước. Vừa mới ngày hôm qua, trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối tháng mười làm nứt-nẻ đất ruộng và làm khô những chiếc lá rơi. Sơn chơi cỏ gà ở ngoài cánh đồng còn thấy nóng bức chảy mồ-hôi.

2. Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bắc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt. Sơn tung chăn tỉnh dậy. Chị và mẹ Sơn đang quạt hỏa-lò để pha nước trà uống. Sơn nhận thấy mọi người đã mặc áo rét cả rồi.



3. Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy đất khô trắng, luôn luôn cơn gió vi-vu làm bốc lên những màn bụi nhỏ, thổi lẩn những cái lá khô lạo-xạo. Trời không u-âm, toàn một màu trắng đục, những cây lan trong chậu, lá rung-động và hình như sắp lại vì rét.

THẠCH-LAM
(Gió đầu mùa)

Phát âm : Báo — bắc — tỉnh — lẩn.

Giải nghĩa : Hanh : khô (nói về khí trời).

Nứt-nẻ : đây nói đất khô lại và tách ra thành khe nhỏ.

Hỏa-lò : lò làm bằng đất để đun nấu.

Màn bụi : đám cát bụi bay lên như một bức màn lớn bao-phủ.

Sắp lại : se lại, quắt lại.

Phân đoạn :

1.— Mùa đông đột-ngột đến.

2.— Mọi người thấy rét.

3.— Cảnh-vật tiêu-điều.

Đại-ý :

Mùa đông đột-ngột đến làm cho người ta cảm thấy rét mướt và cảnh-vật bỗng trở nên tiêu-điều.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Cái nắng về cuối tháng mười thế nào ? Nắng hanh làm cho đất ruộng thế nào ? Qua một đêm mưa rào, người ta thấy thời-tiết thế nào ? Sơn thức dậy thấy mọi người làm gì ? Nhìn ra sân, Sơn thấy gió thế nào ? Lá cây lan thế nào ? Bầu trời thế nào ?

Lời văn.— Tìm những tiếng đồng-nghĩa với « đột-nhiên ». « Nắng hanh » là nắng thế nào ? Những câu nào ở đoạn giữa được dùng để tả cảnh trời rét ? Phản-nghĩa với « u-âm » là gì ? Tìm tiếng đồng-nghĩa với « sắp » ở câu cuối.

87. Nắng thanh-bình

Em ơi, dậy đón bình-minh !
Nắng hồng tô-điêm tằm tình yêu-thương.
Đồng quê ngập ánh triều-dương,
Trời giăng màn mới, nước non thanh-bình.
A ha ! Ánh sáng bình-minh,
Trải trên hoa cỏ đẹp tình quê-hương.
Nắng về lộng-lẫy ngàn phương,
Nắng đi nhẹ nhẹ trên đường thôn-trang.
Nắng gieo sức sống huy-hoàng,
Quê-hương đất nước chẳng còn thương đau.
Nắng lên tan hết u-sầu,
Nắng lên sông núi đẹp màu nước non.

NHẠN-ĐÀ

Phát âm : Triều-dương — giăng — màn.

Giải nghĩa : Bình-minh : sáng sớm.
Tô-điêm : làm cho đẹp.
Triều-dương : mặt trời buổi sáng.
Huy-hoàng : rực-rỡ.
U-sầu : buồn-bã.

Đại-ý :

Nắng thanh-bình tô-điêm cho cảnh nước non tươi đẹp và làm mọi người hết đau thương.



Câu hỏi :

Ý-thưởng.— Cái gì tô-điêm cho tằm tình yêu-thương ?

Ánh triều-dương tràn ngập những nơi nào ?

Nắng làm cho sức sống thế nào ?

Nắng làm cho tan hết những gì ?

Lời văn.— Tiếng « ngập » trong bài tả nhiều hay ít ?

Tìm những tiếng ghép tả vẻ đẹp ở bài này. Phản-nghĩa với « u-sầu » là gì ?

Câu thứ hai tả cảnh gì ?

88. Trời mưa

1. Mây càng lúc càng thấp. Cảnh tịch-mịch lại càng tịch-mịch thêm. Không-khí thơm ngát lại thơm ngát thêm, yên lặng thêm.

2. Bỗng một giọt nước rơi xuống rồi hình như lại bắn vọt lên cái bạt che sân. Một giọt nước khác rơi xuống một tảng đá dưới lối đi, rồi lại một giọt nữa rơi xuống bụi hồng đánh bộp một cái rất lẹ. Một trận mưa dày hạt đổ xuống mỗi lúc một nặng thêm. Họa-



mi và ễnh-ương bỗng im bật. Chỉ có tiếng nước chảy, tuy bị mưa rơi làm cho nghe như xa đi, nhưng vẫn còn như vương ở trên không. Và một con chim chắt ần-nấp ở đâu đây, dưới những cành lá khô hót lên hai tiếng đều đều tẻ ngắt.

3. Mây ở trên đầu chúng tôi tan đi, tiếng nước lưa-thưa rơi ở trên cành lá cây rì xuống. Tiếng ễnh-ương kêu lại bắt đầu nổi lên, chim họa-mi lại bắt đầu bay nhầy, gọi nhau từ bụi này sang bụi khác.

Mọi vật lại tung-bùng trước mắt chúng tôi.

BẢO-SƠN dịch

Phát âm : Tịch-mịch — bộp — ễnh-ương.

Giải nghĩa : Tịch-mịch : lặng lẽ không có tiếng động.

Cái bộp : mảnh vải dày không thấm nước, dùng căng ra để che mưa nắng.

Vương : rơi ra, còn sót lại.

Tẻ-ngắt : buồn thiu.

Rì : rơi từng giọt xuống.

Phân đoạn :

1.— Cảnh tịch-mịch trước khi mưa.

2.— Cảnh-vật buồn tẻ trong cơn mưa.

3.— Cảnh tung-bùng sau khi mưa tạnh.

Đại-ý :

Cảnh-vật buồn tẻ trong cơn mưa trở lại tung-bùng, tươi sáng sau khi mưa tạnh.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trước khi trời đổ mưa người ta thấy gì ? Lúc đầu mưa thế nào ? Rồi sau mưa thế nào ? Người ta chỉ nghe thấy tiếng gì ? Sau cơn mưa người ta lại nghe thấy tiếng những con vật gì ?

Lời văn — « Tịch-mịch » nghĩa là gì ? Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với tịch-mịch. « Mưa rơi xuống » và « mưa đổ xuống » có đồng-nghĩa không ? Tại sao ? Tìm trong bài tiếng phản-nghĩa với « nổi lên », với « tung-bùng ».

89. Bão

1. Buổi chiều hôm ấy không-khí nặng-nề như ngậm hơi nước. Trời tối sẫm. Những đám mây đen trông gần ta hơn. Gió trước còn hiu-hiu mát-mẻ, sau bỗng ào-ào kéo đến như tiếng thác chảy nghe tận đằng xa.

2. Đến nửa đêm thì bốn phương trời đều như có gió thổi lên, hợp thành một luồng mạnh gồm ghê. Thịnh-thoảng, luồng đông-nam gặp luồng tây-bắc đập vào nhau rồi quay cuồng vật-lộn như giận-dữ, như hò reo ; một lúc lại tan đi như mưa đang to bỗng tạnh.



Gió lại im như trốn đầu mắt. Rồi đột-nhiên lại âm-âm kéo đến rất mau, chốc chốc lại rit lên từng tiếng ghê sợ trên các ngọn cây. Những hạt mưa nặng trĩu cũng rào rào đập vào mái ngói, vào lá cau như sóng vỗ. Vạn-vật đều như sụp đổ dưới cơn bão loạn-cuồng.

3. Mãi đến sáng hôm sau, bão mới ngớt. Chi mở cửa trông ra sân thấy một cảnh-tượng tang-thương bày ra trước mắt. Cây nào cây nấy cành lá xác-xơ, lá rụng đầy đường. Nhìn cảnh-vật tan-nát, Chi ngậm-ngùi : « Đấy, mới có một đêm mưa bão ! »

HÀN THẾ-DU

(Bóng mây chiều)

Phát âm : Thác — luồng — rit — xác-xơ.

Giải nghĩa : Thác : chỗ giữa dòng sông có đá mọc và nước chảy dốc xuống.

Vạn-vật : muôn vật.

Loạn-cuồng : lộn-xộn, điên-cuồng.

Tang-thương : (tang = cây dẫu ; thương = làn nước mênh mông, bãi dẫu biển thành biển xanh) nói biến đổi nhanh-chóng, đang tươi-tốt bỗng thành xơ-xác.

Ngậm-ngùi : buồn rầu, thương tiếc.

Phân đoạn :

- 1.— Cảnh-vật trước khi có bão.
- 2.— Cảnh-vật trong khi trận bão hoành-hành.
- 3.— Sự tàn phá của trận bão.

Đại-ý :

Sau trận bão loạn-cuồng, một cảnh tang-thương đã bày ra trước mắt.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Buổi chiều hôm ấy có bão, không-khí thế nào ? Gió thổi thế nào ? Tiếng mưa ào-ào rơi giống tiếng gì ? Dưới cơn mưa bão, vạn-vật trở thành thế nào ? Sau cơn bão người ta thấy cảnh-tượng thế nào ?

Lời văn.— « Như ngậm hơi nước » ý nói không-khí thế nào ? Những tiếng nào tả sức mạnh của gió ở đoạn 2 ? Phân-nghĩa với « xơ-xác » là gì ? « Ngậm-ngùi » nghĩa là gì ? « Tạnh » và « ngớt » nghĩa khác nhau thế nào ?

90. Mưa

Mưa không ngớt ào ào như thác đổ;
Gió ngàn phương lạnh buốt thổi về đây.
Cây chuyền mình xơ-xác lá vàng bay,
Đồng khô nẻ bống trở thành đất tốt.



Khoai, bắp, đậu, lúa mì xanh bát-ngát.
Giọt mưa lạnh chan-chứa một niềm tin.
Bác nông-dân hớn-hở đứng bên thềm,
Cười sung-sướng đợi ngày mai thắng-lợi.
Suốt năm dài đem bàn tay bôn xối,
Rắc hoa-màu trên mảnh đất thân-yêu.
Mưa giúp ta thâu lượm trái bống nhiều,
Thêm sinh-lực xây cao đời sống mới.

DUY-SIÊNG

Phát âm : Thác — chuyền — bay — chan-chứa.

Giải nghĩa : Thác : chỗ giữa giong sông có đá mọc và nước chảy xuống rất mạnh.

Bát-ngát : rộng mênh-mông.

Nông-dân : người làm ruộng.

Thắng-lợi : được phần lời.

Sinh-lực : sức sống.

Đại-ý :

Nhờ có trận mưa lớn, nhà nông thu được nhiều hoa-lợi, giúp cho đời sống được đầy đủ hơn.

Câu hỏi : Ý-tưởng : Người ta ví trận mưa lớn như gì? Sau trận mưa cảnh đồng ruộng thế nào? Ai sung-sướng nhất vì trận mưa này? Trận mưa đã giúp ta những gì?

Lời văn : Tìm một câu tả trận mưa lớn ở đoạn đầu. Tiếng đồng-nghĩa với « bát-ngát » là gì? Tìm mấy tiếng ghép có tiếng « nông » như « nông-dân ». Tìm tiếng đồng-nghĩa thay cho tiếng « trái bống » ở đoạn cuối.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Bá-tước Đại-Ngôn

Tôi vốn là tay thiện-xạ, coi đó chẳng cần nói hay, ai cũng biết. Một hôm, ở nước Thồ, tôi đi săn trong một khu rừng, vừa lần-lượt bắn chết năm con gấu lớn và một con gấu con, hết cả đạn, tôi đang lo nếu gặp thú dữ nữa thì làm thế nào? Thực là linh thần-khẩu, một con chó sói trong bụi nhảy xổ ra, sấn lại phía tôi, mồm há hốc! Lê tất nhiên là tôi thọc thẳng cánh tay vào miệng nó. Đó là một « miếng võ » dùng khi khăn-cấp mà tôi mới học lỏm được, nay nhân tiện đem hiển qui-vị. Ta cứ thế luồn tay vào trong mình nó cho đến khi tay ta thò ra đằng sau, lúc ấy nắm chặt lấy khẩu đuôi giật lại thật lực, chỉ trong một phút 17 giây (đồng-hồ cầm sẵn trong tay) con ác-thú liền bị lộn ruột ra ngoài, da vào trong như ta lộn chiếc bit-tất tay, chẳng khó khăn gì.

Nói thế, chắc có người hỏi vặn tôi rằng: « Làm như thế không sợ chó sói cắn mất mạng à? »

Tôi xin trả lời rằng: « Có », nhưng nó chỉ cắn có vài răng vào cái tay áo khoác của tôi thôi. Ấy vì con vật ấy điên, nên mới sinh chuyện. Thằng nhỏ theo hầu tôi đem xếp cái áo bị thương cùng « bọn áo » khác. Lúc đầu chẳng thấy gì, đêm hôm sau thằng bé mặt tái mét chạy vào gọi tôi:

— Bầm ngài, cái áo khoác của ngài hóa đại!

Câu chuyện có thể tin được, nên tôi lập tức xuống điều-tra: Ở mặc áo có tiếng động rầm rầm. Cái áo khoác bằng lông cừu của tôi đang chồm sang các hạn nó và ngọam vào cái « áo tráo » của tôi cùng mấy cái « gi-lê » nữa.

Lập tức tôi lấy súng bắn tan cái áo điên ấy và bắt người nhà đem xác nó chôn sâu hai thước rưỡi tây cho khỏi truyền-nhiễm. Còn những áo bị thương liền đem điều-trị tại nhà một người « thợ may thú-y », mà người Thồ quen gọi là: « Bát-tô rê-sép ». Các áo khoác đều qua khỏi cả duy có cái « gi-lê » bằng « sa-tanh » thêu là chết yểu.

Một hôm, sau khi kể chuyện mạo-hiềm này cho người bà con nhà vợ nghe, Bá-tước hỏi khách rằng:

— Những chuyện của tôi vừa kể nghe có hay, có lạ không?

Người kia trả lời:

— Hay thì hay thật! Lạ thì lạ thật! Nhưng Bá-tước dễ thương không biết Chính-phủ định bỏ tù những anh « nói khoác nhất nước » à?

— Làm quái gì những cái vật ấy! Đằng sau nhà tôi có một cái hầm bi-mật xuyên qua trái đất sang mặt bên kia. Thế thì tóm được Bá-tước Đại-Ngôn này cũng còn mệt.

HÀ-MAI-ANH thuật

Đại-ý.— Đi xa về, tha-hồ nói khoác.

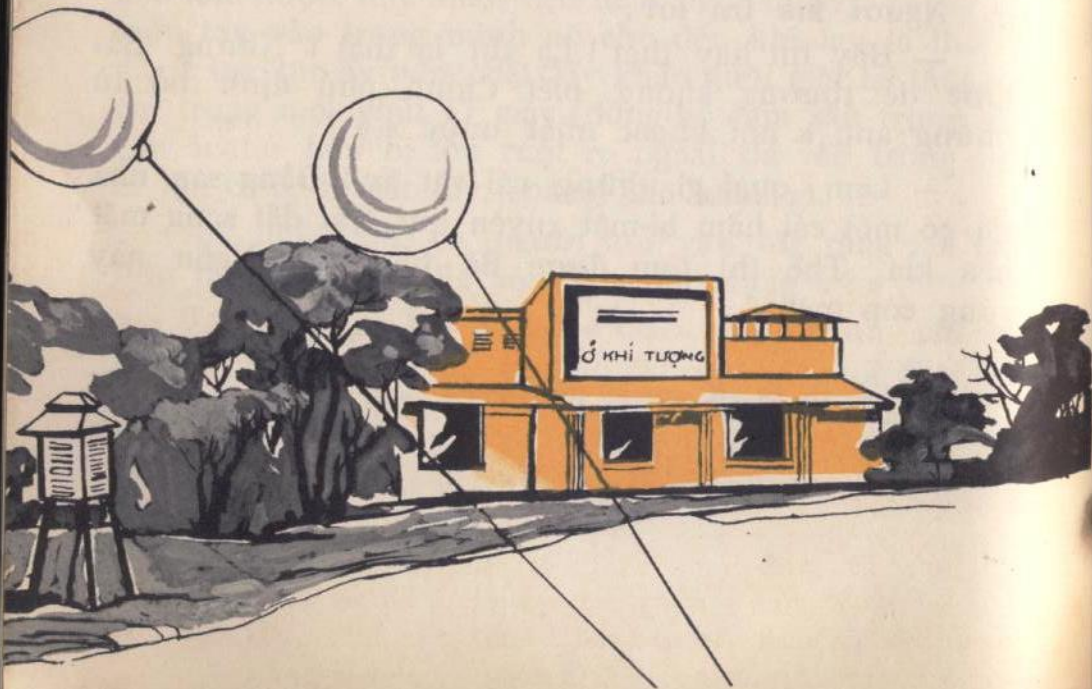
91. Sở Khí-tượng

1. Thời-tiết có quan-hệ đến sinh-hoạt của con người và ảnh-hưởng trực-tiếp đến các việc canh-nông, giao-thông, hàng-không và hàng-hải. Vì thế, người ta cần biết trước để đề-phòng những thời-tiết xấu.

2. Thường thường quốc-gia nào cũng có sở Khí-tượng để nghiên-cứu khí-hậu và quan-trắc các hiện-tượng trong không-khí. Công việc này rất phức-tạp. Vào những giờ nhất-định trong ngày, người ta phải quan-sát các loại mây, ghi chép những hiện-tượng sương mù, mưa, dông nếu có.

Người ta còn đo nhiệt-độ khi-áp, ẩm-độ, đo sức gió, độ nước mưa, vân vân...

Những tin-tức Khí-tượng được trao-đổi bằng mã-hiệu giữa các quốc-gia hội-viên trong tổ-chức Khí-tượng Hoàn-cầu.



Nhờ những tài-liệu trong nước và ngoài nước, người ta nghiên-cứu sự tiến-triển của tình-trạng trong những ngày vừa qua để tiên-đoán thời-tiết cho ngày hôm sau.

3. Hàng ngày ta được nghe những tin thời-tiết qua đài Phát-thanh Sài-gòn là do nha Khí-tượng loan-báo.

NHƯ - TUYẾT

Phát âm : Tiết — hời — Sài-gòn

Giải nghĩa : Khí-tượng : những hiện-tượng sinh ra trong không-khí như nóng lạnh, gió mưa, dông bão, v.v....

Quan-hệ : dính-dáng, mắc-miu với.

Ảnh-hưởng : (ảnh = hình, bóng ; hưởng = tiếng vang) có liên-quan đến.

Quan-trắc : xem xét và đo lường.

Khí-áp : sức ép của không-khí.

Ẩm-độ : mức ẩm-trột của không-khí.

Mã-hiệu : dấu-hiệu riêng thay cho chữ.

Phân đoạn :

- 1.— Ảnh-hưởng của thời-tiết đối với sự sinh-hoạt của con người.
- 2.— Công việc và ích-lợi của sở Khí-tượng.
- 3.— Tin-tức khí-tượng được loan báo khắp nơi.

Đại-ý :

Công việc của sở Khí-tượng là nghiên-cứu khí-hậu, ghi chép hiện-tượng và tiên-đoán thời-tiết để loan-báo cho dân chúng biết.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Người ta cần biết trước thời-tiết để làm gì ? Sở nào nghiên-cứu về thời-tiết và quan-sát các hiện-tượng trong không-khí ? Sở này phải làm những việc gì ? Ở nước ta những tin thời-tiết được loan-báo bằng cách nào ?

Lời văn.— Phản-nghĩa với « trực-tiếp » là gì ? Thế nào là « giờ nhất định » trong một ngày ? « Sương mù » và « giọt sương » khác nhau như thế nào ? Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « tiến » như « tiến-triển ». « Tiên-đoán » nghĩa là gì ?



92. Lịch và đồng-hồ

1. Thời xưa, chưa có lịch, người ta biết mặt trời mọc là ban ngày, nhìn trăng tròn mà tính tháng. Người ta xem cây-cỏ khi nảy lộc, lúc ra hoa, khi kết quả, lúc rụng lá mà nghiệm ra các mùa. Vì các mùa luân-chuyển theo một chu-kỳ nhất định nên người ta biết đó là một năm.

Sau loài người tiến-hóa dần, người ta căn cứ vào trăng, vào sao và mặt trời mà làm ra lịch.

2. Thấy ngày tháng thắm-thoát trôi qua, người xưa cũng biết thời giờ là qui. Người ta đóng cọc ở sân đo bóng mặt trời để biết giờ-giấc làm ăn. Người ta còn chế ra những bầu nước rỏ từng giọt, thấy nước cạn nhiều biết là giờ đã muộn hoặc đêm đã khuya. Cũng có nơi người ta dùng bình đựng cát trở đáy cho cát chảy xuống rất chậm để tính thời-khắc.

3. Ngày nay, chúng ta sung-sướng hơn người xưa nhiều. Chúng ta có âm-lịch, dương-lịch ghi ngày tháng

rất chính-xác và đủ các loại đồng-hồ chỉ đúng từng phút từng giây, rất tiện-lợi cho đời sống hàng ngày của chúng ta.

THỂ . VIỆT

Phát âm : Tiến-hóa — kết-quả — giờ-giấc.

Giải nghĩa : Nghiệm : suy-ngẫm ra.

Chu-kỳ : trọn một vòng.

Tiến-hóa : mỗi ngày mỗi sửa đổi mà hơn lên ; tiến-bộ.

Thắm-thoát : nói thời giờ đi mau.

Thời-khắc : (thời là giờ, khắc là một phần tư của giờ) giờ và khắc.

Phân đoạn :

- 1.— Cách tính ngày tháng của người xưa đến việc làm lịch ngày nay.
- 2.— Cách tính thời-khắc của người xưa.
- 3.— Sự tiện-lợi của lịch và đồng-hồ ngày nay.

Đại-ý :

Ngày xưa, việc tính ngày tháng và đo thời-khắc không được chính-xác như ngày nay vì chúng ta có đủ âm-lịch, dương-lịch và các loại đồng-hồ rất tiện-lợi.

Câu hỏi : Ý-tưởng : Thời xưa, người ta làm thế nào để biết ngày tháng ?

Về sau người ta căn-cứ vào gì để làm ra lịch ?

Trước khi có đồng-hồ, người ta làm thế nào để biết giờ-giấc trong ngày ?

Ngày nay ta có những dụng-cụ gì để biết ngày tháng, giờ-giấc một cách chính-xác ?

Lời văn : « Nảy lộc » là gì ?

« Bình cát trở đáy » là bình cát thế nào ?

Phân-nghĩa với « khuya » là gì ?

Tìm một thành-ngữ hay ca-dao nói về thời-giờ đi nhanh.



93. Nghĩa đồng - bào

Núi kia ai đắp nên cao ?
 Sông kia biển nọ ai đào mà sâu ?
 Từ Nam-quan đến Cà-mau,
 Non-sông gấm-vóc, nghèo giàu của chung.
 Chúng ta dù Bắc, Nam, Trung,
 Cùng nòi giống Việt ta cùng thương nhau.
 Cát vàng bồi đắp cồn cao
 Tinh dân-tộc, nghĩa đồng-bào thiết-tha.
 Cùng nhau chung một màu da,
 Một dòng máu đỏ, một nhà Lạc-Long.
 Chúng ta là giống Tiên-Rồng.
 Đừng quên rằng «Bắc, Nam, Trung một nhà».

Theo TỰ-LẬP

Phát âm : Bào — mau — cao — nhau.

Giải nghĩa : Gấm-vóc : ý nói non sông nước ta đẹp như gấm như vóc.

Cồn : những gò cao nổi lên ở bãi biển do gió cuốn cát mà tạo thành.

Đồng-bào : (đồng = cùng, bào = một bọc) anh em cùng một cha mẹ sinh ra ; nghĩa rộng người trong một nước và cùng chung một giống.

Lạc-Long : tên hiệu vua thứ hai họ Hồng-bàng, tức là con vua Kinh-dương-vương, vua đầu tiên sáng lập ra nước ta.

Tiên-Rồng : tiên và rồng. Tục truyền người nước ta là con cháu vua Lạc-long-quân (giống Rồng) và bà Âu-cơ (dòng dõi Tiên) nên gọi là nòi giống « tiên long » hay « con rồng cháu tiên ».

Dại-ý :

Dù là người Bắc, Nam hay Trung chúng ta là cùng một ông Tò sinh ra, cùng giống Tiên - Rồng, chúng ta phải thương yêu, đùm bọc lấy nhau.

Câu hỏi : Ý - tưởng : Nước Việt-Nam dài từ đâu đến đâu ?
 Non-sông chúng ta đẹp như thế nào ?
 Nước ta chia làm mấy phần ?
 Chúng ta thuộc nòi giống gì ?
 Tại sao người trong một nước phải thương yêu nhau ?

Lời văn : Tình thương-yêu của những người một nước đối với nhau gọi là tình gì ?
 Phản-nghĩa với « đồng-bào » là gì ?
 « Màu da » nói trong bài trở màu da gì ?
 « Bắc, Trung, Nam một nhà » nghĩa là gì ?



94. Lịch cổ của người Chăm

1. Mỗi dân-tộc có một lối tính ngày tháng riêng. Người Chăm cũng vậy, bằng những kinh-nghiệm cổ-truyền họ đã tự tìm ra những phương-pháp nhận biết ngày tháng.

2. Lịch cổ Chăm tính tháng theo mặt trăng. Mặt trăng quay chung quanh quả đất trong một tháng. Khi bắt đầu có trăng là mừng một và khi tắt trăng là cuối tháng. Cứ tháng lẻ có đủ 30 ngày, còn tháng chẵn chỉ có 29 ngày thôi. Riêng tháng 12 thì cách vài năm lại có tháng đủ 30 ngày gọi là tháng nhuận.

3. Năm Chăm tính theo sao Rua và sao Cày. Theo kinh-nghiệm từ xưa thì bao giờ sao Rua cũng phải nở vào cuối tháng hai Chăm. Bởi thế, nên mỗi khi thấy đến cuối giêng rồi mà sao Rua hãy còn cao, nghĩa là không thể nở

kip vào cuối tháng Hai, thì họ gọi ngay tháng Giêng ấy là « tháng mới » và coi như một tháng thừa của năm trước. Năm có 13 tháng ấy gọi là năm nhuận. Nếu gặp ngày u-âm, mưa bão, không xem được sao Rua thì người ta xem sao Cày, nở sau sao Rua một tháng.

NGUYỄN KHẮC - NGŨ
(Tiểu-học nguyệt-san)

Phát âm : Kinh-nghiệm — phương-pháp — chẵn — nhuận.

Giải nghĩa: Kinh-nghiệm : đã trải qua và suy ngẫm nhiều rồi.

Cổ-truyền : từ đời xưa trao mãi cho đến bây giờ.

Tháng lẻ : tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

Tháng chẵn : tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12.

Nhuận : dư, thừa ra.

Sao Rua : một chòm sao liền nhau trông như cái tua, cái dải, còn gọi là sao Tua-rua.

Phân đoạn :

1.— Mỗi dân-tộc có một lối tính ngày tháng riêng.

2.— Cách tính tháng của người Chăm.

3.— Cách tính năm của người Chăm.

Đại-ý :

Người Chăm tính tháng theo mặt trăng và tính năm theo sao Rua và sao Cày.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Lịch cổ Chăm tính theo gì ? Tháng nhuận là tháng gì ? Khi nào thì người Chăm coi tháng giêng là tháng thừa của năm trước ? Không có sao Rua thì người Chăm xem sao gì ? Trừ « sao Rua » và « sao Cày » kể tên một vài ngôi sao khác mà em biết.

Lời văn.— Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « cổ » như « cổ-truyền ». « Tắt trăng » nghĩa là gì ? Người ta thường nói cái gì « tắt » ? « Sao nở » nghĩa là gì ? Thay tiếng « nở » bằng tiếng đồng-nghĩa.





95. Biết quý thời-giờ

1. Con ơi! Thời-giờ đi nhanh lắm, thăm-thoát như thoi đưa, thoáng qua như bóng ngựa. Thời-giờ lẳng-lặng trôi như nước chảy qua cầu, không bao giờ trở lại nữa. Nếu ngày hôm nay con không học bài, con để đến ngày mai, thì con đã bỏ uổng-phí ngày hôm nay. Vì giả con học bài ngày hôm nay thì ngày mai con đã học thêm được một bài khác.

2. Việc làm mà cứ để lần-lữa, nay đến mai, mai đến ngày kia, thì không bao giờ thành-tựu được. Con đừng tưởng hết hôm nay con lại có ngày mai, hết ngày mai con lại có ngày mai khác. Con phải nhớ ngày mai chỉ tươi sáng cho những ai đã làm việc xứng đáng với hôm nay.

3. Tuổi con một ngày một lớn, nếu con biếng nhác, bỏ phí thời-giờ thì mai sau trí con sẽ kém hèn, đời con sẽ vất-vả, lúc đó dẫu con có hối-hận cũng không kịp nữa.

MAI-SƠN

Phát âm : Thăm-thoát — thoáng — biếng nhác

Giải nghĩa : Bóng ngựa : người đời xưa ví thời - giờ đi mau như bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở.

Uổng-phí : mất toi, mất không.

Lần-lữa : dần-dà, hoãn lại mãi.

Thành-tựu : nên việc, xong việc.

Hối-hận : ăn-năn, buồn-rầu vì mình đã chót làm lần.

Phân đoạn :

1.— Thời-giờ trôi rất mau.

2.— Không nên lần-lữa trong việc làm.

5.— Ta không nên bỏ phí thời-giờ

Đại-ý :

Ta không nên bỏ phí thời-giờ vì ngày tháng qua rất mau và không bao giờ trở lại.

Câu hỏi : Ý - tưởng.— Thời - giờ đi mau ví như gì ?

Thời-giờ lẳng - lặng trôi qua ví như gì ?

Hôm nay em không học bài, em để đến mai mới học, em sẽ bị thiệt như thế nào ?

Tại sao không nên lần-lữa trong việc làm ?

Nhỏ mà biếng nhác, lớn sẽ ra sao ?

Lời văn : « Thoi » là cái gì ?

Tiếng « trôi » cho ta biết thời-giờ đi như thế nào ?

Phản-nghĩa với « vất-vả » là gì ?

Tìm câu tục-ngữ nói thời-giờ là quý.



96. Hè về

Hè về xuân vẫn còn vương,
 Phượng thi đua nở, rực đường về quê,
 Ve ca, réo gọi hè về,
 Lòng tôi sống dậy tràn-trề niềm vui,
 Bao nhiêu câu nói tiếng cười,
 Đó là hình-ảnh cuộc đời học-sinh,

Đẹp như ánh nắng bình-minh,
 Đẹp như hoa nở thêm tình quê-hương.
 Chiều nay trên khắp nẻo đường,
 Có đàn em nhỏ xa trường buồn ghê !
 Tôi ôn kỷ-niệm mùa hè,
 Lật trang sách cũ còn nghe tiếng thầy.

DUY-SIÊNG

Phát-âm : Tràn-trề — vương — phượng — niệm.

Giải nghĩa : Phượng : tên một loài cây thường nở hoa đỏ chói lúc vào hè.

Rực : đỏ chói.

Tràn-trề : chan chứa, tràn ngập.

Quê-hương : làng, nơi sinh-trưởng.

Kỷ-niệm : những điều ghi nhớ lại.

Dạy-ý :

Hè về, học - sinh thấy rộn-ràng niềm vui nhưng tới hôm bãi trường, ai cũng bùi-ngùi luyến tiếc.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Những gì báo-hiệu « hè đã về » ?

Cái gì là hình - ảnh của đời học - sinh ?

Hình-ảnh đó đẹp như gì ?

Chiều nay các em từ-giữ trường về đâu ?

Lật trang sách cũ, các em còn hình như nghe thấy gì ?

Lời văn : Tiếng gì ở đoạn đầu tả mùa Xuân vẫn chưa hết ?

Tiếng « réo » tả tiếng ve kêu thế nào ?

Phản - nghĩa với « bình-minh » là tiếng gì ?

Đàn em nhỏ ở đây là ai ?

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

Người Á-Rập và con lạc-đà

Một đêm kia có một người Á-Rập ngồi ở trong lều, còn con lạc-đà của hắn thì đứng bên ngoài. Gió thổi lạnh làm con lạc-đà rét run lập-cập.

Con lạc-đà khê chạm đầu vào cửa lều mà nói :

« Lay ông chủ, xin ông cho phép cháu được thò-đầu vào trong vì ở ngoài này rét lắm. »

Người Á-Rập trả lời rất tử-tế : « Dĩ nhiên. »

Con lạc-đà liền thò đầu vào trong lều.

Con lạc-đà lại nói :

« Như thế này thì cái đầu cháu dễ chịu quá, nhưng cháu sẽ cảm thấy sung-sướng hơn nếu cái cổ cháu cũng được êm-ấm một chút. »

Chủ nó trả lời : « Được, cứ cho cổ vào. »

Con lạc-đà ngó chung quanh lều rồi nói :

« Nếu cháu được phép thò hai chân trước vào trong lều thì cũng chỉ chiếm một ít chỗ nữa là cùng. »

Người Á-Rập bảo : « Dĩ-nhiên chú có thể bước lên và để hai chân trước vào trong lều. »

Vì chiếc lều rất nhỏ nên chàng Á-Rập phải nhích vào một chút để cho có chỗ.

Con lạc-đà hài lòng ; một lúc sau lại nói :

« Thưa ông chủ, cháu đứng kiêu này thành ra cửa lều bị mở, ông có trông thấy không ? Nếu cháu vào hẳn trong lều thì hơn nhỉ ? »

Người Á-Rập trả lời :

« Phải, phải, ta thương hại chú đêm nay gió lạnh. Cứ vào hẳn trong lều này. »

Được chủ mời, con lạc-đà bảo :

« Ông có trông thấy ở đây không đủ chỗ cho cả hai chúng ta không ? Vì ông nhỏ tôi to nên phiền ông ra ngoài đứng thì hơn, như vậy tôi mới đủ chỗ đứng. »

Nói rồi, nó đẩy người Á-Rập ra ngoài đêm tối gió lạnh...

T. X.

Đại-ý :

Phải chống lại những thói xấu ngay từ đầu, nếu không, cuối cùng nó sẽ thắng.

Ngư-ông và biển cá

Một ông lão ra khơi đánh cá. Trọn đời ông, ông vẫn mơ ước là làm thế nào săn cho được một con cá to nhất, dữ nhất mà từ trước tới nay chưa ai hạ nổi. Một sáng kia, ông đã gặp con cá ấy, với những kinh-nghệm già-dạn về nghề chài lưới và tài phóng lao tuyệt-diệu, ông lão đã đâm trúng con cá. Nhưng đâm trúng con cá chỉ là mới thực-hiện được đoạn đầu của sự thành-công. Chống-chọi với sức lôi kéo vẫy-vùng của con kinh-ngư, chống-chọi với cái đòi khát, mệt-mỏi suốt ba ngày. Lạc-loại giữa đại-dương mờ mịt để mang con cá vào bờ rồi lại phải chống-chọi với từng đàn cá mập đuổi theo cố « thịt » con kinh-ngư kia.

Quả-thực là một việc làm quá sức ông lão, nhưng ông lão đã đại-thắng, ông chiến-thắng con cá, ông thắng cả đau đớn đòi khát mệt-mỏi lo-âu và đã mang con cá vào bờ. Sau khi vào đến bờ con cá ấy chỉ còn trơ lại cái đầu, một bộ xương và cái đuôi vĩ-đại. Nhưng điều đó có cần gì đối với ông lão ? Đáng kể chỉ là sự tranh-đấu và quyết-thắng. Con đường ông đi đã trọn, hơi sức của ông đã đem ra hết để chống-chọi với định-mệnh, với thiên-nhiên và luôn luôn tự-tin nơi tài sức của mình.

TÔ KIỀU-NGÂN

Đại-ý :

Với lòng tự-tín và quyết-thắng, ông lão đánh cá đã thành-công.



Nhân-dân Hoa-Kỳ
với sự hợp tác của
Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục
Việt-Nam Cộng-Hòa
thân tặng
các Trường Tiểu-học Việt-Nam

RSC69C100000

V9-01 (295)

SÁCH NÀY TẶNG KHÔNG BÁN